

VĂN-HÓA Á-CHÂU

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

THÁNG GIÊNG — 1961

- Tinh thần quốc học Việt NGUYỄN ĐĂNG THỰC
- Tập điều trần xin gầy nhân tài . . . NGUYỄN TRƯỜNG TỘ
- Vụ án Tiền quân Thành NGUYỄN BÌNH DIÊM
- Tính chất động đích của
triết lý Đông Phương LÝ NHÂN SINH
- Ý niệm Không Tử về kinh tế ĐẶNG MỘNG LÂN
- Tìm hiểu Mã Lai và Tân gia Ba . . . NGUYỄN VĂN NGỌC
- Lịch trình phát triển của
tư tưởng Nhật Bản ĐOÀN VĂN AN
- Dân Lào và Đạo Phật TRẦN VIỆT SƠN
- Triết lý và Chánh trị LÊ THÀNH TRỊ

MỤC LỤC

Trang

- | | | |
|----|--|------------------|
| 4 | TÌNH THẦN DÂN TỘC VIỆT | NGUYỄN ĐĂNG THỰC |
| 14 | TÍNH CHẤT ĐỘNG ĐÍCH CỦA TRIẾT LÝ
ĐÔNG PHƯƠNG | LÝ NHÂN SINH |
| 27 | VỤ ÁN TIỀN QUÂN THÀNH | NGUYỄN ĐÌNH DIỄM |
| 39 | TẬP ĐIỀU TRẦN XIN CHO HỌC TẬP
ĐỀ GÂY NHÂN TÀI | NGUYỄN TRƯỜNG TỘ |
| 46 | Ý NIỆM KHÔNG TỬ VỀ KINH TẾ | ĐẶNG MỘNG LÂN |
| 55 | TÌM HIỂU MÃ LAI VÀ TÂN GIA BA | NGUYỄN VĂN NGỌC |
| 60 | LỊCH TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA
TƯ TƯỞNG NHẬT BẢN | ĐOÀN VĂN AN |
| 70 | DÂN LÀO VÀ ĐẠO PHẬT | TRẦN VIỆT SƠN |
| 83 | TRIẾT LÝ VÀ CHÁNH TRỊ | LÊ THÀNH TRỊ |

Chủ nhiệm : **NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC**

Chủ bút : **LÊ THÀNH TRỊ**

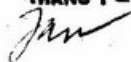
195, Công Lý Saigon — Điện thoại : 24.655

VĂN HÓA Á CHÂU

CƠ QUAN PHÁT HUY VĂN HÓA DÂN TỘC, NGHIÊN CỨU
TINH THẦN Á CHÂU VÀ DUNG HỢP TƯ TƯỞNG ĐÔNG TÂY.

TẬP IV — LOẠI MỚI SỐ 1

THÁNG 1 — 1961



QUAN ĐIỂM

VĂN HÓA Á CHÂU

SỐ đầu năm 1961, Văn Hóa Á Châu nhận thấy cần một lần nữa minh định chí hướng và đường lối của mình.

Là một cơ quan Nghiên cứu và Liên lạc Văn hóa, Văn Hóa Á Châu, theo nguyên tắc, sẽ không muốn từ chối chấp nhận một tài liệu hay một luận cứ nào liên hệ đến nhân sinh. Khoa học, chính trị, kinh tế, xã hội, triết học, nghệ thuật, v. v... đều có thể cung cấp thềm tài cho văn hóa. Nhưng có thể nghĩ rằng văn hóa không quan tâm đến kỹ thuật và quá trình triển diễn của mỗi bộ môn của mỗi ngành hoạt động. Làm văn hóa tức là ngược giòng thời gian, đề thẩm định vẻ đẹp muôn màu của chân lý đã được thể hiện bằng hành động trong các công trình tinh thần hay vật chất. Làm văn hóa tức là phóng chiếu ra bốn phương trời, trên mọi ngành hoạt động, một ánh sáng, một màu sắc, một âm thanh, một ý vị, một hình dáng gương mẫu thú vị, lợi ích và chân chính.

Như vậy thì vai trò của văn hóa là nghiên cứu, sưu tầm những vẻ đẹp đã đúc kết, đem ra ánh sáng trưng bày cho mọi người chiêm ngưỡng, suy nghĩ hoặc thưởng thức, là góp vào một lời hướng dẫn cho công việc tạo

hạnh phúc mai sau. Văn hóa là chiếc cầu vồng bắt từ quá khứ đến tương lai... vô tận. Mỗi một giây phút là cả một khúc thời gian đang qua đang diễn hành và đang đi tới. Văn hóa cũng vậy gắn liền với đời sống của một dân tộc, của một giai đoạn, của một hoàn cảnh.

Chí hướng của Văn Hóa Á Châu cũng không ra ngoài ý nghĩa ngầm chứa trong danh từ văn hóa.

Văn hóa là vẻ đẹp tinh luyện của tư tưởng, tâm tình, thể xác, hành động và lối sống của con người. Vì thế trong văn hóa có những yếu tố chung cho cả nhân loại cổ kim, nhưng cũng có những yếu tố, những sắc thái chỉ giới hạn cho một miền, cho một dân tộc. Cái nón của người Indonésie không phải là cái «bê-rê» của người Pháp» điệu nhảy của dân Congo không phải là nhịp múa của người Nhật bản. Màu da đen không phải là màu da trắng. Lịch sử chống ngoại xâm của dân Việt Nam không có trong những trang sử oanh liệt của giòng giống Gaulois.

Những cái khác biệt ấy, những tâm tình, những tập tục, những thái độ nghìn năm ấy của một xứ sở, gọi là truyền thống của dân tộc ấy, nghĩa là được truyền từ đời nọ qua đời kia, và không thấy nơi dân tộc khác.

* Nếu những cái đã có ngàn năm ấy ngày nay ta còn thấy là hay, là hữu ích, là giá trị xét theo một phương diện nào đó, ta nói rằng đó là tinh thần truyền thống, cần phải hun đúc và phát huy.

Văn Hóa Á Châu sẽ nghiên cứu những cái truyền thống ấy của Việt Nam và của Á Châu, đề may ra tìm được những giá trị đã được thử thách qua lịch sử thăng trầm của dân tộc, của một giòng người Á Châu.

Văn Hóa Á Châu còn là liên lạc. Liên lạc giữa những dân tộc láng giềng Cao Mên, Lào, Thái Lan, Mã Lai Nam dương, Phi luật Tân, Trung Hoa, Nhật Bản, Miến Điện, Ấn Độ, Tích Lan v.v... Liên lạc giữa Việt Nam với các nước Âu Mỹ. Liên lạc giữa Á Châu với thế giới.

Nghiên cứu điều kiện liên lạc, đối lượng liên lạc. Trao đổi kết quả, thành tích sưu tầm, trao đổi sự gặp gỡ sự đón tiếp v.v... Nói chung lại Liên lạc văn hóa, đề hiểu người, hiểu mình và tự bồi đắp trong lĩnh vực văn hóa.

Chương trình thực là rộng lớn, thực là sâu xa. Văn Hóa Á Châu chỉ biết rằng đang run sợ đi trên con đường ấy và theo hướng đó, mặc dầu đầy tin tưởng, tin tưởng vào sự cộng tác của đồng bào trong nước và của thiện chí ngoại quốc.

Trong giai đoạn này, Văn Hóa Á Châu thấy cần góp phần xây dựng một ý thức hệ (hiểu theo nghĩa lành mạnh) nhất là đối với hoàn cảnh Việt Nam hiện tại, nên sẽ cố gắng đề ra, bên cạnh những bài khác, có tính cách tài liệu, những công trình xét ra có tính cách hướng dẫn cho ý thức hệ ấy. Một trong những công việc phải làm là tìm xem Việt Nam đã có một hệ thống — đầu rất đơn giản và thiếu sót — về triết học, giáo dục, luật pháp v.v... hay không.

Mong quý vị độc giả, xa gần không ngần ngại tham gia xây dựng Văn Hóa Á Châu.

VĂN HÓA Á CHÂU

Tinh - thân quốc - học Việt

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

SAU khi khôi phục giang san khỏi ách nô-lệ quân Minh, nhà vua khai sáng một triều đại oanh liệt cho Việt-Nam là Lê-Lợi đã tuyên bố với quốc dân :

«Nước nhà Đại Việt, thực là một nước Văn Hiến!»

«Duy ngô Đại Việt chi quốc, thực duy Văn-Hiến chi bang.»

Bình-Ngô đại cáo

Thế nào là một nước Văn Hiến ? Sách Luận Ngữ, lời Khổng-tử tuyên bố về nước Hạ, nước Ân rằng :

Chế độ nhà Hạ ta có thể nói được, nước Kỷ là dòng dõi nhà Hạ ngày nay không đủ chứng thực lời ta. Chế độ nhà Ân ta có thể nói được, nước Tống là dòng dõi nhà Ân không đủ chứng thực lời ta. Bởi vì Văn-hiến không đủ vậy.

Tử viết : Hạ lễ ngộ năng ngôn chi, Kỷ bất túc trưng dã, Ân lễ ngộ năng ngôn chi, Tống bất túc trưng dã, Văn Hiến bất túc cố dã.

(Luận ngữ II)

Chữ Văn Hiến ở Bình Ngô đại cáo chính là ý nghĩa Văn-hiến ở trong sách Luận Ngữ này vậy. Văn là điển tịch, sách vở ký chú, luật-pháp viết còn Hiến cũng là Hiến, là Thánh, tức là người có đức làm gương mẫu cho nhân dân khuôn theo. Như thế Lê-Lợi và Công Thần bực nhất là Nguyễn Trãi đã quan niệm nước Việt-Nam kể từ Triệu, Đinh, Lý, Trần đã xưng dựng nên nước Nam độc lập, cùng với nước Tàu « các đế nhất phương » « mỗi dân tộc làm chủ một phương trời của mình », và như thế hẳn là một nước có Văn-hiến, nghĩa là có « Lễ Pháp » có chế độ tổ chức đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc gia cộng đồng, và nhất là có Người :

*Tuy cường nhược thời hoặc bất đồng,
Nhi hào kiệt thể vị thường pháp,
= Dù mạnh yếu có lúc không đều;
Nhưng hào kiệt chưa đời nào thiếu !*

(Sinh Ngô)

Con người « hào kiệt » kia thử hỏi ở đâu ra, phải chăng ở trên trời rơi xuống hay ở dưới đất mọc lên ? Con người mà quốc dân trông cậy, con người mà các thế hệ nối giống Việt lấy làm tiêu chuẩn cho cuộc sống còn thịnh vượng của cả một dân tộc ấy nếu không phải tự chỗ không mà sinh ra có, thì đã do cái lò giáo dục nào đào tạo hun đúc nên ? Lê Lợi đề tựa cho Lam Sơn Thực lục đã mở đầu :

Vật gốc tự Trời, người gốc tự Tờ. Vì như cây và nước kia, tất có gốc có nguồn. Bởi vậy từ xưa các dòng Đế-vương nổi lên, như nhà Thương bắt đầu từ Hữu Nhung ; nhà Chu bắt đầu từ Hữu-Thai.. Vì rằng: gốc thịnh thì lá tốt ; nguồn sâu thì dòng nước dài. Nếu không phải nhờ ở ân đức bởi đắp được giầy bền, phúc đức chung đúc được lớn lao của các đời trước, thì đâu có được như thế !

(Lam Sơn thực lục)

Vậy lò huấn dục để đào tạo nên « Người » hữu dụng cho quốc gia dân tộc trước hết là cái lò thành tích gương mẫu của tổ-tiên, cái tinh thần truyền thống của những lớp người đi trước từng để lại những bài học kinh nghiệm thực để cho các lớp người đến sau. Đây là tinh thần quốc học của một dân tộc vậy.

Gustave le Bon, nghiên cứu về tâm lý tập thể sớm nhất đã viết :

« Sự sinh hoạt của một dân tộc cùng những biểu thị của văn minh « dân tộc ấy, chẳng qua là phản chiếu cái hồn trong dân tộc ấy, là cái « dấu hiệu rõ ràng của một vật không trông thấy mà có thực. Những việc « xảy ra ở ngoài, chẳng qua là biểu diện của giường mối u-ẩn nó làm « nguyên nhân ở bên trong... Thế cách tâm lý của một giống, không « những là gồm những người hiện còn sống của giống ấy, lại nhất là « gồm cả những tổ tiên đã để tạo ra giống ấy nữa. Trong cuộc sinh tồn « của một dân tộc, không phải là người sống, chính là người chết chiếm « một địa vị to vậy. Tạo ra luân lý làm chủ động cho sự hành vi của « người sống, chính là người chết đó. Vậy thời trong lịch sử một dân « tộc, không phải là sự ngẫu nhiên, không phải là những cơ hội ở bên « ngoài, và nhất là không phải các chế độ về chính trị, chiếm địa vị cốt « yếu. Chính là tính cách của dân tộc đó ».

Và Phạm Quỳnh đã bình luận thêm rằng :

« Tính cách của dân tộc là do sự di truyền mà thành ra, cũng « phải nhờ sự di truyền mới đổi được. Đem những phong tục, chế độ,

« tư tưởng, tín ngưỡng của một dân tộc nọ sang dân tộc kia mà mong
 « biến đổi được tâm tính của dân tộc ấy đi, thì thật là mơ tưởng quá.
 « Dù có thay đổi được, chỉ ở ngoài mặt mà thôi, chỉ đổi được cái phần
 « phụ thuộc trong tâm tính mà thôi, chứ không sao đổi được phần cốt
 « cách. Tỉ như sự học, chỉ có ảnh hưởng đến trí tuệ, chứ ít có ảnh hưởng
 « đến tính cách. Nay trong đời một dân tộc, phần trí tuệ chỉ là phần phụ
 « thuộc, phần tính cách mới là phần cốt yếu. Phàm tiến bộ về trí thức
 « mà không có tiến bộ về đạo đức, về tính cách thì là hư không hão
 « huyền cả.

(trích ban tiếng Việt Nam-Phong tháng 2-1932)

Những văn kiện trích dẫn trên đây đủ chứng minh tư tưởng các
 đảng Minh Quân Lương Tề ở Việt Nam xưa kia không xa với tư tưởng
 khoa học Âu-Tây hiện đại về vấn đề nguyên lý căn bản cho một quốc học.
 Quốc học trước hết phải phản chiếu ý thức dân tộc. Thứ đến nhằm mục
 đích đào tạo con Người có tính cách nghĩa là có đức tính dân tộc, có
 bản lĩnh tin tưởng lập cước vào quốc hồn quốc túy ngõ hầu cảm thông
 với nhân dân. Sau hết mới đến tài năng hiểu biết đề phụng sự và hướng
 dẫn nhân dân vậy. Đây cũng chính là lời giải bày với vua Thần Tông
 nhà Lý về lễ trị loạn, do một nhà sư Viên Thông dâng lên khi nước ta
 chưa có nền Đại học hay mới bắt đầu dựng Quốc-Tử-Giám ở kinh đô
 Thăng-Long năm 1076. Lời tâu rằng:

« Thiên hạ cũng như một đồ vật để nó vào nơi yên thì yên, vào
 « nơi nguy thì nguy, cốt trọng ở chỗ sở hành của nhà vua, nếu có cái
 « đức hiếu sinh thấm vào lòng dân thì dân yên như cha mẹ, ngóng như
 « nhật nguyệt, ấy là thiên hạ vào nơi yên đó... Lại trị và loạn ở tại trăm
 « quan, được người thì trị mà không được người thì loạn. Tội trái
 « xem các bậc đế vương đời trước, chưa có khi nào không dụng bậc
 « quân tử mà hưng, không dụng bậc tiểu nhân mà vong. Mà đến như thế
 « chẳng phải một mai một chiều đâu, tự nó dần dần lại vậy. Trời đất
 « không thể thay nóng đổi rét thình lình mà dần dần ở mùa xuân mùa
 « thu. Bậc vua chúa không làm hưng hay vong thình lình mà dần dần ở
 « sự thiện hay ác. Bậc thánh vương xưa biết như thế cho nên mới bắt
 « chước đức Trời không nghĩ để sửa mình, bắt chước đức Đất không
 « nghĩ để yên người. Sửa mình là thận trọng ở bề trong, run sợ như dằm
 « trên băng mỏng. Yên dân là kính kẻ dưới hải hùng như cưỡi ngựa nắm
 « giây cương mục. Theo lối đó thì hưng, trái đi thì vong. Sự hưng vong
 « là dần dần sinh ra vậy. »

(Trích ở «Cổ văn học sử» t. 119,
 Nguyễn Đăng Chí
 Xuất bản Hà Thuận)

Bấy giờ các Chùa còn là nơi đọc nhất đề học tập mà các nhà sư

Việt Nam tuy Phật giáo có khuynh hướng lãnh đạm với cuộc đời trần thế mà vẫn tha thiết đề tâm lo việc thiên hạ, phụng sự quốc gia dân tộc, cho nên có nhiều vị sư được mời làm quân sư cho nhà vua.

Cái nguyên lý sửa mình yên người là nguyên lý phổ quát đại đồng của vũ trụ, đem áp dụng vào tinh thần quốc học, để huấn dục con người quốc gia thì không gì chính đáng hơn vậy. Cái tinh thần quốc học muốn có cơ sở vững vàng tồn nghiêm ắt phải xây dựng trên nền tảng nhân vị tối cao, sâu rộng thông suốt Trời ; Người như khẩu khí của một triết gia đời Tống bèn Tàu: « Học bất tể thiên nhân tắc bất túc dĩ vị chi học » = « Học không quan hệ đến Trời và Người thì không đủ gọi được là học ». Chính đây là cái tinh thần quốc học mà Chu văn An ở Việt Nam đã sớm quan niệm và thực hiện ở bản thân gương mẫu đời đời. Chu văn An bấy giờ đang ngồi ghế tu nghiệp Quốc-Tử-Giám ví như Viện trưởng viện Hàn lâm ở các nước văn minh Âu Mỹ ngày nay, ông nhìn thấy nịnh thần múa rối triều đình, làm hỏng việc nước, ông bèn dâng sớ xin chém bầy đầu nịnh thần gọi là sớ Thất trăm. Sớ đưa lên vua, không thấy được trả lời, Chu văn An tức thì cáo quan về ở ẩn trên núi Chi linh, thực có như lời Lê quý Đôn xưng tụng :

— Tiên sinh sư đạo tôn nghiêm, kỳ học chủ cùng lý chính tâm, tịch tà cự bí ».

(Lý học lưu phương Lê quý Đôn)

— Tiên sinh giảng đạo lý rất tôn nghiêm, lập tôn chỉ cho sự học chủ về cùng xét nguyên lý tối cao và giữ tâm ngay chính, chống đuổi những hành động gian tà, lời nói gian dối.

Lê Trung cũng ca ngợi sớ ấy cùng bài Vạn Ngôn Thư rằng: «Bức thư Vạn Ngôn, bụng trung thấu suốt trời trắng há chẳng phải sức của văn chương ru. Bài sớ thất trăm lòng nghĩa cảm đến quỷ thần, há chẳng phải là công của nhà Nho ta đó ru !»

(Cổ văn học sử t. 203, trích dẫn)

Trần Nguyên Đán cũng có thơ ca tụng cái tinh thần quốc học ấy rằng :

Học hải hồi lan, tục tải thuần
Thượng lương sơn đầu đắc tư nhân
Cùng kinh bác sử công phu đại
Kinh lão sùng nho chính hóa tán,
Bổ miết mang hai qui.Hán nhật
Thương nhan bạch phát mộc Nghi Xuân
Hoa huấn chỉ thị thù ý tự
Tranh đắc Sao Đo tác nội thần.

Nghĩa là :

Bề học quay trào, những nơu bần lại thuần thực.
 Trên nhà học được người ấy như núi cao sao sáng.
 Công trình xây đắp kinh sử sâu rộng thế lớn lắm.
 Kinh giả tôn nơu chính trị trở nên tiến bộ.
 Áo vải giấy gai trở về thuở nhà Hán.
 Đa mồi tóc bạc lăm gọi tuổi Nghi Xuân.
 Hương thơm chỉ rủ áo mà bình trị.
 Cảnh tranh được với Sào phủ và Hứa.
 Do về chức nội tướng.

Còn chính Chu văn An thì bảo với học trò cao đệ của ông cái tinh thần của sự học rằng :

Phàm vi học thành kỹ, sở dĩ thành nhân. Trách cập sinh dân, An lưu hậu thế, giai ngộ nơu phạm sự đã.

(Quế Đường di tập)

Phàm học nên người cho mình là để làm cho người nên người. Ôn đến cho nhân dân, huệ còn lại đời sau đấy đều là phận sự của nhà nho chúng ta vậy». Quan niệm về phận sự của nhà nho Việt Nam tức là giai cấp trí thức lãnh đạo của dân tộc đã được Nguyễn công Trữ mở rộng khuếch trương ra đến mực thước vũ trụ, tức như nói «vũ trụ chức phận nội», nghĩa là tinh thần quốc học không những chỉ trau dồi cho sĩ tử biết phận sự đối dân với nước mà còn đối cả với cái ý thức tối cao, cái nguyên lý tối cao bao hàm cả vũ trụ nữa. Nhưng không phải ý thức phận sự với tất cả vũ trụ mà xa với thực tế trước mắt. Tư tưởng Việt Nam cũng như tư tưởng cổ điển Trung Hoa, luôn luôn có khuynh hướng thực tiễn, trọng về cụ tượng hơn là về trừu tượng, cho nên người ta quan niệm con người là con người sống hiện thực trong những điều kiện của lịch sử và địa lý khi hậu cố gắng phấn đấu với những điều kiện ấy để sống còn và giải thoát khỏi những điều kiện ấy. Đây là quan niệm con người là một quá trình hiện thực chứ không phải con người lý tưởng trừu tượng cố định xong rồi. Bởi vậy mà đời Trần, trong một đề thi thông tam giáo, văn sách thi đạo Lão có câu :

«Ngày nay dương hanh vừa thời, khí tà chẳng phạm, chính là ngày trong nước thái bình, càng muốn cho đời này, dân này đều vào trong đài xuân, cùng bước lên cõi thọ thì phải dùng thuật gì để cho được tới nơi ? Hãy nói rõ ra để xem cái học giúp đời ra thế nào ?»

Trong bài giải đáp của thí sinh là tita đồ của đạo Lão có tiếng là thiên trọng về tư tưởng ma thuật hay thần tiên không thực tế, lại có đoạn trả lời rằng :

«Bậc đại phạm cứu dân vẫn đã có thuật thiêng, mà bụng yều dân

« đều trong một lòng. Nếu trước hết chính lại lòng thì bọn tà mị không thể
 « rục rịch ; trước hết chính lại thân thì khi tà không thể xâm phạm.
 « Lòng đã chính rồi thì lấy đó mà ra ơn cho dân ; nuôi kẻ không bị
 « thương, giúp kẻ không bị nguy, đãi kẻ không bị khổ, khi đó dân gian
 « đều yên vui giàu thọ. Thân đã chính rồi thì lấy đó mà giúp chúng ;
 « kẻ nguy được yên, kẻ đuối được vớt, kẻ chết sống lại, khi đó dân đều
 « được sung sướng về khí hòa ân quang. Như thế thì đời này, dân này
 « được hơn hờ trèo lên đài xuân, được vui mừng bước vào cõi thọ. Ấy
 « mới là dài lâu được cái mệnh mạch của sinh dân, mạnh mẽ được cái
 « nguyên khí của nhà nước : Lối ấy đến nay mới nghiệm vậy. Xét cái lẽ
 « sở dĩ nhiên chẳng phải bởi cái thuật chính lòng, chính thân sao ? »

Thực vậy con đường chân lý là tìm hiểu biết thấu triệt đến nguyên lý cùng tột siêu nhiên ở thế giới, hay con đường chí thiện, cầu thực hiện những giá trị nhân sinh, đều phải bắt đầu bằng Chính tâm, Chính thân, và cùng đều kết thúc vào chỗ tâm chính thân chính vậy. Đây là đạo lý dung hợp cả phương diện siêu nhiên lẫn hiện thực của một nhân bản toàn diện, như Daniel Rops đã giới thuyết gọn gàng minh bạch :

« Quan niệm đầy đủ về con người, một mặt lệ thuộc điều kiện biến đổi của thời gian và địa lý trong ấy nó sinh hoạt, và một mặt khác lệ thuộc cái thực tại siêu nhiên của bản tính, nhờ đấy nó vượt lên trên những điều kiện kia.

(trích dẫn trong «Ce qui naît et ce qui meurt» tr 46 ed Plon)

Cái tinh thần quốc học ấy cũng đã phản chiếu vào quan niệm của Lê-quý-Đôn khi ông giới thuyết về cái học «Tri tri Cách vật».

«Người xưa gọi là cái học «tri tri cách vật», suy hiệu quả đến «tu, tề, trị, bình» có thể gọi là bác học vậy. Đạo lý ở tại sự vật, sự vật có đạo lý của nó. Xa thì cùng Trời khắp Đất, gần thì như luân lý nhân sinh hàng ngày, không gì không có lý dĩ nhiên và nghĩa đương nhiên của nó. Làm người quân tử không thể không biết đến mà được.

Học đề tự hội nghĩa lý, hỏi đề biện biệt phải trái, ôn lại những kinh nghiệm đã qua để tìm hiểu điều mới mẻ. Thành thật tôn sùng lẽ phải, ngày tháng tích chứa tự nhiên thông suốt, tới đến cùng nguyên lý mà trọn hết được tâm tính cho đến vận mệnh đại đồng. Tinh vi nghĩa lý đến chỗ thần hóa để ứng dụng vào đời sống thực tế, hết thấy đều do đấy mà ra cả vậy».

Lê-quý-Đôn (1725-1784) trích ở «Văn đài loại ngữ»

Cái tinh thần Quốc học ấy cũng còn in dấu nơi cách ngôn của Võ-trương-Toản mà Phan-thanh-Giản ghi lại ở mộ bia :

« Sách Đại học một nghìn bảy trăm chữ, tan ra gồm vô số sự vật, tóm lại còn hai trăm chữ, tóm nữa chỉ một chữ ; lại thu hẩn lại, một

chữ cũng không. Ấy cái học của tiên sinh đã đến tận chỗ lớn lao và tinh vi là như vậy. Đầu đem cách học ấy mà đọc ngàn vạn kinh sách cũng được lắm »

Phạm-thành-Giản

Văn bia mộ Võ-trường-Toàn

Cái tinh thần quốc học ấy mãi tới cận đại còn phản chiếu vào lời văn bia Quốc-Tử-Giám thời Tự-Đức — qua bài thi học và bài Ngự-Chế như sau :

« Chí thành là bậc sinh tri, còn muốn học hỏi ; há học mà muốn thượng đạt, ắt phải phân tinh tu sửa. Đứng nhân quân dụng nước trị dân, nuôi đức tu hạnh, chẳng gì bằng sự học. Sự học quan hệ lắm thay. Bởi thế đời Tam-Đại rất chú trọng chế độ Đại học. Đời Vĩnh-bình nhà Hán khôi phục chế độ Đại học của nhà Chu, lòng Trẫm rất lấy làm hâm mộ.

Nay giữa nhờ ơn Trời, phúc Tở, Nước nhà thăng bình, chính là lúc thi hành Lễ-Nhạc, tuyên dương đức hóa. Trẫm lâu nay lòng chăm đạo học, muốn khôi phục Lễ xưa. Nay sai : Bộ Lễ bày nghi thức, quan Đại phu chọn ngày lành. Bộ Công đặt trường màn, quan Thái Thường tập hành Lễ. Trẫm quan ai lo chức vụ nấy. Lấy ngày Đinh sau Lễ Tế-Giao, tiết trọng xuân, cử hành Đại Lễ. Tức thi kết thuyền, bắc cầu, cắm cờ thủy hoa, tả đảo, ngời xe loan, ngự thuyền rồng, hồ thần hộ giá, tả hữu theo hầu. Ngày ấy sương sa lác đác, sao sáng lập lòe ; bỗng chốc mặt trời rang đông, gió hiu hiu thổi.

Trước hết đến nhà văn miếu, làm lễ yết Thánh. Kế đến viếng nhà Đại học, mở màn giảng sách. Nhà trường tưng bừng, học trò áo xanh hơn hờ các thầy lên thêm, mở sách bàn đạo lý. Học trò mũ áo tề chỉnh, sắp hàng nghe giảng đầy sân. Trẫm cũng hỏi han thảo luận, thỉnh thoảng đem ý riêng bàn giải những nghĩa sách tinh vi. Thực chẳng giám chính tọa giảng sách cho học trò như vua Minh đế, chỉ muốn đàn rộng thuyết lý Nho, thông tình kẻ bề dưới mà thôi. Bởi thế một nhà vui vẻ, như ngồi trong hòa khí xuân phong. Rõ ràng diễn lại quang cảnh «hoàn kiều quan lễ» (đời Hán vua ngự thăm trường Đại học thiên hạ đứng quanh cầu xem lễ) ngày xưa, Trẫm rất lấy làm ngợi khen. Trẫm nay một ngày muôn việc, ăn ngủ chẳng yên, còn hư hoài khuất mình, sùng Sư trọng Đạo như thế. Huống các thầy, các sinh viên gặp vận vận mình, mong ơn giáo hóa ; phạm đường lối chính tâm, tu thân, trí quân, tế thế đều ở đây cả, há nên hững hờ ? Cần phải nghe lời Trẫm theo chí Trẫm. Hiểu đề thờ cha, trung đề thờ vua, ấy là căn bản của sự học. Nghiệp phải tinh cầu làm phải suy nghĩ, ấy là đường lối của sự học. Lúc nào cũng nên ngẫm nghĩ lời nói ấy chớ khá nhãng quên. Làm sao cho trở nên bậc nho quân tử, không phải chỉ lo học để cầu quan tước mà thôi, sau này lập đức, lập công, lập ngôn, lưu truyền bất hủ, cũng do

ở đây. Rồi đây đạo sáng hóa thành, phong thuần tục mỹ, vẻ vang công
tước, giữ vững ngôi Trời, khôi phục lòng giáo dục của quốc gia, càng
thầy nên gắng lấy».

Và trong mười bốn bài thơ «tứ ngôn bát cú» tiếp theo, có hai bài
biểu dương tinh thần quốc học bao hàm cả hiện thực và siêu nhiên :

TẠM DỊCH :

XII

Này các người ơi !
Vâng theo ý Trẫm.
Giới mài tiết hạnh,
Nấu sử sôi kinh.
Lời nói việc làm
Thuận theo thiên lý,
Trung thần ở nước
Con hiếu trong nhà.

XIII

Lấy đấy hiền thân,
Thần hữu quang vinh.
Đề giúp cho đời,
Lập nên danh tiếng,
Chẳng thẹn với chốn
Chẳng hổ với bóng,
Lòng tỏ thần-minh
Bảo ơn vua nước,
Công ơn tác thành.

XIV

Trời kia lối cao,
Thánh nhân bắt chước.
Ban chính tuyền đức,
Là vua với thầy.
Hòa dân sửa tục,
Gió bay bốn phương.
Trên dưới kính vâng,
Đời đời nghe theo.

Ngoài tinh-thần nhân-bản toàn-diện, các nhà minh quân không

quên lấy tinh-thần dân-tộc làm cơ-sở cho quốc-học Việt-Nam, có khi còn cần dạn hạng nho sĩ quá tôn thờ văn hóa Tàu đến quên cả gốc giề quốc hồn quốc túy. Như đời Minh tôn hoàng đế nhà Trần, các quan trong triều là Lê Bá Quát, Phạm sư Mạnh muốn thay đổi chế độ theo Tàu. Nhà vua phải nói : « Nam Bắc khác nhau, quốc gia ta đã tự có hiến chương riêng rồi «Quốc gia tự hữu thành hiến, Nam Bắc các đị.»

Hay đời Nghệ Tôn hoàng đế, nhà vua thường nói :

« Tiền triều lập nước, tự có pháp độ riêng, chứ không theo nhà Tống bên Tàu. Bởi vì Nam Bắc đều tự chủ lấy mình, không nên phỏng « chép của nhau. Duy từ niên hiệu Đại-trị (đời Dụ-tôn), nhân bọn thư « sinh chấp chính, họ không hiểu cái ý sâu lập pháp của tổ tôn, bèn « đem cả phép cũ mà đổi dựa theo như tục Tàu, như là những việc về « y phục ca nhạc, còn nhiều việc khác nữa. Vậy từ nay việc chính trị « buổi đầu nhất thiết phải tuân theo về điều lệ văn Khai Thái đời trước».

(Trích dẫn bài «Điều đình cái án quốc-
học» đăng Nam-Phong số 167,
của Nguyễn trọng Thuật)

Và tác giả bài báo nói trên, sau khi trình bày hai tài liệu lịch sử này, có kết luận rằng :

« Coi đó thì biết văn hóa Lý Trần khác với của Tống mà cái sự nghiệp Lý Trần không phải ngẫu nhiên đâu ! »

Xem thế đủ thấy tinh thần quốc học mà thịnh thì khí dân tộc được biểu lộ mạnh mẽ ở cử chỉ, ngôn ngữ, tư tưởng của nhân sĩ quân tử với giọng khẳng khái tự tin.

*Vai khiêng trái đất phò minh chúa,
Gột giáp sông trời khó thấy máy.*

Đặng Dung

hay là :

*Chương-dương đoạt giáo giặc,
Hàm-tử bắt quân thù.
Thái bình nền gắng sức,
Non nước nọ ngàn thu.*

Trần quang Khải

Nhưng đến khi quốc học suy đồi, sĩ khí nhu nhược như «gà thấy cáo», đến nỗi chính nhà nho Hà sách Huân vịnh bà tiết phụ họ Đoàn thời Lê mạt phải có câu :

*Thương thay nước cũ hai trăm lẻ,
Giữ vững cương thường một phụ nhân.*

Vì đâu sĩ khí đã suy lạc đến mức ấy, há chẳng phải như nhà Nho cách mệnh Phan Chu Trinh đã thống trách nền quốc học đương thời của cụ mất quốc hồn, thiếu lý tưởng làm người ?

Ngóng hơi thở của quan trường, để làm văn sách,

Chích có thể phải mà Thuần có thể sai.

Nhặt dãi thừa của người Tàu để làm từ phú,

Biền thì phải tứ, Ngẫu thì phải lục.

Tiu tít những phường danh lợi, chợ Tề chực đánh cắp vàng

Lơ thơ bao kẻ hiền tài, sân Sở lưỡng buồn dâng ngọc.

(Lương ngọc: tất danh Sơn Phú)

Và cũng vì muốn có nhân tài sĩ khí, mà Nguyễn trường Tộ, khi nghĩ đến chấn hưng quốc học phải đề nghị lập cơ sở trên tiếng nói mẹ đẻ biểu thị cho tinh thần dân tộc vậy :

« Nước nào có chữ nước ấy, và khi đọc chữ lên thành ngay ra tiếng nói hàng ngày mà ai nấy đều hiểu. Thế mà nước ta chỉ vì quá trọng một thứ chữ ngoại quốc, không dám đặt ra một thứ chữ bản quốc mà dùng. Những chữ nho ta dùng, dù có đọc to lên, cũng chỉ có số ít người hiểu được là bọn nhà nho, mà bọn ấy muốn học và hiểu « thứ chữ ấy phải tốn gấp đôi công lao để học thứ chữ bản quốc. »

(Tế cấp bất điều)

Bấy nhiêu nhận xét và dẫn chứng trên đây, cũng đủ cho ta rút lấy kết luận này là việc chấn hưng một nền quốc học chân chính là điều kiện tiên quyết để có được người có tinh cách thích ứng cho mục đích dân tộc hiện thời. Chính nghĩa dân tộc chỉ có thể biểu lộ ra cụ thể khi nào có một nền quốc học áp dụng nó trong việc đào tạo con người. Và như sách đại học đã nói :

« Hữu nhân thử hữu thổ, hữu thổ thử hữu tài, hữu tài thử hữu dụng » (Đại học) = Có người ấy là có đất, có đất ấy là tài sản, có tài sản ấy là có ích dụng.

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Tính chất động dịch của triết-lý Đông-Phương

LÝ NHÂN SINH

«Chí đạo, bất ngưng»

TRANG - TỬ

DỊCH HỮU THÁI CỰC

Tất cả các vấn đề do trí khôn loài người suy tư về vũ trụ và nhân sinh có thể xếp ra làm hai loại lớn là *động dịch* (Dynamique) và *tĩnh chỉ* (statique).

Tĩnh gồm những vấn đề thuộc bản thể sự vật, những ý niệm về sự hữu chung (être en tant qu'être) thường có tính cách *trìu tượng*. Động là khi bàn đến sự biến dịch, hoặc tác động (opérari) của sự vật, luật biến hóa của muôn loài, mà mỗi đầu là sinh sinh hóa hóa, thường có tính cách *cụ thể*.

Tùy sự lựa chọn vấn đề tĩnh hay động mà triết-lý đem lại cho nền văn minh được nó tô tạo những nét đặc thù. Như vậy ta thấy ngay tầm quan trọng của nền triết lý động hay tĩnh, quan trọng như việc định đoạn nơi cư ngụ cho nhóm dân di cư đang bơ vơ trước ngã ba đường. Họ sẽ sương hay khô, tùy sự chỉ dẫn của nhà lãnh đạo. Cứ chỉ nhà lãnh đạo rất đơn sơ và chóng kíp, nhưng ảnh hưởng sẽ kéo dài mãi trong đám dân định cư, tùy đã được chỉ cho nơi đất tốt nước lành hay ngược lại.

TÍNH CHẤT TÍNH CỦA TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Nói chung ra thì triết lý Đông phương động dịch, triết lý tây

phương tĩnh chỉ. Câu nói thoát nghe có vẻ trái với sự thực, vì người ta thường cho rằng triết tây biến động, còn chính triết đông mới là triết tĩnh. Nhưng đây chỉ là cảm tưởng hơi hợt bên ngoài, đến lúc đi sâu vào sự thực, thì lại khác; sở dĩ người ta ngỡ rằng triết tây động vì hai lý do sau :

1) Sự năng thay đổi triết học xảy ra trong lãnh vực triết tây. Nhờ sự thành công kỹ thuật của Âu châu trong hai thế kỷ sau cùng, khiến người ta yên trí rằng sự năng thay đổi kia là một triệu-chứng tiến triển, trái ngược với tình cảnh ứ đọng của Đông-phương, vì vậy nên trước đây không ai nhận ra sự năng thay đổi kia chỉ là sự xáo động gây ra do sự thất bại liên tiếp của các nền triết học được đưa ra. Giáo sư J. Wahl viết : « Sự thất bại của nền triết học trung cổ đã dẫn đến môn triết của Descartes; rồi sự thất bại của triết học Descartes và các môn đệ ông, cũng như cả những người đối lập với ông đã gây nên triết học Kant, và ta có thể nói lại ở đây điều ta đã nói về Descartes : *L'échec de la Philosophie du moyen Âge avait conduit à la philosophie de Descartes, l'échec de la philosophie de Descartes et de ses disciples et même de ses adversaires explique la naissance de la philosophie de Kant. Mais nous pouvons redire ici ce que nous avons dit pour Descartes* » (1)

2) Lý do thứ hai khiến triết tây được nhiều tự do thay đổi, vì là, một nền triết học đặt ở ngoài đời sống, không bị lệ thuộc vào thực tại Bergson nói : « Người ta có thể giốn vào hệ thống ý niệm trừu tượng cả những cái có thể và những cái không có thể bên cạnh thực tại : « *C'est qu'un vrai système est un ensemble de conceptions si abstraites et par conséquent si vastes qu'on y ferait tenir tout le possible et même de l'impossible à côté du réel.* » (2) Ta có thể ví triết học tây phương với môn hội họa, còn triết đông với khoa kiến trúc : họa sĩ được hưởng nhiều tự do hơn kiến trúc sư lúc nào cũng bị luật trọng lực hạn chế. Picasso có thể vẽ người một mắt đè dưới ngực cũng không sao, nhưng kiến trúc sư mà họa tay ngoài luật trọng lượng thì nhà sẽ sụp đổ. Triết gia tĩnh cũng thế, khỏi phải để ý đến đời sống, điều cần thiết là liệu sao cho các ý niệm ăn khớp nhau thật chặt chẽ theo luật danh lý (logique) muốn xếp đặt sao cũng được : ý niệm không biết phản đối. Nhưng đến lúc một triết thuyết dở thì đời sống vẫn chạy đều, vì hai bên không ăn khớp gì với nhau cả. Nhân đó có sự tự do thay đổi nhiều hơn, đem lại cảm tưởng động địch cho triết học Thái tây.

Sự thực thì triết tây tĩnh khi xét riêng từng môn phái, vì được xây trên ý-niệm, mà yếu tính của ý niệm là *tĩnh chỉ*. Bergson vì ý niệm với vỏ đã phơi khô nứt, tựa những tổ kén mà con ngài đã cắn tổ bay đi rồi còn lại có cái vỏ rỗng, đem những ý niệm đó ra xếp xếp đặt đặt. Để mong hiểu sự thực, có khác nào đem mớ kén rỗng ra bàn luận để

tìm hiểu con ngài đã xa chạy cao bay :

(concept) un extrait fixé, desséché, vidé... Autant vaudrait dissenter sur l'enveloppe d'où se dégagera le papillon et prétendre que le papillon volant, changeant, vivant trouve sa raison d'être et son achèvement dans l'immutabilité de la pellicule. (3) Triết tây hầu hết là duy niệm, nghĩa là chỉ dùng có ý niệm suông, ngoại trừ mọi tình cảm, ngoại lý (irrational) và tiềm thức. Những khoản này mới được chú ý đến từ ít chục năm sau đây. Thật ra trước kia cũng có nói đến hiện sinh, nói đến tình cảm trong triết học cổ điển, nhưng đây chỉ là nói về hiện sinh nói về tình cảm, nói về đời sống, tức cũng là những ý niệm nó rành mạch rõ ràng, đâu ra đấy như toán học, chứ đâu có phải thực hiện-sinh, tình cảm, tiềm thức là những thứ đầy u uẩn, ẩn khúc, đường đột, ngò ngoài cũng như đời sống cụ thể đầy trắc trở, âu lo, nhữ nhàng, xa xôi, chứ đâu được minh bạch hai với hai là bốn như trong triết học bàn.

Vì tầm mức quan trọng được gán cho vai trò ý-niệm như thế, nên ta thấy triết cổ điển rất chú trọng đến định-nghĩa « nơi Aristote thuyết bản-thể được nối liền với thuyết định nghĩa. Định nghĩa được tạo thành do bản thể » : La théorie de l'essence chez Aristote est liée à la théorie de la définition. La définition se fait par l'essence. (4) Bước chân vào ban triết, sinh viên lúc trước phải học vô số câu định-nghĩa về bản-thể, thể-mô, vật-chất... Ít khi họ được biết những câu định-nghĩa đó lấy bởi đâu, để làm gì và nhất là không hiểu phải kiểm-chứng các định-nghĩa cách nào.. Tinh cách quan-trọng-hóa định-nghĩa không đâu được biểu lộ cách điển-hình như trong quyển « Thị xã mặt trời » (Cita del sole) của Campanella, trong đó ông đề nghị một xã hội lý-tưởng ; xã hội muốn tốt thì cần có một đền thờ trong đó viết Định-nghĩa của muôn loài, kể từ Thiên-Chúa trở xuống đến vũ-trụ, Thiên Thần, con người, con vật... Ai phạm tội chỉ việc nắm tay dắt vào đền thờ mà chỉ : đây mày làm trật với định nghĩa này, hoặc định nghĩa kia. Đây này ! mày đọc lên coi thử ? (5).

Triết-lý Đông-phương trái lại đặt trên lãnh-vực Động-dịch : không tìm qui định bản-thể sự vật, mà tìm hiểu sự vật biến chuyển cách nào, để rồi rút ra những qui-tắc hướng dẫn đời sống. Vì thế sự chuyển dịch là tối quan trọng, và để tuyên-dương tầm quan-trọng đó, thánh hiền lấy chữ Dịch mà đặt tên cho quyển Kinh nền móng. Tinh thần quyển Kinh-Dịch có thể tóm trong câu sau : « Dịch chi vi thư dã : vi đạo dã lữ thiên, biến động bất cư, chu lưu lục hư, thượng hạ vô thường, cương nhu tương dịch bất khả vi diễn yếu, duy biến sở thích ». (hệ từ hạ 8) = « Dịch là một sách không thể lìa được : nó là đạo luôn luôn thay đổi, biến động, không ở một nơi, chu lưu khắp cõi, lên xuống không thường, cương mềm thay nhau, không thể nệ vào một cái làm cốt yếu, chỉ phải biến dịch và thích nghi ».

Ngành triết-lý Đông-phương bên Ấn-độ, tuy không có Kinh-Dịch, nhưng cũng được xây trên nguyên-lý biến dịch và đời sống được Phật-tổ quan-niệm như một dòng liên li chảy, một vòng bánh xe thập nhị nhân duyên luôn luôn quay xiết trong biến luân hồi biến hóa vô thường. Tức cũng cùng một nguyên lý động dịch như Kinh Dịch nhưng trình bày đến rất rảo cùng cực.

Hai quan niệm nền móng của Dịch là Âm và Dương, đều là *khí năng* khác hẳn với ý niệm thể mô và thể chất cứng đờ của triết học tây phương. cả đến vật liệu làm nên vũ-trụ, tức là những tập hợp của âm dương cũng còn mang tính chất động dịch, đó là ngũ hành (hành là đi). Những học giả đã dùng danh từ substance để dịch âm dương, và élement để dịch ngũ hành là đã dùng phạm trù tĩnh của triết tây để trình bày triết lý động của Đông phương (6). Điều đó đã được các học giả mới nhận ra, chẳng hạn ông Wilhelm đã dịch ngũ hành là năm trạng thái vận hành *five stages of change* (I-ching, t. I trang 28) ông Granet có lúc dịch «Cing Agents» có lúc dịch «Cing Rubriques Cardinales». Chính vì vũ trụ và vạn vật được quan niệm như khí năng (âm dương nhị khí) có năm kiểu đi (hành) nên không có định nghĩa về bản-thể trong triết Đông, vì định nghĩa là qui định một cái gì xong hẳn, đứng ngừng, cô đọng (intelligence morcelle le continu, fixe le mouvant, Bergson) đang này chủ trương muôn vật biến hóa không ngừng, thì còn định nghĩa mà chi. Có chăng chỉ là những lời sấm, những câu chỉ dẫn, những phương pháp để đi tìm sự vật, đi tìm chân lý, là cái mỗi người phải tự làm lấy. Đây là một sự sai biệt nền móng giữa triết Đông và Tây, Triết Tây tìm *biết bản thể* Triết Đông tìm *biết phương thể hành động*. Ông Masson Oursel (7) nhận xét một điều tinh vi : Triết Ấn không coi trọng hữu thể (être : esse) cho bằng tác động (opérari) triết Cổ điển Tây phương nói opérari sequitur esse : việc theo sau có; triết Ấn nói esse sequitur operari = có theo sau việc làm. Gác vấn đề bản thể ra một bên, ta thấy câu trước chú ý đến hữu thể, bản tính : câu sau chú ý đến việc làm, phương thể hành động. Đó là điều chung cho triết đông : chẳng hạn khi Công Tôn Sửu hỏi khi hạo-nhiên là gì, Mạnh Tử không định-nghĩa khi hạo nhiên, mà chỉ nói về đức tính của khi hạo nhiên rồi đưa ra phương pháp vun trồng và tăng trưởng khi đó, (Mạnh Tử Tôn công Sửu chương cú thượng) Trong Kinh kim-cương bát-nhã ba-la-mật, câu đầu tiên ông Tu bồ Đà hỏi Phật tổ là câu «vân hà ưng trụ ? Vân hà hàng phục kỳ tâm ? = Phải trụ tâm mình như thế nào ? Nếu theo triết tây thì sẽ hỏi tâm là gì hơn là hỏi phương thể hàng phục tâm (xem kim cương Chương đầu). Còn theo tinh thần triết Đông thì hỏi phương pháp rồi tự mình tìm lấy. Nhất bản là gì ? thầy không bảo cũng không nên chờ thầy định nghĩa cho, thầy chỉ đưa ra

phương thế, đưa ra những lời chỉ dẫn hướng đi, nhưng đồng thời còn dẫn chừng «tận tâu ư thư bất như vô thư» (Mạnh Tử) và Kinh Dịch còn kết bằng quẻ vị «tế nghĩa» là chưa xong, chưa rồi để nói lên sự vật biến hóa vô cùng: vật bất khả cùng dã, cố thư chi dĩ vị tế chung yên. (Tự quái truyện hạ Thiên) = kết cùng sách bằng vị tế vì sự vật biến hóa không cùng, chẳng có gì xong hẳn, tất cả còn đang trở thành (devient) cho nên hãy «duy biến sở thích» duy phải biến hóa thích nghi» h 8.

Sự vật luôn luôn biến động, nếu muốn an thân phải đặt chân trên sự biến động; đặt vào chỗ yên tĩnh sẽ bị xáo động hoài. Cho nên ta có thể kết luận. Những nền triết lý nào động là tại xây trên ý-niệm tĩnh chỉ. Còn triết lý nào được an tĩnh là vì đã được xây trên quan niệm động-đích. «Thánh nhân thi an theo cái chỗ an bày của mình không chịu an nơi chỗ không an bày của mình. Chúng nhân thi an chỗ không an bày của mình, mà không an nơi chỗ an bày của mình» (Thánh nhân an kỳ sở an, bất an kỳ sở bất an; chúng nhân an kỳ sở bất an, bất an kỳ sở an (Liệt-ngự-Khẩu) Thánh nhân an kỳ sở an; nên thuận với tự nhiên. Chúng nhân an kỳ sở bất an là trái với tự-nhiên. (8)

TRIẾT TÂY ĐANG TIẾN VÀO PHÍA ĐỘNG ĐÍCH

Trên kia tôi nói *khuyên hướng chung* để chỉ rõ những luật trừ. Luật trừ thứ nhất thuộc các hiền triết trước Socrate như Anaxagore, Empédocle và nhất là Héraclite (540-475). (8bis) Nếu trên bờ sông Dương-Tử Khổng đã nói: «thệ giả như tư phù, bất xả trú dạ» thì trên bờ sông Hi-lạp, Héraclite cũng đã nói: không ai có thể lặn ngụp hai lần trong cùng một giòng sông được, bởi mỗi lần là những làn nước khác đến chạm vào anh. Vous ne pouvez pas vous plonger deux fois dans le même fleuve, car sont chaque fois des eaux différents qui viennent vous frôler (9) vạn vật biến chuyển không gì ở yên» bởi vạn vật kết cấu do lửa, mà lửa là giống linh động lên xuống biến hóa, nên vật cũng mang trong mình yếu tố mâu thuẫn nội tại là căn nguyên cho sự biến động phổ quát. Đọc triết lý của Héraclite ta có cảm tưởng gần như đọc một hiền triết Đông-Phương, cũng có mâu thuẫn, rồi có hòa điệu giữa hai sức mâu thuẫn hỗ tương lệ thuộc.

Nhưng rồi Parménide xuất hiện (530-444 trước d.l.) đưa ra thuyết sự hữu chung, cùng với bản chất im lìm. «L'être est, non être n'est pas: có thì có, không có thì không có; thế nghĩa là phạm-trù trở thành (devenir) bị vất bỏ và khi Socrate đến lập ra cách định nghĩa đưa lý-trí lên bậc tối thượng thì tự đấy, thuyết biến động bị lui vào bóng tối. Platon bài xích biến động, cũng như Zénon đã tìm hết lý lẽ để chứng minh sự

im lìm của cái tên đang bay, cũng như của lực sĩ Achille đang đuổi con rùa. Ông luận lý thế nào mà Achille chạy như bay không thể đuổi kịp con rùa ! Và từ đây trong triết học Âu châu không những vật bỏ yếu tố động lại còn thù ghét là khác. Jean Wahl viết : « lòng thù nghịch với sự động là đặc điểm căn bản của nền tư tưởng triết học Tây phương... » *l'hostilité au mouvement, caractéristique, fondamentale de la pensée philosophique occidentale* (10). Thế là triết tây kéo một giắc *im lìm* trên gối làm bằng ý niệm cứng đờ, và lạnh lẽo như tử thi » (11) mãi cho tới thời đại khoa học mới cứu mình. Herbert Spencer (1901) đã đem ý-niệm tiến hóa vào triết học, Bergson lên án gắt gao những quan niệm bất biến coi là căn do sinh ra những ảo tưởng đã làm hư hỏng triết học. Theo Bergson : về vạn vật cũng như về người, trong ngoài sự thực chính là sự động và không có sự vật biến đổi mà chỉ có sự biến đổi... « Thế mà danh lý của ta hầu khắp dùng toàn những thứ cứng chắc » « *notre logique est surtout la logique des solides* » (12). Hegel đã đưa ra một luật tổng quát gọi là biến chứng=sự vật biến hóa theo nhịp ba: quyết-đề, phản-đề, tổng-đề... « Gusdoff đã tóm lịch-trình giai đoạn chuyển biến như sau : « Người ta có thể cho rằng tự thế kỷ 18 xuất hiện trong tư-tưởng một phạm-trù mới : phạm-trù biến hóa và sang thế kỷ 19, phạm-trù này đang đe dọa gìm ngụp hết mọi phạm-trù khác » :

On peut dater en gros du 18 siècle l'apparition d'une nouvelle catégorie de pensée, la catégorie de l'évolution qui au 19e siècle menacera de submerger toutes les autres (13). Nói khác đi nó phát động một trào lưu đẩy nguy chống lại triết học cổ điển, chống đối Platon (vì bên tây hệ triết-tý tức có nghĩa là luận lý theo Platon = philosopher c'est platoniser) Giáo sư J.Wahl viết « không thể kể hết tên những người thù bản Platon : Nietzsche, Kierkegaard, W. James, Bergson, Heidegger, cũng không sao kể hết tên những người thù địch của Descartes : Kierkegaard, K. Jaspers, Whitehead, và nhiều người khác » (14). Thật là một cuộc cách mạng văn hóa sâu xa, là một sự đổ vỡ om sòm của 25 thế kỷ suy tư trong triết học cổ điển, một sự giáp mặt của triết học tĩnh-chỉ đề đi sang bên triết lý động dịch. Và cho tới nay với các nhà Hiện-sinh thì triết tây trở nên động dịch hoàn toàn, không còn chỉ là luật trừ nữa, vì khoa học đã giúp con người thấy vạn vật động, mà còn phải nói đúng hơn là *rung động* với một tốc độ ghê hồn. Cho nên triết học tĩnh-chỉ sẽ chỉ còn giữ được một giá trị lịch sử thôi. Ngoại giả các giới anh chị nắm then chốt điều động tư-tưởng nhân loại đã nhập hàng ngũ động dịch rồi. Nhưng không phải triết tây trở nên động là Đông Tây đã gặp nhau ngay được. Vì động cũng có ba bảy đường. Trong cái động của triết tây nay vẫn còn có cái gì quá khích, phiến-động. So sánh triết lý Bergson với Phật giáo, Radhakrishnan viết : « Cái thế giới không lồ sống động này tuy luôn luôn trở thành, luôn luôn biến hóa, chuyển dịch, lớn lên,

vươn tới nhưng có luật nghiệp ở chính trong nội tâm nó. Đó là chỗ phân biệt nồng cốt giữa Phật-giáo nguyên thủy với triết học Bergson. Với Bergson sự sống là vắng mặt luật tắc; còn với Phật Tồ tất cả mọi sự sống đều là một sự minh-họa cho luật chung».

This huge world of life and motion, which is always becoming always changing, growing, striving, has yet a law at the center of it. This is the main distinction between early Buddhism and Bergsonism. To Bergson life means the absence of law, to Budha all life is an illustration of a general law» (15). Điều Radhakrishnan nói về Bergson ta cũng có lý để áp dụng cho một số lớn các triết gia hiện đại. Nietzsche phê bình triết học Đức «Triết học của Leibniz, Kant, Hégel, Schopenhauer không kể những người đàn em, đều mơ ước bắc cầu trở lại truyền thống mà họ nhớ nhung»... nhưng bao nhiêu cầu bắc ra đều gãy hết, trừ những cây cầu vòng bắc bằng ý niệm, nhưng nó đưa đi khắp mọi nơi, đưa đến khắp mọi miền : *La philosophie allemande dans son ensemble — Leibniz, Kant, Hegel, Schopenhauer. pour ne nommer que les plus grands — est l'exemple le plus complet de romantisme et de nostalgie qui ait jamais existé c'est l'aspiration du passé dans ce qu'il y en a de meilleur. Mais il se trouve que les ponts qui y mènent sont tous rompus, excepté les arc en ciel des concepts! Et ils mènent partout, dans tous les pays*» (16) Ta có thể thêm ngay rằng trừ việc đưa vào cõi nhân sinh và đưa vào tuyệt đối thể Điều này đã thật cho các bậc đàn anh phương chi càng thật về các triết gia đàn em, và vì vậy các triết học đã được đề xướng ra không sao làm thỏa mãn được lòng con người nghĩa là triết Tây chưa tìm được Trung dung giữa động và tĩnh Duy động (nhất dương) chẳng phải đạo, mà duy tĩnh (nhất âm) cũng chẳng phải đạo; trái lại phải : «*nhất âm nhất dương (mới) chi vi đạo*» (H.V) vì thế ta quay trở lại với quan niệm biến dịch của Triết Đông để phân tích, tìm hiểu thấu đáo, mong đạt được thiên lý, bởi vì : «*Tri biến hóa chi đạo giả, kỳ trí thần chi sở vi hồ, H.9*

HƯỚNG ĐỘNG CỦA KINH DỊCH

Hướng động của Kinh Dịch đã được gói ghém ngay trong chữ dịch kép bởi nhật và nguyệt (nguyệt biến thể).

Bất biến (tĩnh chỉ : non change I

Biến hóa (xoáy ốc) : sequent change II

Biến động (duy biến) : cyclic change III (17)

Đồ biểu trên đưa ra ba giải pháp, hai trật một trùng. Hai giải

pháp trật vì thái quá là duy tĩnh và duy động. Cái lỗi của hai giải pháp này ở tại chỗ đòi tách biệt hẳn ra hai yếu tố động tĩnh, để vứt bỏ một giữ lại một.

I Nhật = Duy tĩnh tượng trưng do mặt trời (luôn luôn tròn) chủ trương cố định, bất biến, đó là điều không có trong thực tại, nơi đây muôn vật đều biến chuyển, thành ra họ phải tìm yếu tố tĩnh nơi các ý niệm là những cái chỉ có trong tưởng tượng, (Đối với người Đông phương thì «Tượng của tâm là tưởng, nên tư tưởng cũng gọi là tượng» Lục thư. Với các nhà hiện sinh cho tư tưởng là tưởng tượng cũng là vấn đề dĩ nhiên) thành thử triết học lia bỏ đời sống thực tại. Đó là điều Hiện sinh đang cố sửa lại Heidegger với thuyết être-au-monde : có là-có-ở đời chứ không như trước; hoặc thuyết «vươn tới» (intentionalité) của Husserl chủ trương hễ đã có suy tư phải có đối tượng; đã có năng suy tư phải có sở suy tư đi liền (đã cogito phải có cogitatum gắn với)

II Nguyệt = tượng trưng cho thuyết duy biến (mặt trăng luôn luôn thay đổi) Cho luân lý hoàn cảnh (situation) chống lại với duy tĩnh cố định. Nhưng phản động lại ít khi tránh được thái quá. Đành rằng trong cõi hiện tượng không có hằng tuyệt đối, nhưng phải có hằng tương đối: Nếu không hỏi lấy gì làm tiêu chuẩn để thiết lập khoa học; nhà triết gia lấy gì làm sở cứ để tìm hướng sống, quyết định các giá trị, thúc đẩy con người bền tâm gắng sức tiến tới. Vì thế duy biến cũng phải sụp đổ như duy tĩnh, và chỉ còn có những thuyết Trung dung kiểu Kinh Dịch là có thể tồn tại.

II. Kinh Dịch chủ trương nhật nguyệt phối hợp : không bao giờ phân tách hai yếu tố động tĩnh ra khỏi nhau. Trong động có tĩnh, trong tĩnh có động mà động tĩnh đều có luật thường. «Động tĩnh hữu thường; cương nhu đoán hỹ» (hệ từ) Luật thường đó là thái cực ; chỉ nên Kinh Dịch nói : Dịch hữu thái cực «Mà thái cực là Thiên». Nhật nguyệt đắc thiên nhi năng cửu cửu chiếu. Tứ thời biến hóa nhi năng cửu thành. Thánh nhân cửu kỳ ư đạo, Nhi thiên hạ hóa thành. Quan kỳ Hằng nhi thiên địa vạn vật chi tình khả kiến hĩ» (Quẻ Hằng) = Mặt trời mặt trăng nhờ được trời nên có thể soi lâu ; bốn mùa biến hóa, nên có sức trở thành lâu dài. Thánh nhân bền chí với đạo của mình nên giúp hóa thành được thiên hạ, nhờ quan sát được sự Thường Hằng mà thấy được tình trời đất vậy.

Sự không tách biệt động tĩnh đó đã được nhấn mạnh trong thuyết tuần hoàn, mà người Ấn độ tượng trưng bằng con rắn cắn đuôi (chúng nhi phục thủy) Nhân đó học giả Âu châu nhận lầm rằng bên Á châu chỉ có quan niệm biến hóa vòng tròn. Sự thực thì cần phân biệt có hai thứ tuần hoàn : một thứ đại qui mô gồm mỗi năm Brahma không biết cơ man nào là tỉ tỉ năm, là cái mà nay Nietzsche đưa ra dưới danh hiệu

Retour éternel. Cái vận này vượt quá sức suy tư của con người hiện tại thà nên Kinh nhi viễn chí. Vì nếu đem cái quan niệm hẹp hòi của con người hiện tại mà suy tư về các vận này sẽ vấp lỗi rất nhiều như ta thấy nhan nhản nơi tác giả duy lý. Vậy chỉ nói đến vận nhỏ gồm trong vận to. Gọi là nhỏ nhưng cũng còn dài không biết bao nhiêu triệu triệu năm. Ở trong vận nhỏ như thế thì phải nói Đông phương chủ trương tiến hóa xoáy ốc (spirale) mới đúng.

Kinh Dịch tả bằng biểu tượng Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, như vậy là biến hóa xoáy ốc, vì đột sau mở rộng rồi : 2, 4, 8, 16, 32, 64... có hằng (luôn luôn gấp đôi) mà cũng có biến, có mở vì 4 không còn phải là 2 nữa. Đột sau mở rộng hơn đột trước, hay ngược lại. Cho nên ta có thể vẽ hình Thái cực đồ như sau :

Hình này chỉ là một sự thử trình bày lối khác cái hình Thái cực đồ của Kinh Dịch để làm nổi lên ý niệm xoáy ốc : nó còn giữ nguyên bảy vòng, và tự đơn tiến ra kép, để rồi lại tự kép trở về đơn : 0, 2, 4, 8... 8, 4, 2, 0, Kinh Dịch còn gọi hai đường ra và vào bằng câu : nhất hạp nhất tịch = một đóng một mở « một tán (âm) một tụ (dương)...

Lão tử diễn rộng hơn một chút... «Đại viết thế, thế viết viễn, viễn viết phản» = Lớn là đi, đi là xa, xa là trở lại, cứ vậy mà «chu hành nhi bất đãi» (18).

Ấn độ diễn đạt cùng một tư tưởng đó cách nhân hình : Brahma thở ra (sáng tạo) rồi hít vào (tận thế) hay là một ngày một đêm của Brahma. Hoặc đường nhập thế và xuất thế (Pravritti marga và Nirvritti marga).

Tất cả đều đồng thanh đưa ra bằng ít nét chấm phá, một quan niệm vũ trụ tạo thành gồm cả đường tiến hóa vận vật giống nhau. Ông Kerneiz có chú nhận, nếu trước đây ít chục năm mà đưa thuyết này ra chắc bị coi là vũ trụ quan tưởng tượng như bao vũ trụ quan khác. Trong lịch sử triết học, nhưng nay hầu có thể chứng kiến (de visu) cách khoa học (xem Coudere l'expansion de d'Univers...) Vậy đáng cho ta giữ lại một ít nữa, vì vũ trụ quan này sẽ còn dùng làm khung cho bao ý tưởng nhân sinh quan sẽ trình diễn sau này, mà đó là ý chính của tác giả khi đưa ra hình tiến xoáy ốc.

« Dương cực sinh âm, âm cực sinh dương » Con đường diễn tiến đó chia ra sáu chặng (tượng trưng bằng sáu hào) hết sáu đột nghỉ để đổi chiều trở lại thế là thành bảy. Kinh dịch nói « Thất nhật lại phục, bảy ngày trở lại » (Quê phục) Cái nhìn bảy đột này được diễn tả dài dòng và kỹ lưỡng bằng bảy đột tạo dựng trong Kinh Pourana của Ấn độ. Vì thế đồ biểu bảy đột của hình thái cực (xem bài tâm đạo) được nhắc lại nhiều kiểu khác nhau là cốt ý cụ thể hóa cái nhìn vũ trụ sáng tạo của triết đông tự một thái cực phát xuất, tỏa ra dần dần để rồi trở lại. Ngày

nay (phần đông các nhà thiên văn quan, niệm vũ trụ như một vòng khí xoáy tròn, làm bằng khí Hydrogène (999 phần ngàn) tạo ra một giống điện, hóa thành một từ trường khổng lồ không biết mấy mươi tỉ năm ánh sáng. Người ta đoán rằng vũ trụ đã được khởi thủy do một sức nổ tung ra, có lẽ đã xảy ra từ 6, 7 tỉ năm và cho đến nay sức nổ đó vẫn còn mãnh liệt đẩy các ngôi sao mỗi ngày mỗi xa nhau thêm; Đó là cái mà các nhà khoa học gọi là sự tan loãng của vũ trụ.

Những ngôi sao ấy đi đâu ? có trở lại khởi điểm chăng ? và đã bắt đầu trở lại chưa ? Khoa học không thể trả lời được, muốn trả lời cần phải sống ít ra mấy triệu năm; hiện nay chỉ thấy các ngôi sao đang lìa xa trái đất mau lắm, càng xa sức thoát ly càng mau. Nhưng cũng không biết là ra hay vào, vì giả thử bắt đầu trở vào thì cũng phải vài triệu hay tỉ năm ánh sáng, hiện tượng đó mới tới địa cầu. Theo Kinh Dịch đã có ra rồi sẽ có vào « nhất hạp nhất tịch ». Câu ấy có thể tìm chứng minh nơi chip điện của các vật ở tầm xích ta ; con người có thở ra lại hít vào, có đêm rồi có ngày, có sống rồi có chết... nhân đó theo nguyên lý « thiên địa vạn vật nhất thể » để suy rộng ra và được dùng làm chỗ tựa cho nhân sinh quan ; vì quan niệm chẳng qua là phản ảnh tâm trạng, mà tâm trạng đó gồm ba yếu tố này :

- a) Phải có cái gì luôn luôn mới (nhật nhật tân (hệ тұr)
- b) Phải có lối hướng thượng (địch hữu thái cực).
- c) Phải có gì Thường hằng (có hằng mới có cửu, có cửu mới có mạnh mẽ hùng tráng, mới xứng quân tử tự cường bất tức).

Vậy thì vũ trụ quan của Triết Đông là một cái nhìn cùng chiều hướng với khoa học, mà lại chờ theo được nhiều yếu tố thuận lợi nhất cho nhân sinh quan. Quả là một cái nhìn vừa bao la hợp cho Thiên cầu vừa hợp cho những vật li ti, đồng thời rất quân bình có động có tĩnh xứng đáng với nguyên lý Thiên địa vạn vật nhất thể « nhất tịch một mở ra, rồi nhất hạp một đóng vào, trở về gốc rễ (qui căn) lộn lại cái Mệnh khởi thủy, đi qua các vòng 8, 4, 2. để đến cái nổi trong cùng, nhập vào cái « bất sinh giả năng sinh giả, bất hóa giả năng hóa giả » : cái không sinh mới có thể sinh ra các cái sinh khác; cái bất biến mới có sức biến đổi những cái biến đổi » (Liệt tử) nghĩa là biến động bao giờ cũng phải có tính cách nội khởi, và hướng thượng.

Nhà khoa học về cổ sinh vật Teilhard de Chardin đã phân chia cuộc tiến hóa sinh vật và con người theo ba bình diện đi lên :

- Bình diện sống (biosphère), rồi tiến lên.
- Bình diện trí lự = Nousphère, và sau đó, cùng trót sẽ là
- Bình diện Thần linh. Théophère.

Đây cũng là một tiếng nói, minh họa cho cái nhìn của Kinh Dịch :
 «Chỉ thành như thần. Hệ từ.

Và đây là bằng chứng của lịch sử. Theo Arncold Toynbee thì hướng lịch sử của con người là hướng trở nên tinh thần lần lần, ông dùng danh từ *etherialization* = trở nên tinh khí, nên thiêng liêng (19). Thế là thuyết bất động sụp đổ; cần phải theo thuyết biến hóa; nhưng dịch lung tung thiếu hướng, động mà tán loạn, hay chạy vòng quanh trong cõi hiện tượng, không tìm được lối mở lên tinh thần như kiểu hiện sinh vô thần ngày nay đều là phiền động (*agitation*) Jaspers viết : « chỉ khi nào đắm đắm nhìn vào Thiên Chúa con người mới phát triển được, thay vì thụ động đắm lao mình theo vòng biến chuyển liên tiếp của nhiều biến cố đặt lên cuộc đời ». (20)

Thật đáng mừng khi thấy một triết gia Hiện-Sinh sâu sắc vào bậc nhất hiện nay đã bước sát tinh thần động dịch của Đông phương với chủ trương tự do con người chỉ lớn lên trong khi hướng vào siêu việt thế. Và ta xác định thêm, chữ siêu việt thế đây là chỉ Thiên Chúa, nhưng có ý nói về một Chúa thật siêu thoát không còn bị ràng buộc trong những ý niệm hẹp hòi của địa phương này hay thuộc một thời gian kia. Vì Chúa bị nhốt vào ý niệm bất động sẽ mất tính cách phổ biến, siêu việt, nếu đem ra làm hướng qui tụ cho nhân loại sẽ dễ lạc vào chấp biên thiên kiến, ứ đọng, rồi tất nhiên sẽ lại gây ra bằng cách phản động một trào lưu *day bien* khác.

Vậy chỉ có Chúa siêu việt mới giống Thái cực trong kinh Dịch là cái gần liền với Vô cực nghĩa là tuyệt vời Siêu Việt, Thường, Hằng, Vắng, Lặng, xứng đáng làm chỗ quy hướng cho muôn loài đang « phục qui ki căn ». Dịch phải có định hướng mới tiểu hóa. Có hướng đã vậy còn phải hằng tâm kiên trí, dầu có gặp thiên lôi chẻ núi « bão táp giốc biển » người quân tử vẫn phải hướng về Thái cực mà dần bước. Đó là ý quẻ Hằng : Lôi phong hằng : quân tử rĩ lập bất dịch phương = Tượng quẻ hằng là sấm gió : quân tử coi đây mà đừng đổi hướng trong việc tu thân lập nghiệp.

Nhờ đức Hằng đó mà triết đông xưa như chiếc xe lửa đặt trên cặp đường rầy Âm dương nhằm hướng Thái cực mà tiến. Không may từ ngày sủng đạ Thái Tây đề bệ, lòng tự tin tắt phụt sáng nhót cạn lần đầu máy trục trặc, hành khách trên xe ngơ ngác không biết phải múa trên chân nào. Ai sẽ đứng ra sửa máy, bơm dầu, lên điện ? Nhìn sang phía xe triết tây thấy nào nhiệt. Nhưng quan sát kỹ mới thấy cảnh rợn rợn kia còn mang theo nhiều tính chất nào động. Nietzsche bình luận tình trạng chung hiện nay có viết : « Thời đại chúng ta là thời đại nào

động chứ không phải là thời đại hằng động, có luôn luôn động cựa cho ấm, bởi vì nó cảm thấy mình không ấm. Tự trung nó rét cong và dưới một ít tác giả thêm họ không biết cái giòng biến chuyển điều hòa, thâm sâu mênh liệt là cái dẫn tới một cùng đích. Họ đùa tẻ bị bưng om sòm mà không cảm thấy sự khốn quẫn, do quá bị khích động lổ lằng (21)

« Notre siècle est un siècle agité, c'est pourquoi ce n'est pas un siècle passionné, il s'échauffe continuellement parce qu'il sent qu'il n'est pas chaud, au fond il gèle » Volonté P. vol II p. 31.

Notre siècle nerveux s' imagine que les grands hommes se distinguent par une excitation perpétuelle et une éternelle mobilité ? humeur ils ignorent le courant régulier, profond et puissant, qui mène vers un but ; ils barbotent et font du tapage et ne sentent pas la misère de cette excitabilité capricieuse. Volonté, P. vol II p. 54

Tình trạng triết tây hiện nay là một tình trạng ngập ngừng giữa động và tĩnh. Cứ kể lý thuyết thì động quá lắm, nhưng xem gần lại thì nhiều khi chỉ là động kiểu gió trong màn bạc, thổi đồ nhả mà chưa mát được mấy ai. Sao thế vì họ còn giữ lại đây yếu tố tĩnh bên trong tức là còn mang duy niệm tĩnh thí dụ « như ai ai cũng dễ dàng nhận thấy nơi hiện tượng luận » : Le caractère intellectualiste d'une pareille doctrine a été relevé par tous les critiques (22). Đã duy niệm thì động toàn diện sao được. Đây là tiêu chuẩn đích thực để đo sự cao thấp về tầm động đích tĩnh của một nền triết học : một triết học càng đưa tới nhiều thực hiện có tính cách nội khởi và hướng thượng bao nhiêu, càng đồng đích bấy nhiêu trái lại là tĩnh chỉ. Công thức này chỉ là câu kết của những trang trên, nếu đem ra đo các nền triết học nó sẽ mở cho ta thấy những nhãn giới bất ngờ.

Tóm lại tình trạng động tĩnh của triết lý hiện nay, ta có thể nói triết Đông xưa thì động nay thì nằm lì bị tê liệt lâu lâu cựa mình ngập nhẹ một cái ; còn triết tây ngằn ngại giữa động và tĩnh. Miệng thì la động, nhưng cái động chưa lưu thông đến tâm hồn ý chí và thân mình; chung quy cũng chưa vượt mức lý thuyết chỉ động.

LÝ NHÂN SINH

H 5 viết tắt cho : Hệ từ thượng tiết 5

h 8 viết tắt cho : Hệ từ hạ tiết 8

1) J.Wahl Traité de la métaphysique 27

2) Bergson. La pensée et le mouvant P.U.F. tr. 1

3) id. tr. 9

4) J.Wahl Traité métap. tr. 74

5) Trưng theo T. Gilson. Metamorphoses de la cité de Dieu tr. 192

- 6) Granet. La pensée chinoise. tr. 115. 311. 313.
- 7) Masson Oursel. La philosophie comparée tr. 179
- 8) Trung theo tinh sùý Trang Tử. Nguyễn duy Cần tr. 98
- 9) Hisl. W.Durant. Histoire de la Civilisatoi, t. IV. tr. 193.
- 10) J.Wahl métap. tr. 31
- 11) Nietzsche. Naisance de la philosophie tr. 85, 87.
- 12) Bergson. Evolution créatrice tr. V.
- 13) Gusdorf. Traité de la métaphysique tr. 339
- 14) J.Wahl. Métap. tr. 27
- 15) Radhakrishnan. Indian Philosophy vol I. p. 374
- 16) Nietzsche. La Volonté de puissance. Gallimard vol. II p. 231
- 17) Những tiếng Anh lấy trong quyền kinh dịch của Richard Wilhelm. Cyclic change, then is recurrent change in the organic world. Whereas sequent change means the progressive (non recurrent) change of phenomena produced by causality. Vol. I. p. 305. Version anglaise.
- 18) Đạo Đức Kinh. chương 16
- 19) Toynbee. Le monde et l'oeident p. 53.
- 20) K. Jaspers. Triết học nhập môn. Huế tr. 245
- 21) Nietzsche. Volonté de Puissance. Vol II. p. 31 ết 54.
- 22) Parodi. En quête d'une Philosophie p. 42

Vụ án Tiên quân Thành (1)

Tô Nam — NGUYỄN ĐÌNH DIỆM

Chén rượu gây thù !

NHẮC lại trận đánh mới rồi, trước khi xuất quân, Thành và Duyệt cùng ngồi trên vọi đề phát cỡ lạnh, tỉnh Thành hay rượu, mỗi khi ra trận, đều có mang theo một hồ, hôm ấy cũng thế, Thành rót một chén cho mình, rồi lại rót thêm một chén đưa mời Duyệt uống, Duyệt chối từ không uống, Thành cố nài ép : hôm nay khi giờ lạnh buốt ! Ông nên uống thử một chén cho thêm phấn khởi tinh thần.

Duyệt mỉm cười đáp : những ai dút dất thì mới mượn rượu, chứ như Tôi đây thì trước mắt không có cường địch, dùng rượu làm chi ? Thấy Duyệt cố ý mai mỉa ! Thành rất ngượng mặt «mắc cỡ», thế rồi từ đấy hai người gặp nhau không thấy niềm nở như trước !

Thắng trận đầu rồi các tướng rầm rộ tiến ra Tràng-Giã, Thành sai Viết-Phúc đi đánh An-Tượng, phá luôn 4 trại, và chiếm 2 đồn Đàm-Sinh núi trà ! Còn lại các đồn ở núi Lệ-Thạch cho đến Hoa-An Hoa-Lộc cũng đều rút trước từ đêm ! đại binh thừa thắng tiến thẳng ra đến Vân-Sơn hạ trại !

Để thấy quân nhà luôn luôn đại thắng, bao nhiêu đồn lũy của địch ở phía trước đều đã phá tan, con đường liên lạc của đại binh nhà đã lại nối tiếp, Ngài bèn hạ dụ cho Thành thống quản các đạo bộ binh, kẻ từ Hoàng-Đức trở xuống cũng đặt dưới quyền điều khiển.

Lúc ấy Võ-Tánh đóng ở trong thành, chắc cũng được tin quân

(1) Xem Văn Hóa Á Châu tập III loại mới từ số 8 tháng 11 năm 1960.

nhà thắng lợi. Ông bèn nhân lúc đêm khuya, xông ra định phá vòng vây, chỉ vì binh lực có ít, cho nên xông vào một hồi, kết quả lại bị địch quân vây kín, Thành được tin báo, nhưng vẫn án binh ! để cho Võ-Tánh xit bị địch quân tiêu diệt !

Về phần Hoàng-Đế khi tiếp được tin mật báo, Ngài nghi cho Thành đề tâm hiểm Tánh về việc trước đây Tánh đã phản đối kế hoạch tập công của mình ? cho nên ngày nay thấy Tánh lâm nguy mà vẫn làm ngơ không cứu, Ngài bèn hạ dụ cho Thành đại đề như sau :

Quân ta tiến thảo kế đã hết năm, trận nào cũng thắng, thế mà tướng quân bỗng lại án binh ? để cho quân địch ung dung tự tại ! nghiệm một điều đó đủ biết quân nhà chẳng lo không thắng, chỉ lo không đánh đó thôi !

Thử hỏi mới rồi, trong thành kéo ra định phá vòng vây, chỉ vì trông cậy ở sức ngoại viện, thế mà ngoại viện lại cứ án binh ? án binh lâu ngày, trong ngoài sẽ bị đoạn tuyệt, mất hết tin tưởng đối với nhân dân, vậy nay tướng quân phải nên tìm cơ tiến thảo, giải khổ cho những tướng sĩ trong thành, và làm yên tâm những kẻ gần xa đã từng qui phụ.

Tóm lại ngày nay công việc giải nguy cho Thành Bình-Định, gách nặng ấy đặt ở trên vai tướng quân, tướng quân nên lấy quốc-gia làm trọng, còn về binh lực trăm đã chuẩn bị sẵn sàng v.v...

Xét ra việc Thành không cứu Võ-Tánh, sự thực đã làm cho Đế tức giận vô cùng ! nhỡ ra đạo dụ mới rồi Đế đã cảnh cáo những lời nghiêm nghị ! nhưng không ! lời dụ của Đế rất là ôn tồn ? vậy thì những câu ôn tồn ấy, biết đâu nó lại chẳng là đường mật bao ngoài chất độc để lại cho Thành, sau này Đế sẽ ban tặng, chứ như hiện thời thì Đế chưa cần đến nó, vì Đế còn đương cần phải có Thành ! có Thành để mở mặt trận Thi-Nại, mà trận đại qui mô ấy Đế định áp dụng chiến thuật hỏa công ! trừ tính rất là tỉ mỉ ! trước khi thực hành ý định, Đế đã sai người mật báo với Thành, kế hoạch gồm trong 7 chữ « Đây : chữ hỏa trong bàn tay Ta, Thử ngó chừng trung hỏa tự già » giống như kế hoạch của Không-Minh và Chu-Du khai chiến với Tào ở trận Xích-Bích, rồi Đế sai Thành đương đêm đi phá các trại, khiến cho địch tướng rút bớt lực lượng phòng thủ lục địa, để Ngài xuất kỳ bất ý đánh vào mặt thủy

Thế rồi giữa đêm 16 tháng giêng một phần thủy quân của Đế xông thẳng vào cửa Thi-Nại ! Văn-Dũng không phòng bị trước nên bị đại bại. Thành bèn chia quân chiếm lấy các đồn, chém được Đô-Đốc Nguyễn-Hạch được 2 voi cùng vô số lương thực ! Cách mấy giờ sau Dũng phản công rất mạnh định chiếm lại đồn, nhưng bị Lê-Chất đánh bại.

Về phần Văn-Dũng sau khi bị bại, kéo về Ngư-Kiều, xây dựng thêm các đồn trại, binh lực dần từ Diệp-Cương cho tới Khe móc, một

mặt thì từ Ngô-Kiều cho tới cầu Hoa, bố trí rất là chu đáo!

Nhưng Thành nhận thấy các tướng Tây-Son như Võ văn Dũng quả thực là tay hồ tướng, đánh hồ phải đánh đến cùng, ngày nay thấy Dũng kém! Ông bèn huy động tất cả lực lượng, chia làm 3 đạo đồng thời tiến lên để đánh một đòn chí tử! Dũng biết không thể địch nổi, nên lại thay đổi chiến lược, bỏ hết đồn ải, rút về Bình-Thịnh, chuyển chú vào việc vây thành.

Giữa lúc ấy trong hàng bộ tướng của Nguyễn hoàng Đức, có tên Cao la hăm Sầm là người Chân Lạp trước kia theo Đức, ngày nay y lại thông với Tây-Son, định mưu bắt cóc mà Đức vẫn không biết gì? may sao Thành lại được tin mật báo, bèn sai bắt trước tên Sầm giải về hành tại, nếu không thì Đức cũng nguy!

Hoàng-Đế nhận thấy luôn mấy tháng giời, trận nào cũng thắng, thế mà vòng vây Bình-Định vẫn không phá nổi? Vì lẽ Diệu Dũng tuy thua nhưng mà căn bản của chúng vẫn còn nguyên vẹn, binh lương khí giới vẫn tự Phú-Xuân, cuộn cuộn tiếp vào, chúng lại tăng cường lực lượng.

Còn về bên mình tiếp tế trông ở Gia-Định đường bộ gian nan cách trở, đường bè sóng gió bất kỳ, nếu cứ dằng dãi thời gian, tất nhiên có ngày nguy khốn? ầu là ta phải thay đổi chiến lược, mạo hiểm ra đánh Phú-Xuân. Vẫn biết ra đánh Phú-Xuân là việc hệ trọng! bên thắng cũng như bên bại, nó sẽ quyết định cho cả số mạng đời bên! việc này cách đây mấy tháng Văn-Thành cũng đã giảng sớ tình nguyện xin đi, nhưng lúc ấy thì hơi sớm quá, bởi vì Phú-Xuân ngày ấy lực lượng còn mạnh, chẳng giống Phú-Xuân ngày nay, ta chỉ với tay là nắm được nó! Khi nắm nó rồi thì vòng vây Bình-Định, chẳng cần phải đánh chúng cũng tự giải, rồi bọn Diệu Dũng như chim mất tổ, hỏi chúng còn thoát lối mô?

Nghĩ như vậy Ngải bèn nhất định thay đổi thế cờ, đem hết thủy quân ra đánh Phú-Xuân, còn việc giải vây thì giao cho Thành đảm nhiệm. Vì Ngải tin rằng: Chỉ có Thành mới kim hãm được chân Diệu Dũng, không cho về cứu Phú-Xuân, lo gì Phú-Xuân lại chả khắc phục một cách nhanh chóng.

Về phần Văn-Thành nay thấy nhà vua thực hành kế sách của mình, mà Ngải không cho mình đi, trong gia lấy làm nghi hoặc? đương định giảng biểu phân trần, thì tiếp được tờ mật dụ, tỏ cho Thành biết ý định của Ngải như trên đã thuật: Và Ngải không quên nhắc lại những câu:

Kế hoạch của Khanh ngày nay Trẫm đã thực hiện. Còn như việc thành hay bại quan hệ ở cả hai phương, trách nhiệm người đi cũng như kẻ ở.

Vẫn biết Diệu Dũng chưa phải là tay địch thủ của Khanh, nhưng về binh lực thì chúng lại đông gấp bội, vậy Khanh phải nên tùy cơ ứng

phó, khiến cho Diệu Dũng sa đàng trước thành Bình-Định, đó là công lớn của Khanh v.v. Thành xem đạo dụ thấy rằng chưa đã biết mình lấy làm hỉ hả, rồi mấy hôm sau thấy địch tấn công Song-Kiều, Thành đoán ngay rằng chúng định đánh úp Độc-Sơn ? nên Thành không chịu giao chiến, mặt lạnh cho các đồn ải, guồn cờ im trống ! địch quân không hiểu ra sao ? khua múa mấy hôm rồi lại rút hết.

Thế rồi tháng 5 năm ấy, Đế khắc phục được thành Phú-Xuân, Nguyễn-quang-Toản chạy ra Bắc hà, Nội hầu Lê-văn-Lợi và Trần-văn-Kỷ ở lại xin hàng, Đế cho hàng Thần được giữ nguyên chức, Thành tiếp đăng tin với giặc mặt biểu tàu rằng :

Bọn hàng Thần kia từng được Tây-Sơn hậu đãi, nay bắt đắc dĩ mới phải xin hàng, trong tâm chắc đâu là thực ? Vì bằng Thánh thượng nhận thấy dư đảng của chúng còn nhiều, nay vội giết chúng tất nhiên kẻ khác kinh ngạc, vậy thì tha cho tội chết cũng đã là may, chẳng nên cho giữ binh quyền, đề tránh những việc bất trắc, tức như câu chuyện xảy ra ở cửa Cù-Mông năm trước, thực là một tấm gương sáng cho ngày nay vậy v.v...

Đế coi xong mặt biểu khen Thành là người tính kỹ lo xa, rồi Ngài nhất nhất theo như kế hoạch, và lại hạ lệnh cho Lê-văn-Duyệt cùng Tống-viết-Phúc tới ngay quân thứ, hợp lực với Thành đề cứu Bình-Định, các tướng được lệnh, lập tức mở cuộc tấn công, nhưng vì vòng vây quá chặt, không hề xuy xuyên ! trong Thành bị vây lâu ngày, lương thực đều hết, Võ-Tánh và Ngô-tòng-Châu đành phải tuấn tiết ! Diệu-Dũng chiếm được Bình-Định, rồi lại phái binh đi đánh Văn-Sơn, đắp lũy ở gần Thị-Nại.

Thành thấy bọn Dũng thừa thắng, ý muốn chặn đường tiếp tế của mình, nên cũng vội sai Hoàng-viết-Toản đem ngay binh tượng đi phá, Diệu-Dũng thiệt hại khá nhiều thế mà không sao dập nổi con lũy, đành phải rút lui, Thành bèn thừa thế sai ngay Hoàng-Đức hợp với Đức-Xuyên ra đánh Phú-An mở thông đường đi Tam-Lãnh, rồi lại giăng sớ đề xin thêm quân, Đế dụ cho biết quân số của địch chỉ có trên dưới hai vạn, thế mà thủy quân của ta đã tới địa đầu, gia dĩ chúng lại được tin Phú-Xuân thất thủ, tướng sĩ thấy đều hoang mang, còn đâu giám mở những trận đại chiến mà Khanh phải sợ.

Vậy thì Khanh nên khích lệ tướng sĩ, đợi một vài hôm thủy quân kéo đến, sẽ mở một trận tấn công, đánh ép hai mặt, đề thu kết quả toàn thắng, còn như quân địch ở thành Phú-An trầm sẽ có cách xử trí v.v.

Về phần Diệu-Dũng sau khi được tin kinh đô thất thủ vào ngày mồng 3 tháng 5 năm Tân dậu (1801) hai tướng-bàn nhau cố hạ cho được Bình-Định, rồi hơn nửa tháng sau chiếm được Bình-Định, (tức ngày 27 tháng 5) hai người còn đương ra sức bố trí, thì tiếp được tin thủy quân Gia-Định đã sắp tới nơi, Dũng bèn chia quân ra đóng Tân-Quan, định

đề chặn lối hiểm yếu, Thành bèn thừa lúc chia quân, đem hết lực lượng đánh úp các đồn, phá vỡ luôn 20 trại, Phạm-văn-Lý và Nguyễn-văn-Hiếu trước bị địch bắt nay lại thừa dịp trở về với Thành, rồi Phạm-văn-Điền đóng ở bến Mễ cũng lại bỏ đồn chạy trốn.

Tháng 8 Diệu-Dũng lại đem hết lực lượng mở trận tấn công Trà-Sơn, Tập Kích Hoa-An Hoa-Lộc ! vượt qua sông Danh để đánh các đồn, nhưng lúc ấy tướng sĩ xem chừng đã nản, cho nên tới đâu cũng bại, Văn Thành Đức-Xuyên thừa thắng vòng ra phía sau, phá đồn Lò-Giấy, chiếm luôn Lão-Phủ, tướng Tư-Lệ Miên chạy thoát được có một mình, còn tướng chỉ huy vùng Thồ-Sơn là Đô-Úy Diệm phải xin đầu hàng!

Năm Nhâm Tuất (1802) Thành và Duyệt mở trận tấn công Bình-Định, phá vỡ các đồn tiền tuyến, hạ luôn 7 trại Kỳ-Sơn ! tưởng rằng quân địch sắp bị tan rã nên chẳng đề phòng, không ngờ Diệu kéo đại binh vòng phía sau núi, để đánh tập hậu, làm cho quan quân bị bại, Phó tướng Nguyễn-văn-Huệ tử trận ! từ đấy ai cũng chẳng dám khinh thường, đôi bên cầm cự cho đến tháng hai Diệu-Dũng cạn lương, phải một đạo quân lên mạn Nha-Sâm cướp thóc, nhưng Thành đoán biết từ trước, đợi cho đạo quân ấy đi xa căn cứ rồi phục binh nổi dậy bắt được hoàn toàn.

Cách mấy hôm sau, trận tuyến bên ngoài lần lượt hạ hết, các tướng nhất định mở cuộc tấn công vào thành, đại chiến luôn 7 ngày đêm, phá vỡ hơn 20 trại, đổ bộ sang qua sông Danh, Diệu-Dũng đem hết lực lượng ra cản, nhưng bị đại bại, Đô-Đốc Khoáng Đốc Thìn đều bị tử trận ! còn lại Đốc-Thị bỏ giáp xin hàng ! tháng 3 Diệu-Dũng xem chừng tuyệt vọng, đương đêm bỏ trốn, các tướng được tin lập tức chuy kích, nhưng khi tới nơi thì đã quá muộn, Diệu Dững đã chạy vào rừng, trong thành còn 3.000 quân đều xin giải giáp, thế là chiến sự Bình-Định kéo dài suốt mấy năm giờ, mấy lần mất đi chiếm lại, đôi bên tổn hại biết bao tướng sĩ? ngày nay mới được trở lại an ninh,

Khắc phục xong thành Bình-Định, các tướng báo tiếp ra Phú-Xuân, Đế bèn hạ dụ cho Thành ở lại thu xếp mọi việc, rồi tháng 5 thì Đế kéo quân ra Bắc, tháng 7 thu xong Bắc Hà ! Hoàng-Đế nhận thấy Bắc Hà một phen đổi mới, nhân tâm chưa biết xu hướng ra sao ? nếu không được người có đủ tài năng để làm Tổng-Trấn, tất nhiên tình thế cũng khó giữ yên, vì thế Ngài triệu Văn-Thành ra ngay, còn thành Bình-Định thì giao cho Nguyễn-hoàng-Đức ở lại Trấn Thủ.

Tháng 9 năm ấy thì Đế trở về Phú-Xuân, Văn-Thành ở lại giữ chức Bắc-Thành Tổng-Trấn, Thành bèn ra công phủ dụ nhân dân, đón mời các vị danh vọng, Thần Tử Lê-Triều ai cũng vui lòng hưởng ứng, nhờ thế mà sau mấy tháng thì 11 trấn đều đã gây được trật tự an ninh.

Tháng 9 bọn giặc Tàu-Ô quấy nhiễu vùng bờ Quảng-An, ông sai binh dẹp yên rồi thân hành đi kinh lý, đặt các đồn ải khắp vùng duyên hải Quảng-An.

Năm Gia-Long thứ 3 (1804) có việc bang giao, ông sung chức thụ sắc, lễ phong Vương xong Đế trở về Kinh, rồi ít lâu sau, ông dâng sớ xin chuẩn định qui trình việc học, đặt thêm các chức trợ giáo để đào tạo nhân tài, điều tra vùng biên giới Hưng-Hóa-Lục-Mãnh, soạn thành sự tích các dân tộc thiểu số, và xin gửi thư sang Thanh lập hội đồng định rõ biên giới, rồi đến mùa đông ông lại gửi về 164 bản địa đồ của 11 trấn, cách ít lâu ông xin lại kinh điều trần các việc. Khi vào triều Đế cho ngồi bên, ân cần hỏi chuyện, vua tôi rất là tương đắc.

Năm Gia-Long thứ 7, những người bất mãn ở Bắc Hà lại mượn danh nghĩa phục Lê, cổ động dân chúng, chống lại Tân triều, ông sai Trần-Hựu soạn ra một khúc diêm mê, trao cho các tướng, mỗi khi hành binh tới địa hạt nào, biểu thị cho dân chúng biết rõ tình thế, nhân dân lại làm ra khúc tổ-khuất, nói rằng: tình hình loạn lạc là do quan lại tham nhũng gây nên, vì thế ông lại truyền hịch đi khắp các nơi, hứa rằng sẽ trị những kẻ tham nhũng, để dân lạc nghiệp an cư, còn bọn ngoan cố thì ông phái quân đi dẹp, trải mấy tháng giời, nhơn nhờ đến 36 trấn mới yên, khi lập sổ công trạng để gửi về triều, được thưởng 20.000 quan tiền, đều đem chia cho tướng sĩ.

Mùa đông năm ấy ông lại giăng biểu về triều đề xin thu dụng các quan bị cách, xin cho dân được tự ý sùng bái, tăng lương cho quan lại để dưỡng liêm, phát hành tiền Gia-Long để cho tài chính dư dự, và tiến bộ Đại học điển nghĩa có âm chữ nôm để làm tài liệu cho nền quốc học.

Năm thứ 8 (1809) gặp tang mẫu thân, ông dâng sớ xin đưa linh cữu về quê, năm sau về qua kinh thành, ông vào bộ kiến, Đế ban 500 quan tiền, ông xin phép đưa về táng tại quê ở Hòa Bình, Đế phán bảo: Cáo chết quay đầu về núi là lẽ cổ thời, vậy thì Triệu phong Bác-vọng (gần Huế) là nơi tổ quán, sao Khanh không táng ở đấy cho tiện? Ông vâng mệnh, an táng xong xin phép cư tang 3 năm, Đế không ưng chuẩn.

Năm thứ 10 (1811) ông sung chức Tổng-Tài về việc tu luật, gặp việc Binh bộ Đặng-trần-Thượng, Lễ bộ Nguyễn-gia-Cát phạm tội, ông tâu xin cho hai người được đem công tước để chuộc tội, Đế cho là bèn vực tội nhân, bị phạt 3 con trâu cày!

Mùa đông được tin quân Xiêm tập trung ở Bắc-Tầm-Bôn có ý Tuy hiếp Cao-Mên, Nặc-ông-Chấn sai sứ sang xin cứu binh, Đế họp đình thần thương nghị. Ông và Tả-Quân Lê-văn-Duyệt tâu rằng: Nước Tiêm với ta, giao hảo kể đã lâu ngày, về phần võ bị của Tiêm đã biết rõ, tất nhiên không dám cùng ta gây chiến, hoặc giả nước ấy vì việc đối nội nên mới

có cuộc điều binh, vậy ta hãy cứ bình tĩnh, để xem hư thực ra sao rồi sẽ tùy cơ đối phó tướng cũng không muộn, Để cho là phải, rồi chỉ truyền lệnh cho các binh thứ để phòng biên giới mà thôi.

Sau mấy tháng ông lại được đổi sang chức Chương-Trung-Quân, nhận chức xong ông bèn lập ra nông binh, thanh niên trai tráng đều được huấn luyện quân sự, thời bình thì giữ hương thôn, tới khi có giặc thì ra giúp nước, còn quân chinh ngạch, thì cứ chiếu theo dân số, 7 người lấy 1.

Cách mấy tháng sau, ông lại sung chức Quốc-Sử-Tổng-Tài, nhân khi trông nom về việc chép sử, ông có soạn và dâng bộ Vũ-Bị-Chỉ và bộ Tử-di-loại-Chỉ.

Tháng 3 năm thứ 11 (1812) ông điều 6 khoản : 1) lập ngôi Sứ nhị, (Thái-tử) 2) duyệt lại rồi cho in bộ quốc luật, 3) Tuyển thêm nho Thần vào bộ Sử quán, 4) mở khoa thi hương, 5) hình án phải xử nhanh gọn, 6) đàn áp lân quốc để vững biên thùy.

Trước đây có lần Đế đi phúc lại cục đất định đề an táng Thái-Hậu, các văn võ theo hầu rất đông, lúc đào huyết lên thấy đất có đủ 5 sắc, Ngai đương vui mừng, bá quan ai cũng chúc tụng là kiêu đất quý, riêng có Văn-Thành không nói câu gì ? Đế quay lại hỏi ? ông tâu : nơi mộ Thân mẫu của hạ thần cũng 5 sắc thổ, mà sắc còn tươi tốt hơn. Đế im lặng ! quần thần tỏ vẻ bất bình ! Thấy vậy ông lại nói tiếp : Tâu trình bệ hạ, gần đây còn có 1 cục rất quý ! Phạm-văn-Nhân hỏi chặn ngay rằng : đã thấy có cục đất quý, cơ sao trước kia lại chẳng tâu trình ? ông đáp : cục ấy dấu quý, nhưng mà không thể táng được, vì táng vào đó sẽ bị lời dả tặc thì !!!

Câu nói quái gở vừa thốt ra đó, khiến cho Hoàng-Đế cũng phải chau mày ! bá quan nhìn ông chăm chăm ! vua Minh-Mạnh thì hỏi dần từng tiếng : lời dả ! lời dả ! những kẻ nghịch tử tặc thần mới bị lời dả ! chứ như Thánh Triều đương trong đời thịnh, giới sẽ phủ trị, cơ sao đứng trước Thánh thượng mà Khanh lại nói những câu như vậy ! Thành biết lỡ lời, lảng lạng tránh đi nơi khác.

Lại có một lần ông coi thiên văn rồi tâu với Đế : về phương Tây bắc có hiện hai chiếc móng cụt đánh lộn 7 ngày, là điềm trong nước sắp có biến loạn ! câu này lại càng cho Đế khó chịu ! về sau vụ án võ lữ. Đế lại nhắc cho quần thần nghe đề làm tang chứng buộc tội !

Năm thứ 12 (1813) Thành và Võ-Trình soạn xong bộ luật, gồm 20 quyển trong có 398 điều, khi tiến lên Đế sai ông soạn bài tựa.

Mùa đông gặp ngày tang lễ của Thừa-Thiên-Cao-hoàng-hậu, Đế muốn đề cho Nhân-Hoàng (tức vua Minh-Mạnh) đứng làm chủ tế, Thành tâu : cất đặt như vậy, khi viết chúc văn thực khó xưng hô ! Đế phán bảo:

con vâng mệnh cha làm lễ tế mẹ, thực là danh chính ngôn thuận còn khó nổi gì ?

Mùa hạ năm sau, được tin bảo hộ Chân-Lạp là Nguyễn-văn-Thụ làm việc độc đoán, khiến cho Phiên Vương lo sợ ! Để hỏi ý kiến đình thần.

Thành tâu : Chân-Lạp là nước chư hầu, mấy đời thần phục, gần đây gặp lúc thế nước suy vi, triều đình ra tay bảo hộ, quả là một việc đại nghĩa chí nhân, nhưng cứ ý Thần thì bảo hộ đặt ra là để diu dắt nước đó, không phải mục đích kiểm soát Phiên-Vương, vậy xin sức cho Nguyễn-văn-Thụ đóng riêng ở thành La-Bích, để cho ông Chân tự tay điều khiển việc nước, rồi đây nhân tâm sẽ hết nghi ngờ v.v.

Lúc ấy Hoàng Thượng xuân thu đã cao, mà ngôi sừ nhị còn chưa ấn định, nhân có một hôm Để hỏi ông rằng : ngày nay Hoàng-Tôn-Đản hãy còn thơ ấu, chưa thể gánh vác được việc trọng đại, vậy Khanh xem trong Hoàng-Tử có ai là người xứng đáng để nối ngôi giời ?

Thành Tâu : Trưởng Tử qua đời thì đích tôn nối nghiệp, đó là thông lệ xưa nay, ví bằng Bệ hạ muốn chọn người khác ? biết con thì ai bằng cha việc đó hạ thần đâu giám dự tới.

Thế mà không hiểu tại sao ? cách mấy hôm sau ông lại mở tiệc ở đình, đón mời bá quan đến dự, rồi đem việc ấy ra bàn, và tuyên bố thẳng với mọi người rằng : lập Hoàng-Tôn-Đản mới là hợp lẽ, vậy xin các vị đồng ý để ta cùng vào tâu với Thánh Hoàng.

Nghe ông nói vậy ! cử tọa thấy đều nhìn nhau chứ không nói gì, riêng Trịnh Hoài-Đức viện lẽ, đó là quốc gia đại sự, quyết đoán bởi tự lòng vua, và các Hoàng Thân quốc thích, còn chúng ta đây là hạng nhân thần, thiết tưởng không nên bàn tới, để thêm tội lỗi sau này..

Lạ thay ! sau bữa tiệc đó, ông đã thấy rõ bá quan không biểu đồng tình, thế mà ông vẫn không bỏ ý định, về sau mỗi lần triều kiến, ông lại đem việc Tôn Đản ra xin, đến nỗi vua phải khó chịu ! lảng lảng quay đi ! bấy giờ ông mới hoảng sợ.

Nhưng hoảng sợ thì việc đã rồi, chất nổ tích lũy từ trước đến nay, chỉ còn đợi người châm lửa vào ngòi là nó bộc phát !

Nguyên vì lúc ấy ông có một người con gái tên là Nguyễn Thuyền, thi đỗ cử nhân năm Quý dẫu (1813) tính hay kết bạn văn thơ, nghe nói ở tỉnh Thanh-Hóa có hai danh sĩ là Nguyễn-văn-Khuê và Nguyễn-đức-Nhuận, cậu bên viết một bài thơ tỏ ý hâm mộ, rồi sai gia nhân là Nguyễn-trượng-Hiệu đi mời, Hiệu thấy trong thơ có hai câu kết « thử hỏi nhọc đặc sơn trung tể ? Tá ngã kinh luân chuyển hóa kỳ ». Hỏi này vì đăng sơn trung tể ? Xoay máy càn khôn giúp đỡ ta.

Thấy hai câu có vẻ xúc phạm, Hiệu bèn đưa cho quan Hình bộ Thiêm Sự là Nguyễn hựu Nghi xem, Nghi vốn người thâm hiểm, và lại bất mãn với Tiền-quân-Thành, liền cầm ngay bài thơ ấy đưa sang trình Tả-quân Duyệt, vì biết hai ông có mối thâm thù, tất nhiên Tả-Quân sẽ làm to chuyện !

Về phần Tả-Quân từ trước đến nay lúc nào cũng chỉ nhằm nhằm định trị Tiền-Quân mà chưa có dịp, ngày nay nắm được bài thơ phản nghịch như vậy, thế nào ông lại chẳng mừng, ông bèn lập tức đưa ra pháp đình, nhưng Hoàng Đế xét thấy ngoài hai câu thơ ấy ra, không còn tang chứng nào khác, nên Ngài cho được đình cứu, và trả lại bài thơ. (Việc này Tiền Quân chưa hề hay biết.)

Trương-Hựu nhận bài thơ về lấy làm hậm hực, y lại nghĩ ra kế khác, nắm bài thơ ấy để làm bằng khoán, dọa nạt Cử-Thuyền để lấy tiền xài, Cử-Thuyền lo sợ cứ phải dút lót ngấm ngấm, ngày nay một trăm, ngày mai dăm chục, tiền mất đã nhiều mà thơ thì Hiệu vẫn cứ không chịu cho chuộc, về sau Cử-Thuyền đối xử không được vừa ý, Hiệu lại thay đổi chiến lược, định làm món to, y bèn chực sẵn bên đường, đợi khi Tiền-Quan tan châu về qua, rồi y túm áo lôi lại để bắt phải chuộc.

Lúc ấy Tiền-Quân nghe tên Hiệu nói thì cũng biết vậy, còn bài thơ kia thực hư thế nào thì chưa biết rõ, thế mà tên Hiệu lại giám cả gan làm mất thể diện một vị đại thần, ở ngay trước mặt công chúng, thì ông nổi giận ! sai lính bắt trói tên Hiệu giao cho ngục hình Quảng-Đức, và cho Cử-Thuyền sang đối chất, rồi ông vào triều tâu với nhà vua, vua giao đình thần xét hỏi, đình thần xét thấy nhân chứng không đủ, vua bèn hạ lệnh tha cho Cử-Thuyền, về sau Ký lục Quảng-Trị là Nguyễn-duy-Hóa đoán chừng ông đã kém thế nên cũng gửi sớ về Triều hạch ông nhiều khoản, Đế lại giao cho đình thần tra xét.

Năm thứ 15 (1816) tháng hai, gặp ngày tế Giao, Lễ bộ tâu rằng : Văn Thành là người có tội không nên cho vào dự lễ, nhưng Đế phán bảo : Thành là một vị trọng thần từ thời bốn ba ở bên Vọng-Các, ngày nay vì con hư đại, nhưng mà tang chứng chưa đặt rõ ràng, nhẽ nào Trẫm lại nghe thuyết một bên mà đi sơ kẻ bề tôi huân cựu, rồi Ngài vẫn đề cho Ông được vào phân hiến (hiển rượu ở bàn thờ bên) như xưa.

Sau buổi giao tế Ông càng thấy rõ mưu mô hiểm độc của các đình thần. Cổ buộc cha con mình vào tử tội. Không biết đối phó cách nào, thế rồi bỗng có một buổi tan châu, Vua đương lui vào trong điện, Ông vội theo sau níu lấy áo vua, vừa khóc vừa nói :

Thần đây từ nhỏ chí lớn, theo hầu chúa thượng, chưa hề trái đạo làm tôi, ngày nay bị người ghen ghét, vu cáo cho tội tày đình, cúi xin Bệ hạ nhủ lòng thương đến, Ông vừa tâu xong Hoàng-Đế chưa phán bảo.

gì. Thời Nguyễn-đức-Xuyên đứng ngoài quất lòn : nhà ngươi có tội hay không đã có công luận, có sao lại giám vô lễ trước mặt Thánh Hoàng, rồi từ hôm ấy Đế không cho Ông vào Triều kiến, và dụ cho Tả-quân Duyệt tra lại vụ án Vạn-Thuyền. Duyệt chỉ tra tấn một chấp là Thuyền thú nhận tức thì !

Tiền-Quân thấy con đã nhận hết tội lấy làm hoảng sợ, vội vàng dâng sớ trần tình : kể qua công lao ngày trước, mong Đế mở lượng hải hà, thứ cho tội lỗi về sau ; Đế coi xong tờ biểu, liền tay trao lại đình thần, Lễ bộ Thượng-thư Phạm-dăng-Hung tâu rằng : Thần coi tờ biểu của Thành, bên ngoài tỏ vẻ kêu van, nhưng trong đây lòng hăm hực ? toan dùng lời lẽ khôn vặt ra khỏi triều đình, phục tội đầu lại như thế ! cúi xin Bệ hạ truyền lệnh tống giam, rồi giao Pháp Ti đình tội !

Đế thở dài phán : Tội ác của Thành đầu đã hiển nhiên ? phưng trăm dây đối với các bậc công thần cũng cần phải giữ thể thống mới được !

Phán xong Ngài bèn hạ lệnh tước hết sắc ấn áo mũ của Ông, rồi cho lui về tư dinh đợi lệnh, đợi mấy hôm sau, bản án lập xong, cha con đều phải xử tử ! Lúc ấy đình thần không ai bênh vực, chỉ có một mình Lại-bộ Tham-Tri Trần-văn-Tuân đứng ra bào chữa, vừa mới Tâu được mấy câu : Thành không dạy con thì tội còn nhẹ, chứ Duy-Hòa kia, chỉ là một chức Ký Lục lại giám hạch tội đại thần, lỗi, phạm Thượng ấy, thiết tưởng Triều đình cũng nên nghiêm trị mới phải.

Tuân vừa Tâu xong, Hoàng Đế nổi giận quát mắng : nhà ngươi nói thế là muốn khóa miệng người khác hay sao ? phải chăng người với Thành kia cùng một đảng phái ? mắng xong Ngài lại truyền cho đình thần xét luận tội lỗi Văn-Tuân !

Tai hại thay ! giữa lúc ấy thì bản án mưu phản của Lê-duy-Hoán ngoài Bắc hà cũng vừa phát giác ! Duy-Hoán bị giải tới kinh, Hình bộ đem ra tra tấn, Hoán phải cung xưng trước kia Thuyền có gửi thư-xui Y làm phản ? Vì thế cả hai cha con đều phải bắt giam, đợi ngày thẩm vấn, gọi là thẩm vấn, nhưng sự thực đình thần cũng chỉ hỏi có mấy câu :

Hỏi : Ông có phản không? Thành đáp không. Hỏi có dự biết không? Thành đáp không, qua hai câu hỏi, và hai tiếng đáp thế là xong cuộc thẩm vấn, Ông lại bị đưa về ngục, quan coi ngục là Thống Chế Hoàng-công-Lý hỏi thăm vụ án ra sao ? Ông lộ vẻ hăm hăm tức giận đáp lại : Vua bắt tôi chết mà tôi không chết sao gọi là Trung ? Vừa nói ông vừa lui vào phòng giam, nội là đi ngủ, nào hay ông đã dùng liều thuốc độc để ngủ một giấc ngàn năm ! năm ấy vừa 60 tuổi.

Sau khi được tin ông đã tự tử Hoàng-công-Lý vội vã chạy vào phòng giam, thấy bên mình ông có một bức biểu, Công-lý vội đem vào

cung tiến trình, Hoàng-Đế mở biểu ra coi thấy toàn những lời kêu oan thống thiết, trong biểu lại có những câu : Triều đoàn tịch luyện, chức thành thần phụ tử cực ác, khấu tổ vô do, hữu tử nhi dĩ ». Nghĩa là : sớm nung tối luyện, thù dật cho cha con thần một án cực ác cùng hung ! còn biết kêu dẫu ? chết mà thôi vậy !

Hoàng-Đế đọc xong tờ biểu tuyệt mệnh không biết vì quá cảm động ? hay là vì muốn che mặt thể gian, mà Ngài cũng nước nỡ khóc : Thau ôi ! Văn-Thành từ nhỏ theo trẫm, xuất sinh nhập tử trong lúc gian nan, công lao kể đã biết mấy ! chẳng ngờ ngày nay mắc phải tội lỗi, mà trẫm không thể che chở, bảo toàn tính mạng cho Hành, Trẫm quả là người bạc đức.

Than xong Ngài bèn quay lại hỏi Nguyễn đăng Hưng : ngày nay Thành chết thì việc tổng táng nên theo lễ gì ? Hưng tâu xin theo như lễ thường dân, Đế im lặng ! một lát sau Ngài truyền lệnh cho một viên cai đội, 30 tên lính, trông nom vào việc tổng táng, và ban cho 300 quan tiền cùng với gấm vóc các thứ, ngoài ra còn mấy người con của ông trước kia bị giam thì nay cũng được ân xá, chỉ riêng Cừ-Thuyền là bị xử tử mà thôi, thế là vụ án kết liễu, kết liễu bằng những tang chứng vu vơ.

Xét thấy Thành là một người đủ tài văn võ, mỗi khi lâm trận, định mưu rồi mới giao phong, vì thế ít khi thất bại, trong thời Gia-Long phục quốc công trạng kể cũng lớn thay !

Tới khi Bắc hà thu phục, công việc một nơi trọng trấn ký thác trên vai, ông chỉ ngồi yên một chỗ, cũng đủ lấy lại an ninh, khi ở miếu đường trình bày kế hoạch, toàn là những việc thiết yếu, lần lượt đem ra thực hành.

Chỉ vì một nỗi tự cậy công to, sinh lòng kiêu hãnh, làm việc độc đoán vua ghét bạn thù. đến nỗi cha con cùng bị oan khuất, cả đến Vũ-Trình, Trần-Hựu là người cùng ông thảo ra bộ luật, cũng bị ghép là đồng đảng đến phải trừ danh (xóa tên trong sách luật).

Đến năm Minh-Mạng 14 (1833) Lê-văn-Khôi nổi loạn, chiếm thành Phan-An, con giai của ông tên là Nguyễn-Hàm ở lại trong thành, Khôi cho cai quản Ngũ-khuông vệ đội, vì thế anh em bên ngoài, như bọn Thâm, Nhâm, Thuần, Huỳnh, Hân, dẫu không dính dáng cũng bị chết lây ! làm cho vụ án trải mấy triệu đại không ai còn dám nhắc nhở gì nữa !

Mãi đến Tự-Đức nguyên niên (1848) Đông-Các Đại-học-Sĩ Võ Xuân-Cần khi làm quốc sử, nghĩ đến người xưa, công lao bực nhất mà nay khổi lạnh nhang tàn, nhân việc thiên tai, triều thần cho là oan khi kết tội, cũng như ngày trước Bá-Hữu bị oan, nước Trịnh sinh ra tật dịch, Từ Sấn lập đàn cúng tế, tật dịch mới yên ! vin vào cơ đó đình thần liền danh ký kết đề xin lập hậu cho bọn Tiên-Quân, rồi Vũ-xuân-Cần cũng

giảng bản sớ, lời lẽ rất là làm ly thống thiết !

Đại ý ông nói : xưa nay trong thời sáng nghiệp, Tể tướng Tá cần những võ hiền, chỉ biết hăm trận xung phong đề lập chút công hăn mã, không biết nhún nhường thận trọng tìm cách thủ thân, đến khi công cao thì cậy tước quý sinh kiêu, thẳng tính làm ngang không tránh hình tích, gây nên oán thù, mắc vòng tội lỗi, các tướng thời trước, mắc phải bệnh ấy cũng nhiều, tức như các vị công thần của Đường-thái-Tôn là Lý-thế-Trích và Trương-Tôn-Vô-Kỵ, các vị công thần của Lê-thái-Tổ là Trần-nguyên-Hải và Lê-Sát, Lê-Ngân, hoặc vì con cháu hoặc chính bản thân, tội lỗi gây nên, cơ hồ diệt tộc ! nhưng nhờ vua chúa mở lượng hải hà, có khi cho phục quan tước, có khi cho ấm tử tôn, uy pháp đi đôi cũng như tạo vật sinh trưởng muôn loài, sấm sét ra oai rồi sau móc mưa nhuần thấm.

Nay thần nhận thấy các vị Tông vong trong thời Tiên Đế, như Tiên quân Thành như Tả-quân Duyệt, nếu cứ bản án đã định, tội kia hết chỗ khoan hồng, nhưng mà xét tới căn nguyên, sự thực công cũng đáng kể ? chả nhẽ những người trước kia xông xáo rùng tên bề đạn, chiếc lông hồng coi nhẹ tấm thân, mà nay lập lòe đom đóm ma trời, hồn bá chiến không nơi nương bóng ?

Vua Dực-Ton xem xong bài biểu, hết sức bùi ngùi, Ngải bèn hạ dụ trả lại chức tước cho sứ-Tiền-Quân, và cho cháu Nguyễn-Toại giữ chức cai đội trông nom hương khói về sau, thế là vụ án Tiền-Quân trải 4 đời vua cho tới ngày nay mới được hé ra ánh sáng vậy.

TÔ NAM — NGUYỄN ĐÌNH DIỆM

Tập điều trần xin cho học-tập đề gây lây nhân tài

Di-Thảo của NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

TÔI được biết mấy năm nay Triều đình đương muốn gấp được tự cường, mở rộng đường ngôn luận, đặt nhiều đề mục mới, đề cho nhân tài trong nước không bị bỏ sót một người nào, dụng tâm cần thiết lắm ; thế mà ngoài khoa cử ứng chế ra, chưa từng thấy có ai hưởng ứng, đến đáp lòng mong đợi của Triều đình, là vì chưa có giáo dục gây dựng sẵn đó.

Trước tôi đã có dâng lên một tập nói về « quốc vị là quý, quan vị là trọng » đại căn bản và phúc-thiện của nước đều do đó cả, thật là then chốt lớn về sự : cổ hay kim, khi thăng khi giáng, người ta và nước mình khi thịnh khi suy, Bản lãnh học thuật của tôi rõ ràng ở tập đó. Nay tôi lại xin dâng tập « học tập đề gây nhân tài » này, thật là đường lối lớn đi đến phú cường, tự trung tự hồ như bỏ hết lối cũ, tìm lấy cách mới, tôn người ta lên mà ức mình xuống ; nhưng mà có mạng Phật mới là yếu Phật, thấu hiểu cho khổ tâm của tôi, xin tha thứ cho tôi.

Tôi nghĩ rằng : nhân nghĩa đạo đức là bản tính con người, dẫn đến dân man rợ cũng không bỏ tính ấy để giữ nước lâu dài được : làm đạo tặc cũng không bỏ ngoài thánh trí để chinh phục lòng đồ đảng được ; nhưng mà nói đến nhân nghĩa thường thường bị lợi làm cho trí mình hôn ám, là vì không tài nghệ để nuôi sở học của mình, cho nên hễ thấy lợi là quên mất nghĩa, lòng ham muốn thắng thì bỏ mất lý trí, cổ nhân đã nói : kho dựn có đầy rồi sau mới biết lễ tiết, ăn mặc có đủ rồi sau mới biết vinh nhục ; nếu bị cái nghèo khu khiến mình, thì cứu gỡ chết đói còn chả xong, thì giờ nào mà nghĩ đến nhân nghĩa ? Mệnh Tử nói nhân vẫn

phải dựa vào sự có hằng sản, Không Tử nói tin trước hết phải cho dân đủ ăn. Xét thâm ý thì phù rồi mới giáo, kỹ nghệ ở vào sau rốt. Bởi vì có tài nghệ thì mới hiểu thấu lẽ của nhân vật mà nuôi được căn bản đạo đức, cho nên công phu thành chính tu tề tất phải ở sau cách vật tri tri, mà công phu cách trí là do học tập mới có được. Cổ nhân nói rằng : « nhất vật bất tri, nhơ giả sở xỉ » (không biết một sự vật gì, nhơ giả lấy làm xấu hổ lắm) mà không nói rằng nhất tự bất tri (không biết một chữ gì), là bởi trời đất, người ta và mình đều là sự vật cả, cổ nhân biết rõ phương pháp cầu đạo, thì nói rằng, ở gần thì xem xét ngay thân mình, xa thì xem xét ở sự vật, thế là học thân, vật, tài nghệ tức là đề minh đạo đó. Đức nghiệp của người căn bản ở khi còn nhỏ, nên cổ nhân đem lục nghệ dạy người sơ học, sau khi đã đến bậc giữ được đức ở theo nhân rồi, thì lại phải học biết tài nghệ, thế là lúc mới đầu và sau cùng đều phải dạy nghệ cả.

Gọi là đại-thành là vì làm khai phát ra mọi việc, thành được việc đời, vua Hy, Nông và Hoàng Đế bắt đầu sáng chế khí dụng. Nghiêu, Thuấn thì sửa sang có nơi để phát triển mọi nghề, Đại Vũ trị thủy rồi lập ra cống phú, Thuang và Vũ đánh dẹp mở mang cơ nghiệp. Chu-công dựng đặt mọi việc đến hoàn hảo, khi bấy giờ chưa ai nổi tiếng về văn chương. Từ Tam-đại trở xuống, các vua chúa như là ngũ bá đến Tần, Hán, Tùy, Đường, Tống, Nguyên, Minh khai thác cơ nghiệp, chưa từng nổi tiếng về văn học, các vị tướng giúp đời như Quản-trọng lập nội chính Tiên-Châu khéo dụng binh, Tô, Trương có thuyết tung hoành, Tiêu, Tào thì ít văn học ; cho đến các ông Trương-Lương, Đặng-Vũ, Khổng-Minh, Phòng, Đỗ, Quách tử Nghi, chưa thấy ông nào có tiếng văn chương. Những nước như Hiêm-Doãn đời Chu, Hung-Nô đời Hán, Đột-Quyết đời Đường và Bắc-Dịch, Tây-Nhung thời bấy giờ đều cường thịnh ở Trung-quốc, mà không thể chiếm cứ lâu bền được, là vì đời bấy giờ có nhiều người kỳ tài, dị nghệ đặc dụng ở đời. Nay xem đến các binh-thu, luật, làm lịch, phương thuốc và các kỹ nghệ đều là những sách di truyền lại trong thì gian từ sau Ngũ-Đế, trước đời Đường, có thể tưởng tượng được học chuyên môn đời bấy giờ là thế nào. Sau đến Tống và Minh chuyên về văn học, thì nước bị yếu, không cường thịnh được, đến nỗi Nguyên và Thanh thay nhau chiếm cứ nước Tàu, tuy là tại vận hội xui nên, nhưng cũng bởi tại khi ấy ít người có dị tài chống đỡ cho nước đó. Tây phương cũng thế, đương vào đời Hán, Đường và Tống nước Tàu, thì La-mã là một triều đình thống nhất, võ công hùng mạnh khắp bốn phương, có nhiều các sáng chế kỳ dị lưu truyền đến bây giờ, từ giữa đời trở về sau, chỉ cốt yên vui, lấy văn từ làm bậc thang tiến thoái, các văn nhân thay nhau ra đời, có nhiều thơ văn tuyệt tác, lập luận làm sách, tự khoe là cao xa, kỳ dị, dần dần bỏ mất thật học, đến nỗi các nước miền tây bắc nổi lên phá tan thành ra liệt quốc.

Ngày nay người Tây phương kinh nghiệm về sự húp cạnh nóng sút lưởi, nên sự kén người tuyệt không dùng một khoa văn chương nào. Chỉ trừ nước Tàu, Nhật Bản, Cao Ly và nước ta, còn các nước khác không nước nào kén nhân tài bằng lối văn từ hay, là vì làm được bài thơ hay có đem ra đánh lui giặc được đâu, hàng nghìn câu văn mà chả có được kể sách gì, cho nên họ thay đổi hẳn học về sự vật của tạo-hóa, vì rằng tạo hóa là đại sư phụ của vạn dân, hành sự đều là thật dụng, như là bốn mùa cứ luân lưu mà sinh vật nảy nở, chất hơi bay lên, nước thì chảy xuống, mặt trời, trăng tinh tú ở trên trời, mây mưa sương gió ở không gian, các động thực vật trên mặt đất, sự vận dụng kinh doanh của loài người, phàm mắt trông thấy đều là thật sự, chúng ta là con cái của tạo vật sao không bắt chước những sự hiển nhiên bày ra đó không dùng đến tính quí báu trời cho mình đó, không học về cách xảo diệu ấy, không bắt chước độ số kinh và vĩ, không tìm xét bảo tạng trong biển trên núi; phàm các tài chất trời sinh ra, cơ nghiệp vĩnh viễn trời để lại cho, đều là phó mặc mà chỉ dùng văn từ vô dụng, không biết nghĩ cách làm thành các cái trời để lại cho mình đó, biết khéo xử dụng các cái trời đã cho mình, đến lúc sự thế cấp bách, mới ngửa mặt kêu trời rằng : sao trời làm khổn khó ta, thế thì có nhục cho cả tạo vật không ?

Vậy thì học tập tài nghệ là bắt chước cách thức của tạo-vật, như cổ-nhân trông thấy cỏ bông lãn mà chế ra cái xe, bắt chước vòng bán nguyệt mà chế ra cái cung, lấy hình tượng ở vật mà lập ra chữ, nghe tiếng gió mà biết âm-điệu, bắt chước hình ngôi sao mà chế ra đồ dùng, xét địa thế mà xây dựng. Hiện nay người Tây-phương có các đồ dùng kỳ lạ đều là nhân sức tự nhiên của trời và vạn vật mà làm ra cả ; cho nên nhà trọng học có nói : diệu-dụng của cơ-khí rất lớn cùng với diệu-dụng lấy một cây gỗ để làm ruộng của dân già-man cũng giống nhau, nhưng chỉ tại người ta không xét kỹ đó thôi.

Cho nên phàm học tập là học cái mà tạo hóa đã dạy cho mình, phàm điều gì mình đã biết đều là biết theo hình tượng của tạo-hóa đặt ra, phàm cái gì mình làm đều là nhân của tạo-hóa mà làm theo, phàm cái gì mình được hưởng đó đều là của tạo-hóa cho đó ; thế mới gọi là người ta làm thành việc của trời.

Xưa nay các việc trong thiên-hạ chưa bao giờ không nghiên nghĩ mà làm được, không học mà nên, dù là thánh nhân cũng còn học không biết chán, huống chi người thường. Học thật sự thì có thật dụng, học vụn vặt thì lại báo lại bằng cái vụn vặt, trồng đậu thì được có đậu, lễ thường thế đó, ai có thể trái lễ ấy được. Cho nên người ta chỉ lấy học của mình mà khoe khoang cho là vinh hiển, thì cái vinh dự mà mình sở đắc chỉ là sự lễ phép ngoài đầu lưởi, cũng cho là mỹ báo rồi, còn làm sao mà tận dụng được diệu-dụng của trời đất. Người Tây phương

cũng là người đó thôi, có phải họ học được ở ngoài trời đất đâu sao, họ lại có được nhiều công hiệu thế, như tôi đã bầm rở ở trong bản điều trần về quân vị quan vị đó, đều bởi tại họ biết cách học cái thật sự của tạo hóa, nên trời cũng mở bảo cho họ biết để họ làm thành được diệu-dụng của trời đất, mà giúp tạo-hóa những việc không thể làm thấu được. Dân nước ta không phải là dân biết kiến tạo được nước hay sao, mà lại hèn kém đến thế ?

Tôi nói đây không phải là bỏ hết cái cũ mà mưu toan làm mới đâu, chỉ là nhân cái thiện pháp của ta sẵn có, kiêm cả thiên pháp của thiên hạ mới sáng tạo ra, thì cái gì mà thiên hạ mới có đó, ta cũng có, mà cái gì của ta vẫn có, thì thiên hạ không có, đem hai mà địch lại với một, như trong đoạn giữa bài điều-trần lục lợi của tôi, được như thế thì còn ai dám khinh mình nữa.

Nay tôi xin :

hoặc là Triều-đình đặt ra rất nhiều vấn đề, giao các quan địa phương hỏi khắp cả, bất cứ người lương, người giáo, có người nào làm ra được thật lý, thật sự, y theo vấn đề làm ra văn nộp lên, mỗi tháng thu hết các quyền ấy đệ về kinh đô một lần, để khảo duyệt, bất luận quyền nào xét ra có bổ ích cho việc khẩn cấp lúc này, thì sẽ cho thưởng và sức cho người ấy theo cách thức đã nói trong quyền của mình mà thi hành, nếu đúng như lời mà có bổ ích cho công dụng sửa sang việc nước, thì dùng vào khoa ấy ; nếu có bổ ích cho tư dụng trong dân gian thì cấp bằng chứng nhận cho được chế tạo ra mà bán ; nếu quan địa phương nào kỳ thị người tôn giáo mà dấu bỏ quyền của người ta đi, thì người ấy được đến kinh đô tố cáo.

Các đầu bài, xin kê sau này :

Phàm các nhà quốc học, Tể học, tư học và các văn thi khóa, hạch, hương, hội đều lấy văn hỏi việc thời sự làm trọng, như là : luật, lịch, binh quyền, các chính sự công, hình, lại, lễ đều cho nói thẳng, không ẩn dấu điều gì ; trong đó có tệ đậu gì, có phương pháp hay nào, điều gì nên đề, điều gì nên thay đổi ; những việc cần cấp lúc này mà phân tách tinh tế được xác thật, hợp thời thì mới được trúng cách, văn cò thì đề lại sau.

Đặt các khoa học hải lợi, có người nào nghĩ ra cách làm và thuế muối cũng là các phương pháp làm thuyền đánh cá, nuôi cá, ướp cá, khéo hơn lối cũ thì sẽ cho thưởng.

Về khoa sơn lợi, có người nào tìm được mỏ mới, như là mỏ ngũ kim và nghĩ ra phương pháp tìm thế nào, thử thế nào, lấy thế nào ? mới tìm ra diệu pháp gì để săn loài tê và tượng ? và các vật quý báu trong rừng ? lấy cây gỗ và các lâm lợi khác ? lại theo địa phương gần

nơi ở của mình vẽ ra hình thế núi cao, hang lớn, cao nguyên, tỉnh xa gần, rộng hẹp và cao sâu, ghi chú rõ ràng độ dốc, sẽ tùy theo công hiệu lớn, nhỏ mà cho thưởng.

Về khoa địa lợi : phạm có chỗ nào có đất bỏ hoang, bất cứ là rừng núi hay trong biển nổi lên, bãi sông bồi lên hay là nơi hồ chằm bùn lầy, một mặt tìm cách khai phá và đắp đê, đề phòng hậu hoạn, một mặt xem thổ ngơi, trồng thử các thứ dâu, gai, lúa, đậu tốt hơn các nơi, cũng tùy số lợi mà cho thưởng.

Về khoa thủy lợi là mới lợi rất lớn, có người nào nghĩ ra phương pháp mới như là đào ngòi, đắp đê, hay là chứa nước đề phòng đại hạn, khơi nước cho thông nơi ứ tắc, đưa nước nơi xa đổ vào ruộng, tìm được mạch nước tốt đề dùng các cách này đã dùng thử mà có kiến hiệu rồi, có thể truyền bảo người khác được, thì cho thưởng lớn đề đền công, (như là các nơi bị thủy hại mà tìm phương pháp trừ được nạn đó thì nên dùng gấp đề làm lợi cho dân).

Phạm các đồ nhật dụng thường hành có người nào chế tạo ra được tinh xảo, nhân lối cũ mà thay đổi mới được, tiện lợi mà giá rẻ hơn các lối thường.

Phạm các thức ăn uống người nào lấy vật liệu thường dùng mà biết cách làm cho sản xuất nhiều lên, hay là đề lâu mà không hư, cùng ngon lành hơn trước, hay là tìm được thức gì chưa dùng đến bao giờ, mà nay dùng được như là các loại đề cứu cấp khi đói.

Phạm các vị thuốc ở nước ta có nhiều lắm, khí vị thích hợp với tính người nước ta, có người nào tìm được vị thuốc nào cũng giống vị thuốc của nước Tàu, biết chế thử tinh xảo không khác thuốc bắc, cùng là lấy các vị thuốc nam theo tục truyền lại và các vị thuốc mán thường dùng, biết cách trồng nhiều thêm và chế thuốc được, bất luận nhiều hay ít, thí nghiệm ngay đích xác, biên vào sách Bản thảo mà ban hành.

Ba thứ trên này là : đồ dùng thường, đồ ăn uống và vị thuốc đều cho thưởng riêng, và đề cho được bán kiếm lợi, đền công người ta.

Phạm người nào đã đi ngoại quốc lấy được thổ sản của nước ngoài về, chọn thứ nào hợp thổ ngơi nước ta, đem về trồng sinh sản được lợi nhiều, cũng thưởng như tìm được vị thuốc.

Các nhà buôn ở dân gian hùn vốn đi buôn, tiền vốn được đến trăm vạn, xét là xác thật sẽ cho thưởng lớn. Có nhà nào hùn vốn tậu được thuyền lớn, mà bán lại cho nhau cũng được, bất luận kiểu thuyền thế nào, đi sang Tàu hay ngoại quốc buôn bán, cũng cho thưởng.

Trong dân gian có người lập hội cứu trợ lẫn nhau, như là cứu hỏa, bồi thường thuyền buôn gặp tai nạn, hay là đào cảng lấy thuế, hay bắc cầu, làm đường, kiến trúc nhà cửa thay nhà nước, hay bỏ tiền cho nhà

nước vay lấy lời, hay là quyền tiền cho nhà nước lập các nhà cứu trợ có độc bản bệnh, cùng đứng trông coi quản lý các nhà ấy, hay là trong khi nhà nước có việc khẩn cấp mà cho vay tiền từ một vạn trở lên, đều xét ước lượng công việc lớn hay nhỏ mà chia từng bậc mà cho phẩm tước, tinh thưởng cho bức biển ngạch.

Bất cứ người nào học được tiếng nói ngoại-quốc như là tiếng La tinh, tiếng Anh là hạng 2, biết tiếng Java, tiếng Tàu là hạng 3, phía tây liền nước ta có các tiếng thường, Lào là hạng 4, còn tiếng Pháp là hạng 1, xét là đích xác, thì cho tên gọi là Hành nhân Tú Tài, được miễn đi phu và tạp dịch mấy năm hay mãi mãi. Có người nào tinh thông sách các thứ máy móc mà xét là bổ ích cho thật dụng, dịch ra tiếng Việt, vẽ theo đồ bản, hoặc được 1 bộ, 2 bộ hay 3 bộ, đều hạn định từ 1000 tờ, đệ nộp tại Bộ, đề cùng các quan Pháp xét duyệt, được đúng, thì cho tại gia mà được cấp thưởng.

Các công thổ ở trong hay ngoài kinh thành, có nhà phú hộ nào bỏ tiền ra dựng lên các nhà gạch ngói, cho người ta ở thuê, còn nhà gianh thì triệt bỏ hết, tùy theo nhiều hay ít mà cho thưởng, còn tiền thuê nhà thì 10 phần lấy 2 phần bỏ công quỹ. Khoản này có nhiều sự kiêng kỵ, nhiều sự lợi hại, Triều đình đã biết rõ, tôi không dám nói :

Các nhà Dục anh, nhà dạy trẻ là chi diệp trong đạo giáo, các nước Tây phương thì chỗ nào cũng có. Nay nước ta có làm thì viết thư cho các nước Tây phương đề các hội được sang giúp đỡ cho ta. Việc này là nhân chính đầu tiên của vua Văn Vương xưa, mà nước ta đương mắc giở có các đại sự, chưa thể cử hành được, và lại cũng khó có người bỏ thân mình mà phục vụ được. Bỏ mất một người là làm tổn hại một phần của nước, nay có nơi nuôi và dạy giở cho, để cho được khôn lớn thành tài, chả còn hơn là dựng chùa, đúc chuông ư ?

Viện Dục anh thì dạy tiếng và chữ tây phương lại cũng dạy tiếng và chữ nam phương, dạy cả hai thứ chữ, trai gái đều được vào học, cho đến thành nhân, các hội khác cũng đại loại như thế. Triều đình là cha mẹ dân, phạm cái gì có ích cho con cái mà có thể lấy được, thì bất luận xa gần đầu đầu cũng đều lập cách lấy về mới phải. Vậy thì hoặc giả mỗi tỉnh lập ra một nhà Dục Anh, để vị Giám Mục cai quản. Tôi xin liệu cách lập nhà Dục Anh là vì có ích cho trẻ con nhiều lắm.

Các khoản điều trần trên này là tôi chọn khoản nào dễ làm mà nêu ra đó thôi; sau này còn nhiều việc lớn, đây là toát yếu đề cương lớn, trong đó hãy ra đề mục ít một, chưa thể kể ngay hết cả được (nếu kể hết thì 5, 6 trăm tờ giấy cũng chưa đủ). Nếu Triều đình muốn ra đề mục gì tôi lại sẽ sîn khai rõ từng điều, tức như văn hiện thời về các chính sự, một khoản ấy đã nhiều lắm, những điều khả dĩ làm dần dần

thì các điều trên đây là trọng yếu và cần cấp, còn các đại công phu, đại cơ xảo thì sẽ dần dần cử hành, đề xướng xuất cho dân.

Đại phạm sự yêu ghét của dân đều do ở sự thương phạt của nhà cầm quyền, cái tình ấy dù phương đông hay phương tây cũng không khác nhau, dân tranh nhau yêu chuộng điều gì, chỉ tại người trên quý điều ấy đó thôi. Nay nước ta quý nho, mà nho thì sở dĩ quý là biết rộng văn học, nếu đã có văn học rộng mà lại biết tìm đến muôn vàn sự vật của tạo hóa để mà dùng, thì sở đắc còn quý biết bao. Vì rằng vật nào cũng có môn loại, mỗi vật đều có một cái kỳ diệu đáng quý, nếu biết phân biệt môn loại mà học, thì trong nước có nhiều cái đáng quý, chả hơn chỉ có một văn học đáng quý hay sao? Vả lại tính tình người ta không giống nhau, ai cũng có cái sở trường để ứng phó với sự vật, nay ta dùng cái sở trường này thì phạm người có cái sở trường khác, còn đợi gì mà không cố gắng để được đem sở trường của mình ra mà ứng dụng.

Nói tóm lại : người tây phương tùy theo tính chất từng người để mà cho làm theo các thật sự của tạo hóa, rồi đem cái sở đắc mà đi dưỡng tính tình đưa đến chỗ đạo đức, cho nên dân người ta có nhiều người thành tài để ứng phó trăm việc ; mà nước ta chỉ quý một sĩ thôi, nên dân cũng đem sĩ ra mà trả ơn nước. Nay nếu cho dân biết rõ là Triều đình quý cả các tài nghệ, thì chỉ trong vài năm, dân sẽ tranh nhau đem tài nghệ mà hiến cho nước.

Bản này kính bàm các vị :

- Hiệp biện đại Học sĩ lĩnh Thượng Thư Bộ-Binh, sung đại-thần viện cơ mật, giữ việc Khâm Thiên-giám, kiêm quản việc Thương Bạc.
- Quan Thượng Thư Bộ-Hình kiêm Bộ-Lễ,
- Quan Thượng-Thư Bộ-Lại kiêm Bộ-Công.
- Quan Thượng-Thư Bộ-Hộ

SOI XÉT

ngày...tháng 9 năm Tự-Đức 24.

Ý niệm Không Tử về kinh tế

ĐẶNG MỘNG LÂN

KHÔNG TỬ sinh vào cuối đời nhà Chu, một thời-đại loạn lạc, một thời « Thế suy đạo vi ». Đó là thời-đại Xuân-Thu. Bây giờ, tình hình kinh-tế xã hội không có gì đáng kể, chúng ta tưởng tượng ra cũng có thể biết được, nhất định là rất hỗn loạn.

Hơn nữa Kinh-tế và Chính-trị lại chi-phối nhau ; vậy ở thời-đại loạn lạc, chính trị đã không theo một quy-luật nhất định, thì xã hội kinh tế tự nhiên cũng ở trong một tình trạng suy-bại. Đó là lẽ tất nhiên.

Ông Hồ Thích, trong cuốn « Trung-Quốc triết học sử » trang 39 có viết :

« Thời Thông-Tử, xã hội phân chia thành nhiều giai cấp. Luận-« ngữ chép : « Công-thúc Văn-tử và gia thân đại phu soạn cùng ngang hàng tới công-đường, mà Không-Tử khen Văn Tử là người hiền. Nhân vào đó, có thể thấy Không Tử tán thành sự đả-phá giai cấp cổ thời... »

« Những giai cấp của thời đại phong kiến tuy nhiên đã dần dần bị « tiêu diệt, nhưng một giai cấp mới lại sinh ra, một giai cấp phụ thuộc « vào sinh kế, nên thời đó xã hội dần dần biến thành một xã hội người « giàu người nghèo quá chênh lệch. Người giàu thì giàu quá, người « nghèo thì nghèo quá » (1)

(1) Không-Tử thời, xã-hội giai-cấp dĩ loạn, Luận-Ngữ-thuyết Công-Thúc Văn-tử hòa tha đích gia thân đại phu soạn đồng thăng chư công, nhi Không-Tử xưng chỉ viết hiền, khả kiến Không Tử thị tán thành đả phá cổ thời giai cấp đích...

Phong kiến thời đại đích giai cấp tuy nhiên tiệm tiệm tiêu diệt liễu, khước tân thêm liễu nhất chủng sinh kế đích giai cấp, na thời xã hội tiệm tiệm thành liễu nhất cá bản phú hần bất bình quân đích xã hội, phú quý đích thái phú quý liễu, bản khổ đích thái bản khổ liễu.

Lời ông Hồ Thích có thể cho ta nhận rõ được thời đại Không Tử như thế nào. Sự giàu nghèo trong xã hội không được quân bình, nên bối cảnh kinh tế xã hội lúc đó, thật là một xã hội rối loạn, đời sống nhân dân rất thống khổ, không thể kể được.

Vì thế mà Không-Tử cố gắng hoạt động, ngổ hầu hy vọng mang lại cho xã hội một đời sống tốt đẹp hơn.

Nên với vấn đề kinh tế của nhân dân, ngài rất quan tâm.

Từ xưa tới nay, dưới bất cứ chế-độ nào, người dân cũng cần phải có ăn có mặc. Vì có ăn mới sống, mới có thể chung sức để kiến-tạo một quốc-gia hùng mạnh được.

Nên các Thánh-triết Đông-phương thường phát-biểu : « Dân lấy ăn làm ông trời — Dân dĩ thực vi thiên ».

Và chính Không-Tử cũng cho rằng : Điều cốt-yếu nhất của triết-lý chính-trị là lo cho dân đủ ăn »

Nhân dân không thể một ngày không sinh sống được, ngài còn cho rằng : sự sinh-hoạt của dân rất quan trọng. Luận-ngữ chép : « Một hôm Không-Tử du-hành qua nước Vệ, ông Nhiệm-Hữu theo xe ngài. Ngài khen : « Nước Vệ đông dân thật ! » Nhiệm-Hữu thưa — Dân đông, nhà lãnh-đạo còn phải làm gì nữa ? — Ngài đáp : Làm cho dân giàu » — Nhiệm-Hữu thưa — Dân đã giàu, phải làm gì thêm nữa ? — Ngài đáp : « Giáo dục dân » (1)

Đoạn văn trên đủ cho ta thấy rằng, đức Không-Tử tha-thiết muốn làm cho dân giàu ; làm cho dân giàu chính là mục-đích bảo vệ sự sinh-tồn của dân.

Tư-tưởng này lại được ngài phát-biểu thành-khẩu hơn, khi ngài thảo-luận chính-trị với vua Lỗ Ai-Công.

Không-Tử gia ngữ chép : « Làm chính-trị, việc trước nhất và quan-trọng nhất là làm cho dân giàu nước mạnh » (2).

Đề bổ túc lời Không-Tử, Hữu-Nhược, học trò ngài phát-biểu thêm, khi trả lời Lỗ Ai-Công. Luận-ngữ chép : « Ai-Công hỏi Hữu-Nhược — Năm nay mất mùa, thuế thu không đủ dùng, phải làm thế nào ? — ông đáp : Sao ngài không dùng phép TRIỆT (3) — Nhà Vua nói, ta thu đến hai phần mười còn chẳng đủ, huống chi là một phần ? — ông đáp : Dân

(1) Tử thích Vệ, Nhiệm-Hữu bợc. Tử viết : « Thứ hỷ tai ! Nhiệm-Hữu viết : kỳ thứ hỷ hựu hà gia yên ? Viết c Phứ chí. Viết, kỳ phứ hỷ hựu hà gia yên ? Viết : Giáo chi ? (Quyền bầy) —

(2) Ai-Công vấn chính ư Không-Tử. Không-Tử đối viết, chính chi cập giả, mạc đại hồ sử phứ dân thả thọ giả (Không-Tử gia-ngữ).

(3) Phép Triệt tức là thu 1/10 hoa lợi của dân.

được no đủ, thì nhà Vua không sợ thiếu, nếu dân không đủ, thì nhà Vua giàu có với ai ? » (1).

Cùng chi-hướng với Khổng-Tử, Mạnh-Tử cũng chú-trọng đặc-biệt tới vấn-đề dân-sinh. Ông thường nói : « Người dân lập-đạo, có của-cải bền mới có lòng dạ trung-kiên, không có của-cải bền tức không có lòng dạ trung-kiên, nếu lòng dạ không trung-kiên, thì trở nên phóng-lung, cong-vạy, xa-xỉ, chẳng có việc ác nào mà họ không giám làm. (2)

Đó chẳng phải là tư-tưởng « Dân-sinh » của Khổng-Tử sao ? và đó cũng chính là chủ-trương kinh-tế của ngài.

Như thế ta có thể cho rằng, với Khổng-Tử vấn-đề dân-sinh rất quan-trọng.

Khổng-Tử quan tâm đến vấn-đề dân-sinh như thế, nên ngài hết sức chú-ý tới sự sinh-sản. Vì muốn giải-quyết gấp vấn-đề dân-sinh, ngài tích cực cổ-vũ sự sinh-sản, khiến dân phải sinh sản để nâng cao mức sống, Có như thế, đời sống của dân mới được bảo-đảm. Ngài thường nói : « Làm cho nước giàu, có một phương-pháp rất quan-trọng — Số người làm việc phải nhiều, số người ăn sài phải ít, người làm việc phải mau chóng chuyên-cần, người tiêu dùng phải cho thư-thả. Như vậy tự nhiên trong nước tài-sản thường được đầy đủ » (3).

Sở dĩ nói : «Số người làm việc phải nhiều», «Người làm phải mau chóng chuyên-cần», đều là ý tưởng đề điều-hòa sinh-sản. Thế đủ cho ta thấy rằng, với vấn đề sinh-sản, Khổng-Tử không bao giờ sơ-suất cả.

Thế mà ở đời, lại có người cho Khổng-Tử là không quan tâm đến vấn-đề sinh-sản, họ ra công bài bác và công kích.

Vì đương thời, thường có những người bất đồng chính-kiến với Khổng-Tử. Luận ngữ chép : «Tử-Lộ theo Khổng-Tử từ nước Sở đến nước Thái, nhưng bị lạc về sau, gặp một ông già quây giỏ trên vai. Tử Lộ hỏi : «Cụ có thấy thầy tôi không» ? Ông già đáp : «Đời này người ta phải làm ruộng mà ăn, còn người thì tay chân chẳng vận-động, lại chẳng biết phân biệt năm giống thóc. Vậy ta biết ai là thầy của người», nói

(1) Ai-Công vấn tr Hữ-Nhưc viết : « Niên cơ dụng bất túc, như chi hà ? Hữ-Nhưc đối viết : «Hạp triệt hồ ? Viết : Nhị, ngô du bất túc, như chi hà kỳ triệt giá ? Đối viết — « Bá tính túc, quân thực dư bất túc, bá tính bất túc, quân thực dư túc. (Nhan Uyên 9)

(2) Dân chi vi đạo giả, hữu hằng sản hằng tâm, vô hằng tâm, vô hằng sản giả vô hằng tâm, cầu vô hằng tâm, phóng tịch tả xỉ, vô bất vi dĩ.

(3) Sinh tài hữu đại đạo, sinh chi giả chứng, thực chi giả quá, vi chi giả tặc, dụng chi giả thư, tác tài bằng tức bỹ.

xong, ông cảm gậy xuống đất và bừa cỏ» (1).

Sở dĩ có người nhận lầm như thế, là vì họ đã căn-cứ vào những lời Không-Tử nói với Phàn-Tri : «Ngã bất như lão nông» «Ngã bất như lão phở» (Luận-ngũ quyển 7) để rồi xuyên tạc và nghi ngờ rằng Không-Tử là một người «Tử thê bất cần; ngũ cốc bất phân», nghĩa là họ cố tình gán ghép cho Không-Tử là không thiết-tha với sự sinh-sản của nhân dân.

Vậy Không-Tử thực có phải là người thờ-ơ với sự sinh-sản không? Và chủ-trương của ngài có phải là mâu-thuẫn không? Chúng ta nghiên cứu kỹ học thuyết của ngài, thấy rằng không phải như thế. Sở dĩ ngài nói : «Bất như lão nông» là vì ngài khiêm nhường, và một phần ngài muốn đề-tử của ngài thiên về đạo-lý hơn. Và bây giờ chúng ta thử tìm hiểu sự nghi-ngờ của người ăn giả cùng lời giảng-dạy Phàn-Tri thế nào, để tìm ra chân đạo-lý của Không-Tử. Luận ngũ chép : Tử-Lộ theo Không-Tử từ nước Sở đến nước Thái, bị lạc lại phía sau, gặp một ông già quỳ gối trên vai... ông già mời Tử-Lộ ở lại nghỉ đêm, ông giết gà đãi Tử-Lộ và đưa hai con ra chào. Sáng hôm sau, Tử-Lộ cáo từ ra đi và thuật lại với Không-Tử. Ngài nói rằng : «Đó là một nhà ăn sỡ, bèn bảo Tử-Lộ trở lại thăm ông lão. Khi đến nhà, ông lão đã đi khỏi. Tử-Lộ nói rằng : «Có tài đức mà không ra làm quan, ấy là thiếu nghĩa quân thần. Như cụ đây đã không bỏ lễ với người nhỏ, há lại bỏ nghĩa vua tôi sao? Nếu tự mình muốn giữ cho trong sạch tấm thân, thì lại trái đạo trọng hệ nhất trong ngũ luân. Người quân tử ra làm quan là để thi hành cái nghĩa lớn trung quân ái quốc mà thôi, chứ không phải mưu cầu phú quý. Còn đạo mà chẳng làm được, thì chúng ta hẳn đã biết rồi» (2).

Ông Phàn-Tri xin Không-Tử dạy nghề làm ruộng. Ngài đáp : «Ta không rành nghề như lão nông», ông Phàn-Tri lại xin dạy nghề trồng cây, ngài đáp : «Ta không thành thạo như ông lão làm vườn», Phàn-Tri

(2) Tử-Lộ tòng nhi hậu, ngộ trương nhân dĩ trương hà điều. Tử-Lộ vấn viết : «Tử kiến phu tử bỏ ? Trương nhân viết : «Tử thê bất cần, ngũ cốc bất phân. Thực vi phu tử». Thực kỳ trọng nhi vấn (quyển 7).

Tử Lộ tòng nhi Hậu, ngộ trương nhân dĩ trương hà điều... Chi Tử Lộ tức. Sát kê vi thử nhi tử chi, hiện kỳ nhi tử yên. Minh nhất, Tử Lộ hành dĩ cáo. Tử viết « ăn giả giả », sử Tử Lộ phản kiến chi. Chi, tác hành hỷ. Tử Lộ viết « Bất sĩ vô nghĩa. Trương ấu chi tiết, bất khả phở giả, quân thần chi nghĩa, như chi hà kỳ phở chi ? Dục khiết phi thân, nhi loạn đại luân. Quân tử chi sĩ giả, hành kỳ nghĩa giả. Đạo chi bất hành, tri dĩ chi hỷ.

(1) Phàn Tri thỉnh học giá, Tử viết : « Ngộ bất như lão nông » Thỉnh học vi phở, tiết « Ngộ bất như lão phở », Phàn Tri xuất, Tử viết : « Tiều nhân ta Phàn Tu giá ! Thượng háo lễ, tác dân mặc cảm bất kính. Thượng háo nghĩa, tác dân mặc cảm bất phục. Thượng háo tín, tác dân mặc cảm bất dụng tình. Phàn nhơ thì, tác tứ phương chi dân cường phụ kỳ tử nhi chí hỷ. Yên dụng giá. (Quyển 7)

xin ra, Khổng-Tử trách rằng : «Phản-Tu chỉ khi quá thiên-cận ! Này nếu người bề trên mà chuộng lễ, thì dân chẳng giám bỏ niềm cung kính. Nếu người bề trên mà hiểu nghĩa, thì dân chẳng giám phản-bội. Nếu người bề trên biết tín thật, thì dân chẳng giám bội ước. Nếu cấp lãnh-đạo có đủ lễ nghĩa tín như vậy, thì dân chúng bốn phương sẽ đem con đến để phục dịch mình. Cần chi phải học nghề cấy cấy (1).

Căn cứ vào hai đoạn trên, ta cho rằng đó chỉ là một chủ đề trong chương trình giáo dục của ngài, chứ không phải là một vấn đề giảng giải về dân sinh, mà chính là một vấn đề về giáo dục, vì phương pháp giáo dục của ngài là tùy theo hạng người mà phát huy tư tưởng. Hơn nữa, Khổng tử dạy người, thường tùy theo từng người mà giảng giải từng việc. Đó mới chính là chân ý của ngài vậy.

Chúng ta khi nghiên cứu học thuyết của ngài, quyết đừng bao giờ theo con đường «Đoạn chương thủ nghĩa» mà xuyên tạc tư tưởng của cổ nhân. Nếu không, chắc chúng ta sẽ đi vào con đường lầm lạc, và sẽ có sự ngộ nhận.

So sánh hai đoạn biện minh của Khổng Tử, ta thấy rằng chúng có một nội dung phong phú, một bài học luân lý xác đáng.

Khi bàn về thái độ của người ăn sĩ, chính Khổng Tử đã dạy cho ta những bổn phận về nhân luân, và khi trả lời Phản Tri là cố cốt dạy chúng ta biết «Đạo nhân, nghĩa, trung, tín», và khuyên chúng ta không nên nuôi chí hướng hẹp hòi trong nghề nông phố, vì đó chỉ là cái thuật cầu lợi mà thôi.

Do đó ta kết luận rằng, Khổng Tử giảng giáo dục chứ không phải giảng về sinh sản, vì ngài đặc biệt chú ý tới sự phát huy ý nghĩa giáo dục. Nên chúng ta đừng căn cứ vào đó mà định thái độ của ngài; đối với vấn đề sinh sản.

Khổng Tử quyết không thờ ơ với công tác sinh sản, sự thực ngài rất thiết tha với vấn đề đó, ngài thường nói : «Hồi còn nhỏ ta cam phận hèn, cho nên phải làm những việc què tiện — Ngó thiếu giả tiện, cố đa năng bỉ sự» — Học trò ngài ông Tử Lao cũng nói rằng : «Thầy ta từng nói : «Ta chẳng được dùng làm quan, cho nên phải biết nhiều nghề — Lao viết : «Tử vân : Ngó bát thí cố nghệ» (LN 5 / TH / 6).

Những chữ «Bỉ sự» «Nghệ» đã nói lên được sự sinh hoạt của ngài. Khổng Tử hồi còn nhỏ rất chú trọng tới sự sinh hoạt, bằng chứng là ngài đã làm cả những việc «Què tiện», như thế há có thể bảo Khổng tử là : «Tứ thể bất cần, ngũ cốc bất phân» được sao ? Chẳng qua là ngài muốn giáo dục Phản Tri học 'đạo nghĩa mà thôi. Chúng ta lại còn biết chắc được sự giáo dục của Khổng Tử không bao giờ dạy người ta thoát ly sự sinh sản cả, bằng chứng đại để từ của ngài ông Tăng Sâm

đã quyết không từ bỏ công tác sinh sản để ra làm quan. Không Tử gia ngữ chép : « Tăng Sâm mặc áo rách cây ruộng ở nước Lỗ, vua nước Lỗ nghe thấy, bèn thân hành đến mời về làm quan tể ấp. Ông cố từ không nhận, có người hỏi ông rằng : « Ông không đến xin, nhà vua tự đến mời ông, việc gì mà không nhận. » Ông đáp : « Ta thường nghe rằng : Người chịu ơn thường hay sợ người, với dân thường hay kiêu ngạo. Nay phỏng nhà vua muốn ban ơn cho ta, chắc không để ta sinh kiêu ngạo, ta há không biết sợ ư ? »

Không tử nghe thấy bèn khen rằng : « Tăng Sâm nói thật là chí lý, đủ để bảo toàn danh tiết vậy ! »

Với tình hình xã hội kinh tế lúc bấy giờ, Không Tử đề xướng một phương pháp giải quyết rất phi thường, ngài nhận định rằng : của cải trong xã hội lúc bấy giờ, một phần lớn tập trung trong tay một thiểu số Vương Công quý tộc và phú hào. Còn một phần lớn đám bình dân suốt ngày phải lao khổ mà không kiếm được miếng ăn. Thực vậy, người giàu lúc bấy giờ thì ruộng thẳng cánh cò bay, còn người nghèo thì không có một tấc đất cắm dùi, vì thế mà xã hội ở trong một tình trạng giàu nghèo không quân bình. Thật là một tình trạng hết sức nghiêm trọng. Nên Không Tử đề xướng một biện pháp : « Phân chia tiền của cho được công bằng một cách tương đối. » Ngài nói : « Khâu này thường nghe nói : « Vua chư hầu có nước, quan đại phu có nhà,百 hạ người ấy chẳng lo cho nước mình ít người, mà lo sự phân chia trong xã hội không được quân bình, chẳng lo sợ nước nhà nghèo khổ, mà lo không được an ninh. Là vì đã đồng đều thì chẳng nghèo khổ, người người hòa thuận thì dân số không ít, có an ninh thì nước nhà không nghiêng ngả được (1) »

Đoạn văn trên, nói lên được cái bệnh thái của nền kinh tế lúc đó, và lại đề ra được một đại nguyên tắc về tân kinh tế nữa. Trước hết xã hội phải có vật chất tài phú sung túc, nhân dân được đủ dùng, đất đai không còn lọt vào trong tay một thiểu số người độc chiếm nữa, đại đa số nhân dân sẽ có đất đai để xây dựng cơ nghiệp.

Như thế vấn đề phân-phối bình quân là quan trọng, vì vậy mà ngài nói « Bất hoạn bản nhi hoạn bất quân ». Muốn thế phải vận dụng năng lực chính trị như thế nào, để của cải đất đai phân phối cho nhân dân được đồng đều.

Phải phá giai cấp giàu với nghèo, như thế hiện tượng nghèo giàu trong xã hội sẽ bị tiêu diệt nên ngài lại nói : « Quân vô bản ».

(1) Khâu giả văn hữu quốc hữu gia giả, bất hoạn quả nhi hoạn bất quân, bất hoạn bản nhi hoạn bất an, cái quân vô bản, hòa vô quá, an vô khuynh (Luận ngữ quyển 8)

Chủ nghĩa bình quân của Khổng-Tử chính là nguyên tác của chủ nghĩa xã hội hiện đại bây giờ, và có thể nói rằng chủ nghĩa xã hội đã rút từ tư tưởng của ngài, cũng không sai lắm.

Khổng Tử đã trình bày cho ta cái biện tượng bất quân tài phú trong xã hội, nên với các quan thu thuế của chính phủ, ngài cảm thấy rất khổ tâm khi phải tiếp xúc với họ, vì họ là những quan lại tham nhũng, ngài cực lực chống đối họ.

Sách Luận-ngữ có chép : « Đức Khổng Tử làm quan Tư-khẩu nước Lỗ, phái ông Tử-Hoa đi xứ nước Tề. Nhiệm Dư bạn của Tử Hoa, đến thóc cho mẹ Tử-Hoa. Khổng Tử dạy rằng : « Hãy cấy cho một hũ ! (một hũ = 64 ký). Nhiệm Dư xin thêm, ngài dạy : « Hãy cấp cho một dũ (Một dũ = 160 ký). Nhiệm Dư bèn tư lệnh cấp cho mẹ Tử Hoa năm bình (1 bình = 40 tạ). Khổng Tử mắng rằng : « Trò xích đi sứ sang Tề, cỡi ngựa mập, mặc áo lông chiên mịn. Ta từng nghe rằng : « Người quân tử cứu giúp cho kẻ nghèo, chứ không giúp thêm cho người giàu » (1)

Xem như vậy Khổng Tử đã chẳng cho thêm mà còn phản đối, điều đó không phải là Khổng Tử có tiểu tâm, mà là chủ trương kinh tế của ngài. Thực tại là ngài phản đối sự tham ô tỵ liễm, ngài thường khen ông Nguyên Tư ăn mặc bình dân khi đi làm quan Tề. Luận Ngữ chép : « Khổng-Tử cất ông Nguyên Tư làm quan tề cai quản việc gia thần. Ngài phát cho chín trăm hộ thóc. Nguyên Tư không giám nhận. Ngài dạy rằng : « Sao lại không nhận ? Lấy để phát cho bà con quen biết nghèo trong làng xóm chẳng được sao ? (2).

Như thế chủ trương phản đối tỵ liễm của ngài quá rõ ràng. Tư tưởng này còn nhận thấy ở sách Đại Học nữa : « Người quân tử trước hết phải thận trọng cái đức của mình. Hễ mình có đức, thì người ta ái mộ mà theo mình, người ta ái mộ mà theo mình, tất nhiên mình có đất; mình có đất tức là mình có của ; mình có của, ắt mình có cách dùng chính đáng cho dân chớ.

Đức là gốc, của là ngọn. Chính cái gốc sinh ra cái ngọn. Nếu nhà cầm quyền bỏ gốc mà lấy ngọn, chê đức hạnh là phần quan hệ, lại lo thu vén của cải là phần phụ thuộc, ắt sẽ tranh với dân và làm gương cho họ giành giật nhau, xâu xé nhau. Cho nên, hễ của cải tích trữ (đánh thuế

(1) Tử Hoa sứ ư tề, Nhiệm dư vị kỳ mẩu thỉnh tức, Tử viết : « Dữ chi hũ », Thỉnh ích, viết : « Dữ chi dũ ». Nhiệm Dư chi tức ngũ bình. Tử viết : « Xích chi thích tề giả, thừa phi mã, ý khinh cừu. Ngộ vưu chi giả : « Quân tử châu cấp, bất kế phú) Ung giả /3)

(2) Nguyên Tư vi chi Tề. Dữ chi tức cừu bá; Tử, Tử viết : « Vô ? dĩ dư luân lý, hương đáng hò ? » Ung giả /3 »

mạnh) thì dân tản lạc, còn của cải phân phát ra thì dân tụ họp sung túc. (1)

Mạnh Hiên Tử, nói rằng : « Ai đủ sức sắm xe bốn ngựa để đi, chớ để ý đến việc nuôi gà, heo. Nhà ai đủ sức chứa nước đá ướp lễ vật để cúng tế, chớ nên nuôi bò dê mà tranh lợi với bá tính. Nhà ai có hàng trăm cỗ xe, chẳng nên nuôi những hạng bầy tôi thu góp hoa lợi, thuế má gặt gao. Thà là mình có kẻ bầy tôi ăn cấp của mình còn hơn có kẻ bầy tôi bóp chẹn của dân ». Đó mới gọi là : « Bậc trị quốc chẳng nên bo bo lấy lợi mà làm ra lợi, phải lấy nghĩa mà làm ra lợi vậy (2) Không Tử kiên quyết phản đối tỵ liễm, ngài cũng phản đối chính phủ tịch chưa quá nhiều của cải, mà lại đề cho dân đói khổ Ngoài ra, ngài phản đối quốc nhân tịch tài tỵ liễm, thu lợi của dân để thụ hưởng sung sướng, ngài thường cảnh cáo với vương hầu các quốc gia cái định luật « Tài tỵ tắc dân tán, tài tán tắc dân tụ »

Đương thời, Không-Tử đối với bọn quan thầu thuế của những nhà quyền quý, ngài rất lấy làm khổ tâm, và ngài thường gọi bọn đó là « Đạo Thần », nghĩa là ngài cho rằng cái tai họa của bọn tham quan cũng nguy hiểm như bọn cường đạo vậy. Ngài thường nói « Chế độ hà khắc còn sợ hơn là mãnh thú ». Sách Không-tử gia ngữ có chép một đoạn văn sau đây, chúng ta cùng suy nghĩ : « Không Tử du hành sang Tề, qua gần núi Thái Sơn, trông thấy một người đàn bà ngồi khóc ở bên cái mồ, nghe tiếng khóc thương sót và có vẻ sợ hãi. Ngài bèn sai Tử Cống hỏi xem là tại làm sao. Người ấy nói rằng : « Ngày trước bố chồng tôi bị cọp ăn, chồng tôi cũng bị cọp ăn, nay con tôi lại bị cọp ăn nữa, cho nên tôi thương khóc mà sợ lắm ». Tử Cống nói rằng : « Sao không đi chỗ khác mà ở. Người đàn bà ấy trả lời rằng : « Ở đây không có hà chính ». Tử Cống đến thưa với Không-Tử, ngài ngảnh lại bảo học trò rằng : « Các con nhớ lấy, cái hà chính gồm ghê hơn cọp vậy » (3).

Như thế đủ cho ta kết luận rằng, Không-Tử là một người kiên quyết chống lại những nhà chính trị cường hào và tham ô. Căn cứ vào

(1) Thị cổ quân tử tiên thận hồ đức. Hữu đức, thử hữu nhân, hữu nhân, thử hữu thổ, hữu thổ thử hữu tài, hữu tài thử hữu dụng.

Đức giả bản giá, tài giả末 giá. Ngoại bản nội末, tranh dân thi đoạt. Thị cổ tài tỵ tắc dân tán ; tài tán tắc dân tụ ».

(2) Mạnh Hiên tử viết : « Sức má thặng, bất sát ư kê đôn. Phật bằng chi gia, bất sức ngư dương. Bách thặng chi gia, bất sức tỵ liễm chi thần. ninh hữu đạo thần. Thử vị « Quốc bất dĩ lợi vi lợi, dĩ nghĩa vi lợi giả » (Đại học /10).

(3) Không Tử thích Tề, quá Thái sơn chỉ trác, hữu phu nhân khóc ư dã giả nhi ai. Phu Tử thức nhi thỉnh chi viết, thử ai nhất tự trọng hữu ưu giả, sử Tử Cống vãng vấn chi. Nhi viết : « Tịch cận tử ư hồ, ngô phu hữu tử ư yên, kim ngô tử tử hồ. Tử Cống viết, hà bất khứ hồ ? Phu nhân viết, vô hà chính. Tử Cống dĩ cáo Không Tử, Không Tử viết, tiền tử thức chi, hà chính mãnh ư hồ. (Quyền chín)

những điểm đã dẫn ở trên, ta có thể tóm tắt được chính sách kinh tế của ngài. Chính sách này gồm có hai phương diện :

1) *Tiêu cực* : Chống đối hào môn, tham lại, phản đối các quan thâu thuế tham ô.

2) *Tích cực* : Xương chủ nghĩa bình quân.

Chúng ta đã căn cứ vào bấy nhiêu nguyên tắc, để xác định tư tưởng kinh tế của Khổng Tử.

Chủ trương của ngài là đã phá giai cấp nghèo giàu, phản đối hào môn, tham quan ô lại ; ngài chú trọng tới sinh sản ; trọng sự sinh hoạt của nhân dân ; biện pháp căn bản của ngài là bình quân tài phú trong xã hội.

Từ trước tới sau, ngài vẫn là một nhà chính trị yêu chuộng hòa bình, ngài tuyệt đối không bao giờ dùng thủ đoạn bạo lực để nhằm cải cách xã hội, mà thi hành một chính sách ôn hòa, đề cầu cải thiện được nền kinh tế quốc gia.

Khổng Tử chính là người theo chủ nghĩa quốc gia xã hội, đồng thời ngài cũng là người theo chủ nghĩa đại đồng xã hội.

Chúng ta có thể nói rằng Khổng Tử là người đầu tiên đề xướng chủ nghĩa dân sinh ở Trung Quốc vậy.

* ĐẶNG MỘNG LÂN

Viết tại Phan-Rang 1960

Tìm hiểu Mã-Lai và Tân-gia-Ba

NGUYỄN VĂN NGỌC

MÃ LAI

MÃ - L A I ở phía nam bán đảo Kra, ở cực đông nam Châu-Á, diện tích độ 50.690 dặm vuông, sắp xỉ lớn hơn Cộng Hòa Việt-Nam. Bốn phần trăm diện tích có rừng núi và đồng lầy bao phủ. Chỉ có một phần năm là miền cây cày chạy dài theo ven biển phía tây hay các thung lũng theo những con sông lớn. Thời tiết ở Mã Lai cũng giống như ở Việt-Nam, nóng quanh năm và không khí rất ẩm thấp. Các mùa cũng chia ra làm hai mùa gió nồm tây nam và mùa gió nồm đông bắc, trùng các mùa xuân và thu ở các nước khác.

Về phương diện lịch sử, bán đảo Kra từ thời tiền lịch sử, là con đường thiên nhiên của các dân tộc Nam Dương, Mã-Lai và Úc tiến về phía Nam tới những nơi họ ở hiện thời. Hiện nay người ta đã tìm thấy di tích do các giống dân ấy để lại.

Về sau, trong miền bán đảo và các hòn đảo lân cận, người Mã-Lai thiết lập những tiểu quốc lẻ loi, đáng kể nhất là tiểu quốc Malacca ở trên bờ biển phía tây, vào thế kỷ thứ XV.

Sang thế kỷ thứ XVI, người Bồ Đào Nha bắt đầu đề chân lên bán đảo Mã Lai. Dưới quyền chỉ huy của đô đốc d'Albuquerque, họ chiếm xứ Malacca và đuổi giòng vua ở đó xuống miền Nam ông Sultan xứ Malacca bị đuổi, lại xuống lập một tiểu quốc khác ở miền Johore. Ông cố gắng lấy lại xứ Malacca nhưng thất bại.

Mục đích người Bồ Đào Nha chiếm xứ Malacca là duy trì nơi này làm một trung tâm thương mại, trong hệ thống thương mại của họ ở Viễn Đông. Nhưng địa vị bá chủ của họ chẳng bao lâu không còn nữa,

và đến năm 1606, vì cạnh tranh với Hòa Lan, chiến tranh bùng nổ giữa hai nước này. Năm đó, tàu bè Bồ Đào Nha bị tàu Hòa Lan đánh bại trong một trận thủy chiến tại eo biển Malacca. Rốt cuộc tiểu quốc Malacca lọt vào tay người Hòa Lan năm 1614.

Hồi đó, người Hòa Lan đã vững chân tại các hòn đảo Java và Sumatra, trong quần đảo In-Do-Nê-Xia. Trong khi đó, người Anh cũng bắt đầu khuếch trương thương mại và tăng cường hoạt động của Công Ty Đông Ấn. Xảy chiến tranh giữa Anh và Pháp tại Âu-châu vào cuối thế kỷ XVIII. Hòa Lan bị Pháp chiếm đóng. Người Hòa Lan bèn giao cho người Anh kiểm soát giữm thuộc địa Malacca (năm 1795). Hết đời Đế Chế thứ hai, Pháp bị thua trận. Ở bên Á Đông, Anh trả lại cho Hòa Lan những thuộc địa cũ. Malacca lại trở về với Hòa Lan.

Năm 1819, người Anh điều đình chiếm được hòn đảo Tân-Gia-Ba ở cực nam bán đảo Mã Lai. Đến năm 1824, Hòa Lan nhượng hẳn Malacca cho Anh Cát Lợi, đánh đổi lấy một nhượng địa của Anh ở trên đảo Sumatra. Bắt đầu từ hồi đó, người Anh hoàn toàn làm chủ trên bán đảo Mã Lai.

Mã Lai được độc lập kể từ năm 1957.

Mã-Lai tiến tới độc lập

Trở lại quảng lịch sử sau thời đại chiến thứ 2.

Quân đội Liên Hiệp Anh được giao quyền giải giáp đạo binh chiếm đóng của Nhật Bản. Thế rồi người Anh lo tổ chức một chính phủ quân nhân tạm thời cai trị xứ Mã Lai, đồng thời lo huấn luyện dân bản xứ và sửa soạn trao trả độc lập cho họ.

Trước trào lưu trên thế giới không còn chỗ cho thực dân nữa, người Anh hiểu rằng phải thành thật trao lại cho dân bản xứ quyền tự do của họ, theo đúng bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền. Trái với tình trạng xảy ra ở nước chúng ta, người Anh biết nhận sự thật đó một cách can đảm. Và họ liền tổ chức một cách khéo léo, khoa học nữa, việc diu dắt người Mã Lai đến trình độ tự cai trị lấy.

Họ đề ý tìm những lãnh tụ Mã Lai xứng đáng. Có những lãnh tụ Hồi Giáo, có một số dân số nghe theo, nhưng ý kiến thiên về phía này hay phía nọ. Có những lãnh tụ chính trị có tài, nhưng chủ nghĩa quá khích, Người lãnh tụ xứng đáng nhất của dân Mã Lai phải là người thông hiểu mọi vấn đề, có uy tín trong nước cũng như ngoài nước, và trước hết có một bộ óc ôn hòa. Lãnh tụ đó, người Anh đã chọn : đó là Tuak Abdul Rahman.

Tuak Abdul Rahman là người có một nhân cách đặc biệt. Những ai mới gặp ông lần đầu đều phải mến ông ngay. Ông có một bộ mặt

ngay thẳng, một nụ cười tự nhiên, một dáng điệu đĩnh đạc và hết sức tự nhiên. Giọng nói của ông ấm, sự giao thiệp của ông hết sức thành thật, vì thế ông được lòng tất cả mọi người.

Ông là lãnh tụ tổ chức Liên Hiệp Mã Lai toàn quốc (United Malay National Organization, viết tắt UMNO). Về sau đảng này kết liên với hai đảng khác là Hiệp Hội Trung Hoa tại Mã Lai (Malayan Chinese Association), và Đại Hội người Ấn tại Mã Lai (Malayan Indian Congress) lập thành Một Mặt Trận Đồng Minh (Alliance).

Năm 1957, người Anh và Mặt Trận Đồng Minh, do Tunku Abdul Rahman lãnh đạo, bắt đầu thương thuyết việc trao độc lập. Kết quả là Mã-Lai cũng theo chính thể đại nghị như Anh Cát Lợi: dân chúng bầu các nghị sĩ đại diện mình tại Quốc Hội. Quốc Hội phân ảnh ý muốn và xu hướng của dân, nắm quyền tối cao kiểm soát và làm luật. Đảng nào chiếm đa số trong Quốc Hội được giao việc lập Chính phủ trông nom việc hành pháp. Đứng đầu quốc gia là một vị Quốc Trưởng. Mã Lai ở trong khối Liên Hiệp Anh, đảng lễ Quốc Trưởng là Nữ Hoàng Elizabeth, nhưng ở điểm này người Anh chịu nhượng bộ Mã Lai và để cho Mã Lai được quyền chọn một quốc trưởng Mã. Toàn thể xứ Mã Lai có 11 tiểu bang, nhưng trừ 2 xứ là Malacca và Penang trước kia là thuộc địa của Anh, còn có 9 tiểu bang là có Vương (Sultan) cai trị. Nay theo hiến pháp Mã, 9 ông Sultan này phải họp lại, bầu trong nhóm mình một ông Vua làm Quốc Trưởng.

Mã Lai là nước duy nhất trên thế giới có một ông vua bầu. Và cũng là nước duy nhất trên thế giới trong vòng năm nay thay vua 2 lần. Vị vua hiện thời là vị thứ ba, mới lên tháng 8-60.

Vua đầu tiên là Sultan của tiểu bang Negri Sembilan. Ông mất đầu tháng 4 năm nay.

9 ông Sultan họp bầu Vua thứ hai. Đó là Sultan tiểu bang Selangor.

Ông này cũng lâm bệnh mất đầu tháng 8-60.

Sultan của 9 tiểu bang lại họp lần nữa, để bầu vị của tiểu bang Perlis. Đó là ông vua hiện trị vì. Trước của ông gọi theo tiếng Mã là «Yang de Pertuan Agong» (người cai trị tối cao).

Chính-phủ Mã-Lai hiện thời

Chính Phủ Mặt Trận Đồng-Minh chấp chánh đề thương thuyết với người Anh, cho tới năm 1959 thì tiến hành cuộc bầu cử đầu tiên.

Ngày 19-8-59, một ngày chủ nhật tươi đẹp, trên 75 phần trăm nhân dân Mã đã đi bỏ phiếu cử đại diện của mình tại Quốc Hội. Kết quả: Mặt Trận Đồng-Minh do Tunku Abdul Rahman lãnh đạo chiếm 74 trong

số 104 ghế nghị sĩ. 30 ghế còn lại phân phối cho mấy đảng đối lập nhỏ nhỏ.

Vì là đảng đa số của Quốc Hội, Mặt Trận Đồng-Minh được Vua (Yang di Pertuan Agong) giao cho lập Chính Phủ. Nhiệm kỳ lâu 5 năm, tới năm 1964 mới lại phải tiến hành cuộc bầu cử khác.

Sự đắc thắng của Mặt Trận chứng tỏ chính sách của Liên Bang Mã Lai vẫn giữ nguyên, không thay đổi.

Chính sách Ông Tunku

Chính sách đó là: liên hiệp các dân tộc sống trên đất Mã, và thân Tây phương (Ngay khi mới độc lập, Mã Lai đã không ngần ngại thừa nhận ngay chính thể cộng hòa của Ngô Tổng Thống)

Điềm thân Tây phương thì không thể chối cãi được. Bằng chứng là sau khi được tin mặt trận của ông cả thắng. Đái Phát Thanh Bắc Kinh đã vội tường thuật xuyên tạc và công kích ông. Còn về điểm liên hiệp các dân tộc, thì đó là bí quyết thành công của ông.

Một quốc gia phức tạp

Về phương diện các giống dân, Hoa Kỳ đã phức tạp thì Mã Lai lại càng phức tạp hơn. Mã Lai gồm có nhiều giống dân, mỗi giống có tiếng nói, phong tục, tập quán, tôn giáo, y phục riêng biệt.

Dân số như sau đây :

Người địa phương (thuộc họ Malaysia, tức Mã Lai, Nam Dương và các thổ dân khác) . . .	3,1 triệu
Người Trung Hoa . . .	2,3 triệu
Người Ấn . . .	700 ngàn
Linh tinh (người Âu và lai Âu) . .	120 ngàn
Tổng cộng . . .	6,2 triệu

Chúng ta thấy người Mã Lai chính thống chỉ chiếm một đa số mỏng manh. Ngược lại, người Trung Hoa sinh sống ở Mã Lai là một lực lượng đáng kể.

Trước kia, người Trung Hoa bị gọi là « Hoa Kiều », hay « Trung Hoa hải ngoại ». Cách đối đãi họ là ngoại nhân có sự thiệt thòi lớn lao là khiến họ không thiết đến quyền lợi của xứ sở Mã Lai, mà luôn luôn hướng về quê hương Trung Hoa của họ. Điểm này lại càng nguy hiểm từ khi Trung Hoa lọt vào tay Trung Cộng. Thanh niên luôn luôn đòi về thăm nước nhà. Thương gia thì chuyển những số tiền lãi không lồ về Trung Cộng, làm nguy hại nền tài chính của xứ Mã.

Hiều như vậy, Chính Phủ Mã mấy năm gần đây phải cho ra một

đạo luật cho phép bất cứ ai đã sống ở đất Mã Lai (dù không sanh đẻ ở đây), đến ngày tuyên bố độc lập (31-8-57) được trên 8 năm thì cho nhập quốc tịch Mã.

Như vậy, đương nhiên Hoa Kiều và Ấn Kiều trở thành công dân Mã Lai. Họ được quyền ngang dân bản xứ, cũng bầu cử và ứng cử Quốc Hội như ai. Đạo luật làm cho Hoa Kiều, là một đoàn thể chặt chẽ và tiến bộ nhất ở Mã, phải sáp nhập cộng đồng quốc gia và nhận lấy bốn phận góp vào sự phồn thịnh của Mã Lai vậy.

Sự tồn vong Quốc Gia Mã

Nhưng có một su hướng, do Đảng Hồi Giáo Đại Mã Lai (Pan-Malayan Islamic Party, viết tắt P.M.I.P.) điều khiển, thì không muốn như vậy. Họ đặt quyền lợi người Mã Hồi Giáo lên trên hết. Họ đòi người Mã phải được thống trị tất cả.

May thay, đảng này chỉ thắng ở hai tiểu bang tại bờ biển phía Đông (Tiểu bang Kelantan và Trengganu). Họ chỉ gom góp được có 13 trong tổng số 104 ghế.

Tunku Abdul Rahman hiểu nguy cơ của sự chia rẽ các dân tộc đối với sự tồn vong của Quốc Gia Mã Lai. Bởi vậy, Mặt Trận Đồng Minh do ông lãnh đạo có một chính sách cương quyết liên hiệp tất cả các sắc dân : Mã, Hoa, Ấn cũng như các dân thiểu số khác. Ông muốn xóa bỏ hết sự phân biệt nòi giống. Ông áp ủ giấc mộng xây một Hợp Chúng Quốc Mã Lai trên sự hòa điệu giữa các dân tộc. Bởi vậy, nhóm của ông lại đại thắng trong cuộc tổng tuyển cử năm 1959.

Văn hóa

Mã-Lai gồm đủ các giống dân, hết sức phức tạp. Tiếng nói thì không thống nhất. Tại Mã Lai, người ta nói trên 10 thứ tiếng khác nhau : tiếng Mã Lai, Anh, Tamil, Quan Hòa, Phúc Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hẹ, v.v... Mỗi giống dân di cư lại đây đem theo những phong tục tập quán của riêng mình lại, cùng với nếp sống riêng, tư tưởng truyền thống và văn hóa riêng của xứ mình. Bởi vậy, nền văn hóa Mã Lai cũng phức tạp.

Bắt đầu từ năm 1957, sau khi thân hồi độc lập, nhà cầm quyền Mã Lai nghĩ đến việc tổ chức nền giáo dục. Cho tới ngày đó, ở Mã Lai có 4 hạng trường khác nhau : các trường dạy tiếng Anh, các trường Mã Lai, trường Trung Hoa và trường Tamil (của người Ấn Độ). Các trường Anh và trường Trung Hoa có từ bậc tiểu học lên bậc đại học. Trường Mã Lai và trường Tamil thì chỉ có đến bậc tiểu học mà thôi. Vấn đề bây giờ là hệ thống hóa các trường đó lại để dễ điều khiển và kiểm soát,

và làm cho phù hợp với ý thức quốc gia chớm nở trong dân chúng Mã Lai. Bộ Giáo Dục được giao trọng trách tổ chức ấy, và đã thảo ra một bản trường trình, gọi là «Bản phúc trình Razack».

Những nét chính của «Phúc trình Razack» như sau đây :

1) Bộ Trưởng Bộ Giáo Dục điều khiển đường lối giáo dục chung, và trách nhiệm trực tiếp về trung học, đào luyện giáo viên v.v..

2) Thiết lập các nhà cầm quyền giáo dục địa phương, và giao cho họ trách nhiệm về nền tiểu học và các trường hướng nghiệp,

3) Thiết lập một Ban Thanh Tra độc lập,

4) Cải tổ triết đề ngành sư phạm,

5) Mỗi trường phải thiết lập một Hội Đồng Quản Trị,

6) Chỉ có hai hạng trường : trường độc lập (tương đương với trường tư thục ở xứ ta) và trường được trợ giúp (tương đương với trường công và bán công V.N.)

7) Tiếng Mã và tiếng Anh bắt buộc tại tất cả các trường.

Tại trường tiểu học :

Tiểu và Trung học. Nơi nào cần các thư tiếng khác thì sẽ dạy thêm.

8) Thiết lập một hệ thống trường trung học quốc gia cho tất cả mọi sắc dân, với các môn học cơ bản để có thể dạy được tất cả các thư tiếng và văn hóa của các sắc dân, và có một chương trình học hết sức rộng rãi.

9) Lập các lớp tiếp trung học và các lớp học tối,

10) Tổ chức và khuếch trương nền giáo dục chuyên môn,

11) Tìm các biện pháp để đẩy mạnh một thư tiếng Mã Lai quốc gia duy nhất, và khuyến khích dân chúng dùng thư tiếng đó,

12) Thiết lập một Hội Đồng Giáo Dục, thành phần một nửa chính trị, một nửa chuyên nghiệp, làm cố vấn cho Ông Bộ Trưởng Bộ Giáo Dục.

Về tổ chức nền giáo dục, các trường chia ra làm 3 ban :

1— Ban tiểu học, 6 năm

2— Ban trung học, chia ra làm đệ nhất cấp 3 năm, và đệ nhị cấp 3 năm,

3— Ban đại học. Hiện nay, ở Thủ Đô Mã Lai có một trường đại học (dạy bằng tiếng Anh), ở Tân Gia Ba cũng có một đại học khác dạy bằng tiếng Anh. Người Trung Hoa có riêng một đại học dạy bằng tiếng Tàu, gọi là Nanyang University. Đại học này ở Tân Gia Ba. Tổng cộng là 3 trường đại học.

Chính phủ tuyên bố quốc ngữ chính thức là tiếng Mã Lai.

Một viện quốc ngữ và văn chương quốc gia (Dewan Bahasa dan pustaka) được thiết lập từ năm 1956 để khuyến khích việc dùng tiếng Mã Lai làm quốc ngữ thống nhất. Viện lại còn soạn thảo các sách giáo khoa và tác phẩm văn chương bằng tiếng Mã Lai.

Kinh tế

Các thổ sản chính của Mã Lai là cao su và thiếc. Mã Lai là nước đứng đầu trên thế giới về phương diện sản xuất cao su và thiếc.

Ngày xưa, In-do-nê-xia ngang hàng với Mã Lai về số lượng cao su sản xuất. Nhưng nay tình trạng In-do-nê-xia chưa được ổn định, nên sức sản xuất phải sút kém. Mã Lai nhẩy lên hàng đầu, sản xuất được 700.000 tấn cao su trong một năm. Sức sản xuất của Việt Nam chỉ sắp xỉ trên một phần mười số đó.

Việc trồng tỉa cao su tại Mã Lai rất thịnh vượng. Cao su chiếm 64% của tổng số đất trồng trọt tại toàn xứ.

Về thiếc, Mã Lai sản xuất 1/3 của tổng số thiếc trên thế giới.

Cao su và thiếc đã đem lại thế quân bình cho nền kinh tế Mã Lai, tăng cường sự vững chãi của tiền tệ Mã. Đồng tiền Mã (Malayan Dollar) nhờ hai sản vật này mà giữ vững địa vị là một đồng tiền mạnh của thế giới (hard currency). Và cũng chính hai sản vật đó đã gây nên tình trạng chính trị, kinh tế và văn hóa hiện thời của toàn xứ, vì thu hút cuộc di cư khổng lồ của trên 3 triệu dân Trung Hoa đến sinh cơ lập nghiệp trên đất này.

Ngoài hai sản phẩm chính trên đây, Mã Lai giống Việt Nam là một xứ chuyên về nông nghiệp. Kỹ nghệ và thương mại phần lớn ở trong tay người Trung Hoa.

Gần đây, Mã Lai đã dành quyền ưu tiên cho công việc mở mang thôn quê và kỹ nghệ. Chính Phủ đã thành lập một cơ quan khuếch trương miền quê và kỹ nghệ (Rural and Industrial Development Authority, viết tắt R.I.D.A.). Về việc khuyến khích các cuộc đầu tư ngoại quốc để lập các xưởng kỹ nghệ trong xứ, Chính Phủ đã ra một đạo luật, theo đó các kỹ nghệ nằm trong chương trình ưu tiên của Chính Phủ (Pioneer Industries) được miễn thuế lợi tức trong năm năm đầu tiên.

Nói đến kinh tế xứ Mã, phải kể đến vai trò quan trọng của Tân Gia Ba.

TÂN GIA BA

Tân Gia Ba là một hòn đảo ở cực nam, đối diện quần đảo Nam Dương, trong eo biển Malacca, diện tích gần bằng tỉnh Gia Định (232

dậm vuông). Ở phía nam đảo là thành phố Tân Gia Ba, và cũng là hải cảng, nổi danh là trục giao thông của Á châu, chòi canh gác và căn cứ lục hải không của người Anh, và thương cảng tự do của cả khu vực Đông Nam Á.

Tân Gia Ba hiện nay là một quốc gia tự trị trong khối Liên Hiệp Anh. Quốc gia này đứng riêng, chứ không dính líu với Liên Bang Mã Lai.

Quy chế đặc biệt của Tân Gia Ba

Từ 5 năm nay, Tân Gia Ba đã có một chính phủ. Vì dân chúng Tân Gia Ba đa số là người Trung Hoa, nên thành phần Chính Phủ đó phần lớn là người Tàu, chỉ có vài người Ấn và Mã mà thôi. Tân Gia Ba được hoàn toàn chủ quyền nội bộ, có một hiến pháp và một quốc hội. Nền phòng thủ và ngoại giao thì ở trong tay vị Cao Ủy đại diện Anh. Trách nhiệm về an ninh đối nội thì tùy thuộc một Hội Đồng gồm có 3 đại diện Chính Phủ Tân Gia Ba, 3 đại diện Chính Phủ Anh Quốc và 1 đại diện Chính Phủ Liên Bang Mã Lai.

Chính Phủ hiện thời ở trong tay Đảng Nhân Dân Vận Động (People's Action Party, viết tắt là P.A.P.), do ông Lý Quang Diệu (Lee Kwan Yew người Trung Hoa) lãnh đạo. Xu hướng của Đảng là thiên tả. Đối lập thường trách Đảng P.A.P. dúng tay vào các vụ bạo động đồ máu tại Tân Gia Ba tháng 10 năm 1956, có bản tay Cộng Sản đặt giấy. Nhưng ông Lý Quang Diệu cãi lại : « Chúng tôi không phải Cộng Sản. Chính sách của Đảng tôi là « Dân Chủ Xã Hội ».

Vấn đề sáp nhập Liên Bang Mã Lai

Chính Phủ Lý Quang Diệu thì đòi cho Tân Gia Ba được sáp nhập Liên Bang Mã Lai. Như vậy Tân Gia Ba mới có thể độc lập hoàn toàn khỏi người Anh được. Nhưng Tunku Abdul Rahman Thủ tướng Mã thì không muốn thế. Tại sao lại có sự ngược đời ông không muốn cho nước ông có thêm đất đai như vậy?

Để hiểu vấn đề, ta hãy phân tách Tân Gia Ba trên các bình diện : thành phần dân chúng và chính trị

Dân số Tân-Gia-Ba gần ngang dân số Saigon một triệu rưỡi người.

Người Trung Hoa	chiếm 78 phần trăm
Người Mã-Lai	— 13 — —
Người Ấn-Độ và Đại-Hồi	— 8 — —

Theo thống kê cuối năm 1956, các sắc dân riêng ở trên hòn đảo Tân-Gia-Ba phân chia ra như sau đây :

Người Trung-Hoa	1 triệu người
Người Mã-Lai	157.610 —

Ấn và Đại-Hồi	101.102 —
Ấu-Châu	19.723 —
Ấu lai Á	12.185 —
Linh tinh	13.306 —

Người Trung Hoa lại phân chia ra làm một số đoàn thể thống nhất như sau :

Đoàn-thể Phúc-Kiến	trên 400.000 người
— — Quảng-Đông	200.000 —
— — Triều-Châu	200.000 —
— — Hải-Nam, v.v.	200.000 —

Người Trung-Hoa làm bá chủ thương trường. Đại tư bản của họ gồm có những tỷ phú « vua thiếc », « vua thom », « vua dầu cù là », « vua chiếu bóng »...

Trừ những nhà giàu Rockefeller hay Henry Ford của cái địa phương Đông-Nam-Á đó, dân Trung-Hoa ở Tân-Gia-Ba đa số là những « vô sản thành thị », vật lộn với mưu sinh hàng ngày. Đó là những anh phở ký trong tiệm nước, những người phụ bán hàng ở các tiệm tạp hóa, những chú bán trái cây ở góc đường, những anh hàng rong ngồi vỉa hè, những thư ký ngân hàng, v.v.. Gọi là « vô sản » nhưng nhất định đời sống họ cao hơn đời sống dân thầy và dân thợ của mình nhiều lắm (theo các nhà xã hội học, đời sống họ, cao hơn người Việt Nam nói chung 4 lần).

Người Mã-Lai ở Tân-Gia-Ba cảm thấy mình bị thiếu số trong đại quần chúng Trung-Hoa đó. Họ làm nghề tiểu công chức, công nhân, cảnh sát viên, dân chài, thủy thủ, tài xế hay làm vườn.

Người Ấn và Đại Hồi lại càng ít nữa. Tuy vậy, họ cũng là một đoàn thể có thế lực : chủ hiệu buôn lớn, giám đốc thương mại hay công sở.

Hiện thời ta thấy có hai quốc gia đối diện nhau :

1) Tân Gia Ba : với một chánh phủ nghiêng hẳn về phía tả. Theo lời một lãnh tụ đảng P.A.P. nói, « xu hướng của nó tả đến nỗi chỉ còn nghiêng thêm một chút nữa thì Cộng-sản rồi ». Hầu hết dân của Tân-Gia Ba lại là Trung Hoa.

2) Liên Bang Mã Lai : với một Chánh phủ « hữu » chống Cộng quyết liệt. Dân số Mã-Lai không chênh lệch dân số Trung Hoa sinh cư lập nghiệp ở đây là mấy.

Tân Gia Ba đòi sáp nhập, vì có sáp nhập mới làm kho hàng mãi mãi cho Mã-Lai được, các thương gia mới buôn bán có lời, dân chúng mới có công ăn việc làm.

Liên Bang Mã Lai thì trái lại, không muốn sáp nhập. Tại sao ? Nếu

hai nước nhập một, dân Tàu ở Mã-Lai cộng với dân Tàu ở Tân Gia Ba sẽ đông hơn người Mã-Lai độ nửa triệu người (Trung Hoa 44% Mã Lai chỉ có 41%). Chính thể đại nghị cho phép họ bầu cử người vào Quốc-Hội. Chừng đó, Quốc Hội tại Kuala Lumpur có một đa số Trung-Hoa, thì quốc gia sẽ không còn là của người Mã-Lai nữa. Người Tàu vốn đã chăm chỉ, giỏi giang, tinh khôn hơn người Mã-Lai, họ sẵn mạnh thế trên phương diện kinh tế, nay lại nắm quyền hành chính trị, tất nhiên người Mã Lai sẽ bị lép vế nhiều lắm.

Hơn nữa, về phương diện chính trị, lãnh đạo Tân Gia Ba hiện thời là một nền tảng có tư tưởng cực tả, đảng P.A.P. Trong đảng này có nhiều lãnh tụ Cộng-sản. Họ đã giết dây các vụ bạo động học sinh và lao động xảy ra trong năm 1956. Sau các vụ bạo động, họ bị bắt giam nhưng chính phủ P.A.P. lên cầm quyền đã thả họ ra và cho họ giữ những chức quan trọng trong chính phủ và nghiệp đoàn. Vậy ông Tunku Abdul Rahman, Thủ Tướng Liên Bang Mã-Lai, có thể tin tưởng vào thiện chí đảng P.A.P. được chăng, hay là đảng này nhân cơ hội sẽ nhuộm đỏ các đoàn thể Trung Hoa, tiếp tay cho Chin Peng (lãnh tụ C.S. hiện chiến đấu trong rừng) và do đó nhuộm đỏ cả Liên-Bang Mã Lai luôn ?

Vấn đề sáp nhập là một vấn đề « sống còn » của Tân Gia Ba. Các nhà lãnh đạo T.G.B. thường lên tiếng tán tỉnh Mã-Lai. Họ bảo : « Chúng tôi không đại gì mà ngã theo Cộng-sản đâu, xin các ông cứ yên trí. Mặt khác, dân Trung hoa buôn bán và làm kỹ nghệ ở thành thị, còn dân Mã thì mở mang miền thôn quê. Quyền lợi đôi bên bổ khuyết chứ không mâu thuẫn nhau ».

Nhưng ông Tunku Adbul Rahman thì giữ một thái độ trông chờ khôn ngoan. Ông không hề siêu lòng vì những lời biện bạch từ Tân-Gia-Ba đưa lại.

Vấn đề Trung-Hoa Hải-ngoại.

Tình trạng nhân chủng ở Tân Gia Ba và Mã Lai, thứ nhất là ở Tân Gia Ba mà quá ba phần tư dân số là người Trung-Hoa, đã gây nên sự e ngại của các giới chính trị Đông Nam Á đối với vấn đề gọi là « Vấn đề Hoa-Kiều Hải-ngoại ».

Tại sao lại có « Vấn đề Hoa-kiều Hải-ngoại » ? Như chúng ta đã từng kinh nghiệm, Hoa Kiều ở đâu cũng là một đoàn thể chặt chẽ, đến ở xứ người mà đem theo phong tục tập quán của mình theo, đoàn kết chặt chẽ với người đồng hương để gây lấy sức mạnh kinh tế, cạnh tranh với dân bản xứ và dành đặt lấy những nguồn lợi ngon lành. Hoa Kiều ra đi lập nghiệp ở xứ người, cả những người đã lìa xứ đến 3 hay 4 thế hệ ai nấy đều hướng về quê hương và mong có ngày trở nên giàu có để

trở về quê nhà hành diện với làng xóm.

Bình thường thì không sao, nhưng kể từ năm 1950 Cộng-Sản kiểm soát lục địa Trung Hoa tình trạng này đã trở nên nguy hiểm cho các quốc gia mới thảo hồi độc lập trong vùng Đông Nam Á. Hoa Kiều gửi những số tiền lời khổng lồ về xứ làm lũng đoạn nền kinh tài của xứ trú ngụ. Tổng cộng hàng năm có tới từ 20 tới 30 triệu Mỹ-kim do Hoa-kiều tại Mã-Lai và Tân Gia Ba gửi về cho họ hàng bà con tại Trung Hoa. Gần đây Trung-Cộng lại kêu gọi Hoa Kiều Hải Ngoại, nhất là Hoa Kiều Tân Gia Ba, đem vốn về đầu tư trong nước.

Nỗi lo ngại thứ hai, đáng kể hơn nữa, là người Trung Hoa ở Tân Gia Ba cũng như ở Mã Lai, tính theo tuổi tác thì có đến 55% tuổi dưới 20. Diểm này rất quan trọng, vì thiếu niên dưới 20 vốn dĩ hiếu động, nói nôm na là nghịch ngợm, ưa những ảo tưởng, những lý thuyết mới mẻ. Đám trẻ này dễ trở nên hội viên của các nhóm hội kín, các đoàn gang-tơ đầy rẫy ở Tân Gia Ba (có hơn 300 nhóm gang-tơ chuyên bắt cóc và ăn cướp tại Tân Gia Ba và Mã Lai). Đám trẻ này, sẵn có bầu máu nóng, dễ làm tay sai cho Cộng Sản. Trong các vụ bạo động đổ máu xảy ra ở Tân Gia Ba năm 1955 và 1956, có bàn tay Cộng-sản dật đây. Tham dự các vụ bạo động này toàn là những thiếu niên dưới 20 tuổi, và phần lớn là học sinh các trường trung học hợp lực với các nghiệp đoàn thợ thuyền cực đoan.

Sự e ngại thứ ba là biến thời, không ai chối cãi Trung-cộng, với một khối dân trên 500 triệu, và một chính sách đối ngoại hiếu chiến, đã gây nên áp lực trên thế giới, nhất là trong vùng Đông Nam Á. Tân Gia Ba hiện giờ đã thiên tả quá mạnh, dân chúng Tân Gia Ba có thể dễ dàng trở nên một đạo quân thứ năm của Trung-Cộng. Vị trí của nó lại ở hậu tuyến của Thế-giới Tự-do, nên các chiến lược gia chống cộng lại càng phải quan tâm nhiều lắm.

Tân Gia Ba kinh tế

Nay nhìn Tân Gia Ba trên phương diện kinh tế.

Từ gần 200 năm nay, Tân Gia Ba là một thương cảng tự do. Người sáng lập ra nó, Sir Stafford Raffles, một người ưa nghề hàng hải ới một bộ óc phiêu lưu nay đây mai đó, một ngày kia đi tàu qua eo biển Malacca, đã sáng suốt nhận định được vị trí vô cùng quan trọng của hòn đảo Tân Gia Ba đối với công cuộc bành trướng nền thương mại của Anh quốc.

Sir Stafford Raffles quả là một người của thời cuộc, trong thế kỷ thứ XIX kỷ nguyên của kỹ thuật và sản xuất máy móc, nước Anh đã trở nên một nước kỹ nghệ bậc nhất sản xuất đồ dùng không những đủ cho mình dùng, mà còn ứ đọng rất nhiều, khiến các nhà diu đất Anh

Quốc phải quan tâm đến việc làm thị trường để tiêu thụ những hàng hóa đó.

Ở một thời chưa có máy bay và khoa địa hình học với những tàu buồm chạy bằng sức mạnh của gió, những dụng cụ hàng hải thô sơ, những họa đồ hàng hải sơ sài, Sir Stafford Raffles đã đủ trí thông minh sáng suốt hiểu rằng Tân Gia Ba sẽ đóng một vai trò quan hệ trong sự bành trướng của người Anh tại Viễn Đông. Trước hết, Tân gia Ba ở trên con đường Tây sang Đông. Tân Gia Ba lại ở trong một eo biển dễ phòng thủ. Eo biển đó ở chỗ gần hòn đảo thắt chặt lại, lòng biển sâu và hẹp, vài khẩu súng đặt ở bờ cũng có thể ngăn cản dễ dàng những chiến hạm tấn công. Tân gia Ba lại có một vị trí « bao bọc », nghĩa là từ Tân Gia Ba ta có thể nhòm sang các hòn đảo In-Đô-Nê-Xia với nguồn nhiên liệu vô tận và nhòm sang Biển Nam Hải. Còn chỗ nào bằng Tân Gia Ba trong vai trò kiểm soát thuyền bè và trong vai trò căn cứ tiếp tế cho các tàu bè Anh hoạt động trong miền này.

Cách đây 200 năm, Tân Gia Ba chỉ là một hòn đảo hoang, đất trống ở phía ven biển, nhưng lùi bên trong một chút là những đồi hoang với rừng rậm. Đó là khu vực của hùm beo và rắn độc. Chủ nhân hòn đảo Tân Gia Ba là một ông Sultan Mã Lai.

Người Anh biết rằng kỹ nghệ của mình tiến vào bực nhất trong các nước Âu Châu, nên không sợ cạnh tranh. Trái lại, vấn đề của họ là làm sao tiêu thụ được các sản phẩm kỹ nghệ, và nhất nhạnh nhiên liệu về đề cho các máy móc chế biến. Vì không sợ cạnh tranh, nước Anh, do đề nghị của Sir Stafford Raffles, tuyên bố Tân gia Ba là một hải cảng tự do.

Hải cảng tự do có nghĩa là : tàu bè của bất cứ nước nào đều được quyền đến đậu ở đây, được tiếp tế nước và thực phẩm, hàng hóa của bất cứ nước nào cũng được nhập cảng vào đây mà không phải trả thuế. Hiện nay, ở Tân Gia Ba thỉnh thoảng vẫn có tàu Nga và Trung-cộng cập bến. Tất cả các hàng hóa đều được miễn thuế, ngoại trừ một số phải đóng thuế như :

1) Xe hơi. Xe sản xuất ở các xứ Liên Hiệp Anh, chịu thuế 10%. Xe sản xuất ở các xứ ngoài khối Liên Hiệp Anh chịu thuế 25%.

2) Thuốc lá và rượu, chịu thuế 100%

Vì quy chế dễ dãi, nên mậu dịch trở nên phồn thịnh. Tân Gia Ba biến thành một kho hàng cho cả Đông Nam Á. Người Nam Dương tấp nập sang Tân gia Ba cất hàng và cũng đem sang đó bán cao su, dừa khô, tiêu v.v... Thái Lan thì chở gạo đến đó bán. Dĩ nhiên, trong khoảng hơn 200 năm, Tân Gia Ba đã giúp ích nước Anh rất nhiều tiêu thụ sản phẩm kỹ nghệ Anh. Xe hơi Austin, Morris của người Anh chế tạo làm

hà chủ trên các đường nhựa Tân Gia Ba và Mã Lai, vì thuế nhẹ hơn do sự ưu đãi dành cho các nước Liên Hiệp Anh, và cũng vì đó là loại xe «tiết kiệm» tiêu thụ ít xăng, phụ tùng rẻ và sẵn có.

Đến nay, địa vị vững chãi của thương trường Anh đã bị lung lay đôi chút trước sự tấn công kinh tế của Nhật, Nga, Trung Cộng, Mỹ. Quy chế tự do của T.G.B. đã biến chiều hơi thất lợi cho Anh.

1) Nhật bản sau khi được giữ T.G.B. (đổi tên là Chiêu Nam) ít năm trong thời Đại Chiến thứ hai, hiểu rõ vai trò hệ trọng của T.G.B. nhiều lắm. Bấy giờ hàng hóa của Nhật Bản ùn ùn tấp sang T.G.B. dù là bán tiền ngay hay bán chịu. Nếu bạn có thời giờ dạo trên những vỉa hè buôn bán sầm uất thuộc khu Raffles Square hay Exchange Alley thì bạn sẽ thấy một «rừng» đồ chơi Nhật. Các chú bán rạo Chà, Mã hay Tàu biến vỉa hè thành một chợ «lộ thiên» bày la liệt các đồ chơi đủ màu sắc, từ cái súng liên thanh nhả đạn bằng pin, cho đến những búp bê uốn éo trong cái vòng hula-hup. Giá nào các chú cũng bán được, vì bao nhiêu các chú cũng có lời. Nói vậy để chúng ta hiểu rằng các món đó rẻ vô cùng. Lại còn máy ảnh và máy ghi âm Nhật thì không nước nào có thể cạnh tranh nổi. Các lái buôn Nam Dương thường sang T.G.B. khuân cả triệu thóc vải Nhật, từ thứ vải sờn sờn tiền nhất, cho đến loại popeline, loại in hoa và loại tơ nhân tạo.

2) Trung Cộng thì tung ra trên thị trường T.G.B. từng đợt gạo hạ giá, có ý gây rắc rối cho các nước thường vẫn bán gạo ở đây. Trung Cộng vốn thiếu gạo ở trong nước, nhưng nếu để dùng làm một thủ đoạn chính trị, thì Trung-Cộng vẫn có thể xuất cảng gạo ra ngoài, và mỗi lần gạo Trung Cộng xuất hiện với giá rẻ mạt, là mỗi lần các thương gia có gạo Thái Lan, Miến, hoặc Saigon phải điên đảo. Phải chờ cho lúc nào gạo Trung Cộng bán hết mới tiếp tục tiêu thụ được các thứ gạo kia.

Ngoài gạo ra, Trung-Cộng còn ném trên thị trường T.G.B. cũng bằng phương pháp lũng đoạn trên đây, vải lụa, len, rau, trái cây tươi. Về phương diện vải sớ, Trung Cộng là một trong năm «tay bự» của thị trường T.G.B. Bốn nước «bự» kia là Hương Cảng, Nhật, Ấn Độ và Anh.

3) Mỹ Quốc về sau này cũng thấy tung gạo ra trên thị trường này. Đó là số gạo thặng mà Mỹ trồng ở các miền rộng bát ngát phía Tây và phía Nam. Vì trồng bằng phương pháp tối tân (reo hạt bằng máy hay và gặt bằng máy), gạo Mỹ có thể bán rẻ nên cũng là một nguy cơ cho các xứ sản xuất gạo của khu vực này. Đã có đôi ba nước thỉnh thoảng lên tiếng phản đối Mỹ làm hạ giá gạo. Đây là những lời phản đối giữa các anh em trong cùng một nhà, nói lên thì thông cảm lẫn cho nhau. Nhưng đối với việc lũng đoạn gạo của Trung Cộng, thì chẳng hay nỗi lo âu của họ có làm động lòng được các ông trùm Đơ không?

Sản phẩm V.N. tại T.G.B.

Mấy năm về sau này, Việt Nam có nghĩ đến tiêu thụ sản phẩm của mình tại thị trường T.G.B. Cá gộc, cá chim và rau Dalat đã đem lại cho V.N. rất nhiều ngoại tệ. Nhất là cá gộc thì T.G.B. ưa tiêu thụ. Cá gộc (Polynemus) có rất sẵn tại Vịnh Thái-Lan, và ven biển Cà Mau và Rạch Giá. Dân chài Mã-Lai và T.G.B. chỉ có thể cung cấp các thứ cá khác, chứ không có hai loại cá gộc, và cá chim (Pomfret). Một hãng nhập cảng cá lớn ở T.G.B. đã ký hợp đồng với Hợp-tác-xã cá Cà Mau mua tất cả cá gộc của hợp tác xã này. Trong mùa biển im gió lặng, mỗi lần hãng chở về T.G.B. cả đoàn tàu có tới 5 hay 6 chục tấn cá tươi, rồi lại đem bán đầu giá ngay trong vài ngày là hết. Theo Việt Tấn Xã, kể từ năm 1957 đến nay, Việt Nam đã bán được cả thảy 26 triệu bạc cá cho nhà nhập cảng Sing Guan Huot ở Tân Gia Ba.

Tương lai nền kinh tế T.G.B.

Địa vị ưu thế của T.G.B. là một kho hàng khổng lồ của Đông-Nam-Á nay đã thấy lung lay dần. Các nhà kinh tế học cho rằng chẳng còn bao lâu nữa nó sẽ không còn nữa. Trước hết vì các nước trong khu vực có xu hướng tự túc, nghĩa là tự mình làm lấy hàng hóa tiêu thụ trong xứ, và cố gắng tự mình bán lấy sản phẩm để khỏi qua tay trung gian. Nam Dương đang xem xét vấn đề thiết lập một hải cảng tự do của riêng mình, để bán thẳng cho người mua, tiết kiệm tiền lời cho trung gian, một đoạn đường vận tải và phí tổn bốc hàng ở chặng giữa. Mã Lai thì cũng có 3 hải cảng lớn (Port Swettenham, Port Dickson và Malacca) và một hải cảng tự do (Penang). Mã Lai cũng muốn khỏi qua sự trung gian của T.G.B. càng ít chừng nào càng hay.

Đứng trước nguy cơ nền thương mại trung gian T.G.B. càng ngày càng thuyên giảm, mà dân số càng ngày càng tăng, làm nạn thất nghiệp thêm trầm trọng. Chính phủ T.G.B. đã phải nghĩ đến một lối thoát duy nhất. Đó là giải pháp của thành phố Hương Cảng để tìm công ăn việc làm cho dân số mình mà theo tin gần đây đã lên tới 3 triệu người. Giải pháp ấy là mở mang kỹ nghệ.

Nhà cầm quyền T.G.B. lý luận : trong vòng 10 năm nữa ta sẽ đến một ngõ bí như Hương Cảng cách đây ít lâu. Hương Cảng thì bị đóng cửa thông thương với Trung Hoa lục địa. T.G.B. thì sẽ đến chỗ bế tắc các nước láng giềng muốn mua bán thẳng với nước ngoài. Thống kê đã cho ta thấy rõ xu hướng như vậy. Vậy ta phải đi bước trước, gây những kỹ nghệ mới để tìm công việc cho dân chúng.

T.G.B. mới đây đã ban hành một đạo luật khuyến khích đầu tư và mở những kỹ nghệ mới. Hãng Sell đã khởi công xây cất một nhà máy

lọc dầu. Chính Phủ đã chia cắt miền đồng lầy ở ven biển cho những ai muốn dùng nơi đó để nuôi tôm. Chính Phủ hy vọng sẽ có thể thỏa thuận được với In-do-ne-xia và Mã Lai xây một nhà máy thép khổng lồ tại T.G. B, dùng quặng của Mã Lai và than của In-do-ne-xia. Theo luật đầu tư ban hành, các kỹ nghệ mới thành lập sẽ được miễn thuế lợi tức trong 5 năm khai thác đầu. Lại còn một đạo luật rất chặt chẽ: triệt đề cấm các xí nghiệp không được mượn người ngoại quốc. Nếu trong một ngành nào cần một chuyên viên ngoại quốc, chủ xí nghiệp phải chứng tỏ rằng đã tìm kiếm lâu mà không có chuyên viên bản xứ trong ngành đó, và làm đơn xin phép Chính Phủ cho mượn người ngoại quốc, thì mới được nhận người đó giúp việc. Mục đích của đạo luật này là giữ công ăn việc làm cho dân bản xứ.

Muốn biết Tân Gia Ba có thành công hay không ta phải chờ ít năm nữa mới rõ.

NGUYỄN VĂN NGỌC

Lịch trình phát triển của tư tưởng Nhật Bản

THIÊN HOÀNG CHÁNH TRỊ LUẬN

DỰA THEO TÀI LIỆU TRONG BỘ « THẦN HOÀNG CHÁNH THỐNG KÝ » (1)

ĐOÀN VĂN AN

NHẬT BẢN là một quốc gia từ xưa đến nay đều tổ chức theo chế độ quân chủ. Dưới chế độ chính trị ấy, Thiên Hoàng luôn luôn ở địa vị độc tôn, chiếm giữ quyền thống trị nhân dân và được trọn quyền xử dụng từ nguyên thổ địa của quốc gia. Khác với các nước quân chủ khác, ở Nhật Bản ngôi vị Thiên Hoàng được truyền thừa qua một giòng máu chính thống của nhà Vua từ thời thượng cổ. Do đó nên tư tưởng truyền thống của Nhật Bản hầu hết là xây dựng trên quan điểm Thiên Hoàng. Vẫn biết rằng theo lịch sử, tùy theo sự thăng trầm biến thiên của quốc gia, địa vị của Thiên Hoàng có khi lên khi xuống quyền bính của Thiên Hoàng có khi rộng khi hẹp, nhưng chung quy cũng do vận thế lên xuống rộng hẹp ấy của Thiên Hoàng mà tư tưởng của Nhật Bản nói chung, những vấn đề văn hóa, xã hội, chính trị, kinh tế có liên hệ mật thiết với địa vị của Thiên Hoàng nói riêng, được mỗi ngày một dồi dào phong phú.

(1) Bộ «Thần Hoàng Chánh thống ký» gồm có 6 quyển do Ông Bác Hoàng Thần Phòng biên soạn vào năm thứ tư của niên hiệu Diên Nguyên (1339). Bộ sách này phần nhiều y cứ vào các tài liệu trong có bộ quốc thể luận, kế thống luận, Thần đạo luận Chánh trị luận, vô gia luận v.v. và ghi chép rõ ràng các sự tích của Nhật Bản từ đời thượng cổ cho đến thời Hậu Thôn Thượng Thiên Hoàng (1339-1368), tức là vị Thiên Hoàng ở Nam triều của Nhật Bản thời ấy.

Trong các sử sách ghi chép về tiến trình của nền văn hóa tư tưởng Nhật Bản cổ đại, nhất là các vấn đề có liên hệ với ngôi vị Thiên Hoàng, bộ «Thần Hoàng Chánh thống ký» là một bộ sách có giá trị vào bậc nhất. Vì thế nên ngày nay mỗi khi muốn nghiên cứu đến tư tưởng cổ đại của Nhật Bản, nhất là khi muốn tìm hiểu đến các vấn đề như địa vị, sự nghiệp, tác phong, sử tích và vận thế của giòng họ Thiên Hoàng qua các thời đại như thế nào, các học giả, các nghiên cứu gia không thể nào bỏ qua được bộ sách này. Nay nhân đọc bộ sách «Thần Hoàng Chánh thống ký» này, thấy có một vài vấn đề có thể giúp cho chúng ta hiểu thêm về tư tưởng cổ đại của Nhật Bản, nên tôi xin tóm tắt rút gọn ra đây để trình bày với quý bạn.

VẤN ĐỀ THIÊN HOÀNG THÂN CHÁNH

Về vấn đề Thiên Hoàng thân chánh, trong bộ «Thần Hoàng Chánh thống ký» ở điều khoản Hậu Tam Điều Viện (ở đời Hậu Tam Điều Thiên Hoàng, năm 1068 — 1072) có chép như sau : «Đề ngăn ngừa và áp đảo các sự lộng quyền của các vị Đại thần nhiếp chánh, lúc này chính là lúc Thiên Hoàng cần phải thân hành ngự chánh để điều chỉnh triều chính, cai trị nhân dân». Câu văn này vừa tỏ cho chúng ta thấy : đề thân phục lòng dân, Thiên Hoàng cần phải kế nghiệp Tiên Vương thân hành nhiếp chánh, mà cũng vừa biểu thị ý nghĩa phủ nhận quyền hành chấp chánh của các vị Đại Thần và Tướng quân nữa. Ở một đoạn khác, cũng trong bộ sách ấy về điều khoản Hậu Châu Tước Viện (ở đời Hậu Châu Tước Thiên Hoàng, năm 1036-1045) lại chép : «Thiên Hoàng hiển minh thì quyền hành nhiếp chánh, cai trị thần dân phải giao trả cho Thiên Hoàng ngự trị». Câu văn này diễn tả ý nghĩa : nếu Thiên Hoàng bất minh thì quyền nhiếp chánh được giao lại cho những vị Đại thần trung chánh, nhưng nếu là Thiên Hoàng hiển minh thì quyền nhiếp chánh ấy tất nhiên là của Thiên Hoàng, và ở trường hợp này thì gọi là Thiên Hoàng thân chánh.

Thiên Hoàng thân chánh là nguyên tắc căn bản mà bộ «Thần Hoàng Chánh thống ký» luôn luôn đề cập đến. Nhưng cũng có những trường hợp đặc biệt như Thiên Hoàng bất minh, hoặc còn nhỏ tuổi thì cần có những vị Đại Thần nhiếp chánh giúp đỡ. Về điểm này, trong bộ «Thần Hoàng chánh thống ký» ở đoạn Đề Hồ Thiên Hoàng (897-930) (2) có chép : «Thiên Hoàng vì nghe lời sàm nịnh của vị Nhiếp quan Đại thần là ông Đằng Nguyên Thời bình nên đã tước chức và trục xuất vị Nội quan trung chánh là ông Quán Nguyên Đạo Chơn ra khỏi cung. Và trước

(2) Đề Hồ Thiên Hoàng (897-930) là người thuộc về lục thập đại, tam thập tam thế của giòng họ Thiên Hoàng ở Nhật Bản.

đó ở đời Thanh Hòa Thiên Hoàng (858-876) niên hiệu Trinh Quán, và ở đời Dương Thành Thiên Hoàng (876-884), niên hiệu Nguyên Khánh, hai vị Thiên Hoàng này vì tức vị lúc còn nhỏ tuổi, nên đã có các vị Đại Thần như ông Trung Nhon Công. và ông Chiêu Tuyền Công giúp đỡ phò tá Thiên Hoàng trong khi trị vì thiên hạ. Và để kết thúc các câu chuyện này, bộ sách ấy lại viết : « Dù là Thánh hiền đi nữa cũng không thể tránh khỏi các sự lỗi lầm». Câu này vừa tỏ thái độ khoan hồng đối với những lỗi lầm của Thiên Hoàng hoặc vì còn nhỏ tuổi, hoặc vì nghe lời dèm pha siểm nịnh, nhưng đồng thời cũng nêu tỏ sự có mặt cần thiết của các vị Đại thần trung chánh để giúp Thiên Hoàng tránh khỏi những lỗi lầm trong khi trị vì thiên hạ.

Về đoạn Dương Thành Thiên Hoàng (876-884) trong bộ « Thần Hoàng Chánh thống ký» chép như sau : « Thiên Hoàng vì tánh khí ác độc bất minh, không đủ tư cách làm vua cai trị thiên hạ, nên triều thần nhiếp chánh phải truất phế để suy cử những bậc minh quân. Ngày xưa ở Trung Hoa đời Hán, vua Quách Quang Chiêu đế cũng đã nhờ quần thần nhiếp chánh giúp đỡ trong khi trị vì. Chẳng may vua Quách Quang Chiêu đế vì thọ mạng ngắn ngủi nên phải suy sử ông Xương Phả Vương lên ngôi Thiên tử. Vua Xương Phả Vương là một ông vua bạo ác bất nhân, nên liền bị phế đế và thối tón Hoàng tử Quách Quang Tuyền Đế lên làm vua. Về sau nhờ sự giúp sức của quần thần nhiếp chánh, vua Quách Quang Tuyền Đế đã làm được những việc đại công cho thiên hạ, tiếng đề muôn đời. Cho nên những vị Đại thần Nhiếp chánh, chuyên lo đại nghĩa, trang thành với quân vương bao giờ cũng giúp ích lớn cho tổ quốc và thiên hạ. Ở Nhật Bản ta cũng thế, từ xưa đến nay các vị Đại thần nhiếp chánh, các vị Tướng Quân trung nghĩa đã giúp đỡ cho các vị Thiên Hoàng nhiều trong việc trị vì thiên hạ, để lại cho đời sau những sự nghiệp vĩ đại». Đoạn văn này cũng diễn tả ý nghĩa : ở những trường hợp đặc biệt như Thiên Hoàng bất minh hay còn nhỏ tuổi thì cần phải có những vị Đại thần trung chánh phò tá yểm hộ. Điều này không những chỉ được thi hành ở Nhật Bản, mà cũng đã được áp dụng ở Trung Hoa qua các thời đạo nữa.

Ngoài ra, việc Thanh Hòa Thiên Hoàng (858 — 876) dùng vị nhiếp chánh Đại thần tên là Đằng Nguyên Lương Phòng (858) để giúp đỡ trong việc triều chính, cai dân, cũng là một sự kiện chứng tỏ : ở trường hợp Thiên Hoàng còn nhỏ tuổi thì cần phải có các vị nhiếp chánh Đại thần phò tá giúp đỡ, mặc dù trên nguyên tắc Thiên Hoàng là phải thân chánh. Ở đây cũng nên hiểu thêm rằng : Thanh Hòa Thiên Hoàng là đời thứ 56 của giống họ Thiên Hoàng ở Nhật Bản, Ông được tức vị Thiên Hoàng lúc còn 9 tuổi. Với một ông vua 9 tuổi thì làm gì có đủ khả năng kinh nghiệm để lo việc triều chính, cai trị nhân dân ? Cho

nên vấn đề thiết lập và xử dụng chức vị nhiếp chánh Đại thần là một việc rất cần thiết ở đây. Đồng thời cũng nên nhớ thêm rằng ; Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản mà chế độ nhiếp chánh Đại thần, tức là chế độ nhân dân nhiếp chánh được thành lập và ông Đằng Nguyên Lương Phòng là vị Đại thần nhiếp chánh đầu tiên ở Nhật Bản. Về sự khoản này, trong «Thần Hoàng Chánh thống ký» chép : «Trong khi Thiên Hoàng (Thanh Hòa Thiên Hoàng) trị vì, có vị Đại thần tên là Đằng Nguyên Lương Phòng giúp đỡ trong việc thấp chương quyền chánh, cai trị nhân dân. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử mà thần dân được cầm giữ quyền nhiếp chánh vậy».

Tóm lại, theo nguyên tắc và pháp lý thì Thiên Hoàng bao giờ cũng ở địa vị tối cao, chấp chương quyền chánh, thống trị nhân dân, nhưng nếu gặp phải trường hợp Thiên Hoàng bất minh hoặc tuổi còn nhỏ thì phải có các vị Đại thần nhiếp chánh hoặc tướng quân giúp đỡ trong việc điều hành công vụ, chấp chương triều chính và quốc gia. Cũng do chế độ chính trị này, nên trong lịch sử Nhật Bản có nhiều lúc Thiên-Hoàng chỉ có danh mà không có thật, vì tất cả quyền hành chấp chánh đều ở trong tay của các vị Đại thần nhiếp chánh Tướng quân. Hiện tại, mặc dù Thiên Hoàng không ở trong trường hợp bất minh và trẻ tuổi như các triều đại đã kể trên, nhưng vì dễ thích ứng với trào lưu dân chủ, nên Nhật Bản cũng áp dụng theo chế độ nhiếp chánh này, và Thủ-tướng ngày nay được xem như các vị nhiếp chánh Đại thần hoặc Tướng quân xưa. Cho nên ngôi vị Thiên Hoàng bây giờ chỉ là ngôi vị tượng-trưng, chứ không phải là ngôi vị thần chánh vậy.

NGUYÊN-LÝ CỦA BỘ THẦN-HOÀNG CHÁNH THỐNG KÝ

Nói đến nguyên lý của bộ «Thần Hoàng Chánh thống ký» thì trước hết chúng ta phải đề cập đến vấn đề Thiên Hoàng thân chánh. Tác giả của bộ «Thần Hoàng Chánh thống ký» này là ông Bắc Hoàng Thân phòng. Ông là một người thuộc về Nam Triều (3) rất trung thành với Hoàng tộc và nhiệt nồng bênh vực thể chế Thiên Hoàng thân chánh. Vì thế mặc dù ở các đoạn trên chúng ta đã thấy trong bộ «Thần Hoàng Chánh thống ký» có ghi chép các sự khoản đặc biệt : Nếu Thiên Hoàng bất minh hoặc còn nhỏ tuổi thì cần phải có các vị nhiếp chánh Đại thần giúp đỡ trong việc triều chính, nhưng nếu đứng về phần tổng quát và đại cương thì chúng ta có thể nói : chủ trương của ông Bắc Hoàng Thân Phòng trong bộ «Thần Hoàng Chánh thống ký» là đề cao ngôi vị Thiên Hoàng, (tất nhiên là Thiên Hoàng ở Nam Triều) và nguyên lý của bộ sách ấy, là nguyên lý Thiên Hoàng thân chánh.

(3) Xem ở đoạn chú giải về Nam triều và Bắc triều đã đăng trong số báo trước.

Ngoài ra, nguyên lý thứ hai được nổi bật trong bộ « Thần-Hoàng Chánh-thống-ký » là nguyên lý thần thánh hóa Thiên Hoàng. Đọc bộ Thần-Hoàng chánh thống ký » nhiều lúc tôi có ý nghĩ : Thiên Hoàng không phải là một người như mọi người nữa, mà là những vị thần thánh uy nghiêm siêu việt. Ý nghĩ này được phát sinh là do các sử tích thần thánh đã ghi chép trong ấy, và các sự kiện xảy ra chung quanh Thiên-Hoàng bao giờ cũng được tô vẽ bằng những nét sơn, những danh từ đượm vẻ thần thánh thiêng liêng, thuần túy chất tôn giáo và tin ngưỡng. Thật vậy theo bộ sách ấy thì những lời thệ ước di chúc của Thiên Hoàng được gọi là « Thần minh ngự thệ », « Thần đại thệ », « Thần minh thệ », ý kiến của Thiên Hoàng thì gọi là « Thiên Chiếu Thái thần ngự bốn ý », « Tở thần ngự ý », sự cúng tế của Thiên Hoàng thì gọi là « Thần đại u khế » v.v. Với những danh từ Trần đại, Trần minh, Thái thần, Tở thần, rồi đến các danh từ Ngự thệ, Ngự ý, Ngự bốn ý trên, cũng đủ cho ta thấy rõ chủ trương Thần thánh hóa Thiên Hoàng của bộ « Thần Hoàng Chánh thống ký » như thế nào rồi. Và chính ngay nơi tên : « Thần Hoàng » (Thiên Hoàng) Chánh thống ký » này cũng đã nêu rõ chủ trương cũng như nguyên lý trọng yếu của bộ sách này rồi.

Hơn nữa, bộ sách « Thần Hoàng Chánh thống ký » này không những chỉ có tánh cách thần thánh hóa Thiên Hoàng mà thôi, nó còn có một mục đích khác nữa, đó là mục đích thần thánh hóa các vật sở hữu và các sự kiện xảy ra chung quanh ngôi vị Thiên Hoàng nữa. Thật vậy, với 3 vật sở hữu được truyền thừa từ đời nọ qua đời kia của ngôi vị Thiên Hoàng là ấn, kiếm và gương (kiến soi mặt) thì bộ « Thần Hoàng Chánh thống ký » gọi là Ngọc ấn, Bảo kiếm và kính thần. Câu truyện về Ngọc-ấn được kể như sau : Sau khi vua An-Đức Thiên Hoàng (1180 — 1185) bị bại trận ở Tây Hải, vua liền cầm Ngọc ấn gieo mình xuống biển tự vẫn, nhưng về sau Ngọc ấn ấy được nổi lên và triều đình đã tìm được. Với câu chuyện này trong bộ « Thần Hoàng chánh thống ký » chép « Nhờ thần đức nên ngọc ấn đã nổi lên. Ngọc ấn vẫn không có gì thay đổi kể từ các Thần đại (thời đại Thiên Hoàng) trước. Đây là một bảo vật kế thừa từ đời này qua đời khác của giòng họ Thiên Hoàng, vì thế Ngọc ấn đã nổi lên trên mặt biển để triều đình tìm thấy ».

Cũng về 3 bảo vật ấn, kiếm và gương này ở một đoạn khác cũng trong bộ sách ấy chép : « 3 món bảo vật này là những thần khí cần phải phụng trị giữ gìn cẩn thận. Kính thần được truyền từ đời thượng cổ, Bảo kiếm để nối nghiệp Tiên vương và Ngọc ấn là dấu hiệu di tích của Thần đại. 3 bảo vật này là chánh thể của quốc gia, nhân mục của Tiên-vương và phước điền của Thiên hạ) nó che chở như trời đất, thiết dụng như mặt trời mặt trăng không thể thiếu một được. Cho nên phải tuân theo sắc lệnh của Thiên Chiếu Thái thần cung phụng giữ gìn 3 bảo vật này như

Bảo Tộ (4).

Ở đây chúng ta cũng nên nhớ rằng: không những chỉ một Thiên-Chiếu Thái-Thần mới ra sắc lệnh khuyến khích mọi người phải cung-phụng giữ gìn 3 bảo vật này như Bảo tộ mà thôi, chính trong bộ «Thần-Hoàng Chánh-thống-ký» cũng có ghi chép rất nhiều câu chuyện, nhiều sắc lệnh của các vị Thiên Hoàng khác cũng nói tới cách tương tự như thế này. Vì thế người Nhật Bản xưa cũng như nay họ đều quan niệm rằng: ngọc ấn, bảo kiếm và kinh thần là 3 bảo vật thiêng liêng do thần thánh và các đấng Tiên vương để lại, nên đời đời các vị Thiên Hoàng cũng như quốc dân bách tánh đều phải kế thừa bảo vệ. Với các đoạn văn đã ghi chép trên cũng đủ cho ta rõ chủ trương Thần thánh hóa 3 vật sở hữu của Thiên Hoàng là ngọc ấn, bảo kiếm và kinh thần của bộ «Thần Hoàng Chánh thống ký» như thế nào rồi.

Tiếp theo việc thần thánh hóa các vật sở hữu của Thiên Hoàng, bộ «Thần Hoàng Chánh thống ký» lại còn có chủ đích thần thánh hóa các câu chuyện, các sự tích có liên hệ với quốc gia Thiên Hoàng nữa. Thật vậy xem trong lịch sử Nhật Bản chúng ta thấy: Ở đời Hậu-vũ-Đa Thiên Hoàng (1274 — 1287) vào năm Hoằng An thứ 3 (1281), nước Tàu đem 10 vạn quân Nguyên chèo thuyền vượt biển qua xâm chiếm Nhật Bản, nhưng khi đi đến nửa chừng thì bỗng nhiên gặp một trận cuồng phong bão vũ, các chiến thuyền và quân lính hầu hết đều bị tiêu diệt chết chìm. Về sự khoản này trong bộ «Thần Hoàng Chánh thống ký» sau khi ghi rõ tất cả chi tiết, liền kết thúc một câu như sau: «Ở đời mặt thế, oai đức của Thần minh thật là bất khả tư nghị. Thệ ước của Thần minh không bao giờ thay đổi». Các nhà học giả xưa nay đều cho rằng: Thệ ước của Thần minh ở đây tức là thệ ước phá diệt quân Nguyên xâm chiếm để bảo tộ sự thịnh vượng cho giống họ Thiên Hoàng của các đấng Tiên Vương. Đây là một bằng chứng nữa để hiểu thêm về nguyên lý và chủ đích thần thánh hóa Thiên Hoàng, sở hữu của Thiên Hoàng và những sự kiện lịch sử có liên quan với Thiên Hoàng của bộ «Thần Hoàng Chánh thống ký» vậy.

THỆ ƯỚC CỦA THẦN MINH

Thệ ước của Thần minh tức là lời nguyện ước phú chúc của các vị Tiên đế để lại. Để hiểu một cách khái quát các lời nguyện ước phú chúc ấy như thế nào, chúng ta hãy căn cứ vào một đoạn trong bản sắc lệnh của Thiên Chiếu Thái Thần sau đây thì sẽ rõ. Sắc lệnh ấy chép: «Đất nước Phù Tang trải qua hơn 1.500 năm nay là chỗ đất ngự trị của

(4) Bảo Tộ tức là ngôi vị của Thiên tử, nhưng đồng thời cũng chỉ cho thọ mạng của Thiên Hoàng. Ở đây nói: phải cung phụng giữ gìn 3 bảo vật Ngọc-ấn, Bảo kiếm và Kinh thần như Bảo-tộ, tức là chỉ cho ý nghĩa: hệ 3 bảo vật này còn tức là ngôi vị Thiên Hoàng còn, 3 bảo vật này mất tức là ngôi vị Thiên-Hoàng mất.

quốc vương Hòa ng tộc. Con cháu ta hãy kế thừa sự nghiệp của các đấng Tiên Vương để lại. Bảo tộ (ngôi vị Thiên Hoàng) phải được bảo vệ duy trì cho được lâu dài bền vững như Trời và Đất. Đọc đoạn văn của bản sắc lệnh này chúng ta thấy có 2 ý nghĩa : 1) Nhật Bản là một quốc gia phải được trị vì bởi con cháu giống họ Thiên Hoàng. 2) Hoàng tộc cũng như ngôi vị Thiên Hoàng phải được giữ gìn cho đến vô cùng vô tận như trời và đất.

Nương vào ý nghĩa của bản sắc lệnh trên, trong bộ «Thần Hoàng Chánh thống ký» ở lục thập nhị đại, tam thập tứ thế, về điều khoản Thôn Thượng Thiên Hoàng (946 — 976) chép : «Vua là người trị vì ở quốc gia mà Thiên Chiếu Thái Thần đã chỉ định ; Thần là người phụ tá giúp đỡ cho nhà Vua trong việc trị vì ấy». Ở một đoạn khác, cũng trong bộ sách ấy về khoản đời thứ 36, tức là Hoàng Cực Thiên Hoàng (641 — 645) lại chép : «Vị Đại thần tên là Liêm Túc này là cháu đời thứ 21 của vị Cận thần phụ tá của Tiên Vương xưa. Ngày xưa khi Tiên Vương trị vì, vị Cận thần phụ tá ấy đã giữ chức Thượng thủ. Ngày nay nương vào sắc lệnh của Thiên Chiếu Thái Thần, các vị Cận thần là người phụ tá của nhà Vua. Trung thần là chỉ cho những người thân mệnh Thiên thần, phò tá ngôi Vua». Đây là một đoạn văn vừa nêu rõ sự có mặt cần thiết của các vị trung thần phụ tá nhưng đồng thời cũng nêu rõ sứ mệnh và trách nhiệm của các vị trung thần đối với nhà Vua.

Nương vào các đoạn văn trên, chúng ta thấy họ được ý nghĩa của các sắc lệnh, các thế ước của Thần minh là quy định : Ngôi Thiên Hoàng cần phải được truyền ngôi kế vị cho con cháu giống họ của Hoàng tộc, và những vị Cận thần phụ tá, về sau đổi lại là Nhiếp Chánh Đại thần phần nhiều là chủ trọng ở điểm chờ truyền con nối. Theo bộ «Thần Hoàng Chánh thống ký» thì những lời nguyện ước di chúc của Tiên đế, tức là những thế ước của Thần minh ; những thư này là di vật của thánh thần tiên đế, có tánh cách thiêng liêng cao cả nên mọi người cần phải triệt đề thi hành tuân giữ. Vấn đề kế thừa ngôi vị Thiên Hoàng cũng như vấn đề tuyển dụng những vị Cận thần phụ tá, Đại thần nhiếp chánh v.v. đều là thừa theo sắc lệnh di huấn của Thần minh. Căn cứ vào di huấn của Thần minh thì Thiên Hoàng là ngôi vị cao cả được kế thừa trong Hoàng tộc để thống trị nhân dân, vì thế nên những chức vị như Nhiếp Chánh Đại thần ở các thời gặp phải Thiên Hoàng bất minh và trẻ tuổi trên, theo bộ «Thần Hoàng Chánh thống ký» đều chỉ là những chức vị chỉ áp dụng cho lâm thời mà thôi. Cũng do ý nghĩa này nên vấn đề Thiên Hoàng thân chánh là một vấn đề luôn luôn được bộ «Thần Hoàng Chánh thống ký» chú trọng và đề cao. Nói một cách khác, theo bộ «Thần Hoàng Chánh thống ký» thì Thiên Hoàng thân chánh tức là hợp với lòng dân, thuận theo ý trời, thi hành đúng theo tinh thần những thế ước di chúc của thần minh tiên đế vậy.

(còn nữa)

Dân Lào và Đạo Phật

TRẦN VIỆT SƠN

Dân tộc Lào đương trải qua một thời kỳ đau khổ. Toàn thể đất nước rộng mở cho một cuộc chiến tranh chưa biết bao giờ chấm dứt, trong khi những tư tưởng, ảnh hưởng và những đề nân từ những nơi xa lạ đã áp đảo vào tâm hồn người dân hiền lành chất phác ở nước nhỏ bé này. Rồi đây, dân Lào sẽ gặp vận mệnh nào? Chiến tranh sẽ bầm nát non sông này, hay khỏi Quốc Gia Lào sẽ thắng trọn vẹn, hay là chủ nghĩa Cộng Sản sẽ được cơ hội tung hoành. Hay sẽ có một cuộc thỏa hiệp trong một Chánh Phủ Liên hiệp rộng rãi? Trong lúc tình hình còn rối ren, chúng ta chưa có thể đoán chắc những việc sẽ xảy ra.

Tuy nhiên, chúng ta biết được việc này: một dân tộc, trải qua một cơn biến cố của lịch sử, hoặc bị đè nén đến đâu chăng nữa, nếu dân tộc này giữ vẹn được bản sắc mình và tinh thần mình, thì sẽ không bao giờ bị tiêu diệt, và cuối cùng, thế nào cũng sẽ anh dũng thoát được ra khỏi những cơn đau khổ.

Bởi thế chúng ta thử nhận xét về những yếu tố có thể làm cho dân tộc Lào trường tồn được với thời gian. Những yếu tố này hợp thành nền tảng văn hóa của dân tộc Lào, từ tín ngưỡng, phong tục, qua ngôn ngữ, tư tưởng, nghệ thuật của họ . . .

Chúng ta sẽ có một kết luận sau khi nhận xét về các điểm trong nền tảng văn hóa Lào.

Du khách dừng chân ở Vạn Tượng hay Luang Prabang không khỏi ngạc nhiên trước những cảnh mắt thấy tai nghe. Những vị sư khoác áo vàng đi đầy đường phố, theo sau là những chú tiểu. Đi tới đâu, các vị cũng được dân gian cung kính đón chào, và mỗi người dân bỏ vào

trong cái nồi đồng nhỏ mà mỗi vị đem theo, những nắm sồi ngon lành. Thường thường, đây chỉ là miếng sồi tượng trưng : còn nhiều của ngon khác, dân chúng đã đem tới cúng đường, trao cho các chú tiểu đi sau để đem về Chùa. Hàng ngày như vậy, nhiều lúc đồ ăn đem về thừa mứa ăn không sao hết, đem phân phát cho người nghèo, hoặc dùng để nuôi súc vật.

Nhưng xin đừng tưởng rằng các vị sư đã chỉ ý lại vào các người khác, và chỉ biết có việc xin ăn ! Không trong các «hạnh» của nhà Phật, hạnh bố thí rất quý giá, và các vị sư, khi đi nhận của bố thí, đã tạo ra cơ hội cho dân gian giữ được đúng cái hạnh bố thí đấy thôi.

Ở xứ Lào, người dân nào cũng có thí phát đi tu, nhưng không phải ai cũng tu được trọn đời mình. Người ta đi tu 7 ngày, cho tới 3 tháng hoặc hơn nữa, rồi lại ra Chùa sống cõi đời thường nhân. Đó là một tục lệ cao quý, vì đi tu như vậy là để đền ân cha mẹ, để cầu Phật phù hộ cho mẹ cha yên ấm, và để mong Phật độ từ cho mình ở những kiếp sau. Khi đi tu, người dân cũng cạo tóc đầu, cũng bận manh vải vàng, cũng ở Chùa.

Chùa ở xứ Lào, nhiều vô kể. Những cảnh chùa ấy, dựng nên ở khắp mọi nơi, chứng cho lòng tin ngưỡng chân thành và sâu sa của người Lào. Từ vua cho cho chí đến dân, chỉ biết một lòng thành kính theo Phật. Lào quốc, cũng như Cam-Bốt, Miến-Điện, Thái-Lan, đã là những nước ở Đông-Nam-Á mà các tôn giáo khác với đạo Phật đã không đặt được một ảnh hưởng nào đáng kể.

Ở Luang Prabang, có chùa Bụt Vàng (Wat Prabang) là nơi xưa kia vào thời Pháp, vua Lào và các đại diện của nước Pháp hàng năm đến uống rượu để cùng nhau thề nguyện, cầu Phật chứng giám cho tấm lòng không chút manh tâm của mình. Chùa Thái-Luông, cũng ở đấy đó, là nơi Vua Lào hàng năm đích thân lên đàn cầu nguyện cho Quốc thái, dân an, lại ngủ lại một đêm, để ăn chay năm mộng. Đấy cũng là nơi hàng năm mở những ngày hội Phật rất lớn, nơi tụ hội của các viên chức cao cấp nhất trong nước, nơi mở ra muôn trò vui có những đặc điểm địa phương rất rõ rệt, có múa Lào, tuồng Lào, có đồ vật, đua xe, thi pháo... Chùa cũng là nơi hỏa thiêu các Vua Chúa sau khi mất đi.

Từ nơi nguyên thủy là xứ Ấn Độ, đạo của đức Phật, khoảng thế kỷ thứ III trước Thiên Chúa Giáng Sinh, đã lan tràn gần khắp nước Ấn—rồi tràn ngập Tích Lan và sau nữa, tiến lên phía Bắc để vào các miền Trung Á, Tây Tạng, Trung Hoa. Do theo ngã phía Bắc, Đạo Phật đã truyền sang Nhật và Việt Nam...

Trong khi ấy, bằng ngôn ngữ Páli, ngành đạo Phật từ Tích Lan truyền sang Miến Điện, Cam Bốt, và Lào Quốc. Đạo này nở rất tươi tốt ở các dân tộc sống tại triền sông Cửu Long, cũng không khác nào như

Tích Lan. Đạo đã tiến triển mạnh và lần lần đánh bật tất cả những ở mê tín, dị đoan, để phát triển rực rỡ từ thế kỷ XVII cho đến nay. Nghe những tiếng trống và chuông chùa ngân vang, nhìn các đám người đi lễ như chảy hội, và biết được các vị sư sống cuộc đời tinh khiết, du khách mới hiểu được lòng tin ngưỡng sâu rộng của dân Lào. Người dân Lào cũng tin tưởng ở các vị sư, và chân thành đến hỏi các vị ấy về mọi chuyện trong đời, để xin những lời chỉ dạy, mà họ sẽ tuân theo rất cẩn thận. Các vị sư hiện ra như những ông thầy đáng kính trong mọi trường hợp của cuộc đời, lúc người chết, cưới xin, sanh đẻ, đau ốm, buồn hay vui mừng,

Sang xứ Lào, du khách còn ngạc nhiên về những hội hè tương bưng và vui chơi. Nhân những ngày lễ Phật những Hội ấy nhiều khi đến phóng túng. Frai gái nô rồn, vui vẻ trong những ngày hội, và tính cách tôn giáo tưởng như đã mất đi. Chúng ta thử kể ra mấy ngày Hội ở Lào : với những tục lệ :

Tết Nguyên Đán.— Người Lào đem các tượng Phật ra sôi nước. Vua và các nhà sư cũng đi ra ngoài để dân đua nhau sôi nước. Còn dân chúng với nhau, thì lại càng đua sôi nước cho nhau. Người nào người nấy quần áo ướt lướt thướt, rét run cầm cập, nhiều người tinh nghịch lại còn dùng cả nước dơ để xối lên người khác. Trong cái tục xối nước ấy, người Lào nhận hiểu rằng được xối nước là được hưởng những điều lành và may mắn lúc đầu năm, cho nên càng bị xối nước, lại càng vui vẻ.

Hội phóng sinh chim cá.— Dân chúng đua nhau mua chim, cá đem đến chùa, làm lễ cầu nguyện và thả cá xuống sông, thả chim lên trời. Tục này theo đúng những giáo điều : không ăn thịt, không phạm vào mạng sống của các sinh vật. Mỗi dịp này, chính nhà vua và các nhân vật cao cấp trong chánh phủ thân đi thả chim cá.

Lễ cấm hoàn tục.— Trong một năm, có một kỳ 3 tháng, từ 15 tháng 7 đến 15 tháng 10, có lễ cấm các nhà sư phá giới trong thời kỳ này. Đây là một hình thức bề ngoài để gìn giữ cho hàng ngũ chư tăng đông đảo.

Lễ kiểm củi cúng Chùa.— Trai, gái đua nhau vào rừng nói chuyện, ăn uống ở rừng trọn một ngày rất vui vẻ,—đến tối mọi người đem về các cành cây bẻ hoặc lượm trên rừng đem về cúng vào chùa để các vị sư dùng. Người dân Lào rất sốt sắng trong việc cúng dường các vị sư, nên tục trên là do tấm lòng thảo mà có.

Lễ Thanh Minh.— Trong lễ này, có cuộc rước vua lên Chùa Thát Luổng ăn chay năm mọng.

Ngoài ra, còn có các lễ thả đèn trên sông, lễ chơi pháo, v.v.. hầu hết những tục vui chơi trong các ngày hội Phật ấy, nếu khiến chúng ta

nhận thấy ở người Lào một tâm hồn dẫu dị, yêu đời, vui chơi, thì cũng lại khiến ta tự hỏi một câu : « Phải chăng với tâm hồn dẫu dị, ưa vui ấy, mà người Lào đã biến đổi cả lòng tin ngưỡng thành một cái gì thấp kém, tầm thường ? »

Không ! ta cũng chớ vội ngộ nhận như thế. Vì trên thế giới, ta cũng thấy nhiều tôn giáo đã sen những cuộc vui chơi hồn nhiên với những lễ nghi rất trịnh trọng. Nếu chỉ nhìn vào một phương diện của những cuộc vui chơi thôi, cũng như chỉ biết đạo Công Giáo qua những đêm Giáng Sinh và ngày Mi-Carême, người ta sẽ dễ bị sai lầm. Phải có đi theo các người dân Lào, các bà, và nhất là các ông, các nhà trí thức đầy danh vọng, đến lễ Phật ở các Chùa, mới hiểu được lòng mộ đạo của người Lào. Phải có dự vào các đám rước Phật, long trọng, với những người trầm ngâm lặng lẽ đi, phải có nhận thấy lòng thành tâm, của người dân khi cúng dường, mới hiểu thật sự lòng tin ngưỡng sâu sắc trong lòng người dân Lào quốc.

Cũng vì lòng tin ngưỡng sâu sa, bền chặt ấy, mà người dân Lào không còn dễ tai nghe một chủ nghĩa nào khác, hoặc tin theo một tôn giáo khác. — nhất là khi chủ nghĩa ấy lại đi ngược lại với lòng tin ngưỡng sẵn có. Một nhân vật cao cấp Lào, ông Thao Nhouy Abhay có kể rằng người Lào có tánh rất rộng rãi khi đối xử với các tôn giáo khác. — nhưng cái rộng rãi quá đáng ấy lại đi rộng ra đến sự thờ ơ hoàn toàn. Trong xứ Lào, ai đi tuyên truyền cũng được, và người Lào cũng vui vẻ chăm chú nghe cần thận, nhưng một lời tuyên truyền, nếu không do lời Phật dạy, đều vào lỗ tai bên này để chui ngay ra lỗ tai bên kia. Chính ông Nhouy Abhay kể : « Từng có các nhà truyền giáo của tôn giáo khác đã vào các làng ở Lào. Mặc dù là các vị thừa sai một tôn giáo khác, các vị cũng được sự tăng triệu tập dân làng đến Chùa nghe giảng. Giảng xong, lại phát đủ các sách vở. Xong xuôi rồi, lại ai về nhà nấy, lo cơm nước cho các vị sư, trong óc ngầm nghĩ : « Rất có thể họ hữu lý, nhưng chúng ta đâu phải không hữu lý ». Đối với người Lào, lòng tin của người thì mặc người, còn lòng tin của mình, thì mặc mình. Cả tâm hồn người Lào đã dâng hết cho Phật rồi, không ai thay đổi được tình trạng ấy. Và người Lào đã tin ở Phật, nên cũng tin ở các vị sư, tin đến gần như tuyệt đối.

Đây là đời sống hàng năm của một người Lào — từ ngày đầu năm đến ngày cuối năm.

Tết Nguyên Đán dĩ nhiên là tết cúng Phật. Nguyên Đán là dịp may mắn nhất trong năm để sám hối lỗi lầm và nguyện theo gương Phật. Nhà nào cũng nhộn nhịp lo tắm và ướp hương thơm cho các tượng Phật, những tượng nhiều vô số kể, trong nhà và trên chùa. Rồi cả làng đua nhau ra bờ sông, đem cát về — cát này sẽ dùng để lập thêm chùa

mới : hành động mới đẹp làm sao, vì đây không phải là một hai người giàu có bỏ tiền tô tượng, đúc chuông, mà là toàn dân góp công dựng chùa ; Đối với người Lào, mỗi hạt cát do tay mình đem về là một lỗi lầm được xóa bỏ, khỏi đắp thêm vào cho nghiệp chướng nặng nề thêm mãi.

Rồi trọn tháng giêng, chiều chiều, trong tiếng chuông, tiếng trống và tiếng kinh, tiếng mõ, dân Lào đi hết chùa này, chùa khác để lễ Phật và cầu nguyện cho năm mới cho cuộc đời và cho ngàn kiếp về sau được an lạc tốt lành.

Ngoảnh đi ngoảnh lại, đã tới những kỳ hội quan hệ, — với những dịp lễ quan hệ : Đản Phật, Phật thành đạo, Phật hóa. Dân Lào mừng những ngày hội ấy vui không sao tả siết, với mọi trò vui, với những loạt pháo tháng thiên và những điệu vũ huyền ảo. Cả một dân tộc vui mừng lộ ra nét mặt. Nhưng không phải chỉ vui đâu, vì đồng thời, lại có những đám rước Phật đông đảo, uy nghi. Và trong các chùa rộng rãi, người ngồi chật ních như nêm cối nhắc lại lời tụng của các vị sư, đề cùng nguyện noi theo Phật đạo. Mỗi lần dứt câu, hàng ngàn người lại cúi rạp lễ Phật, tin tưởng vô cùng.

Sau những kỳ lễ lớn ấy, mới đến mùa mưa, và dân Lào lại cầu cù làm ruộng và chế ra những dụng cụ nhà nông. Họ lo làm ăn, nuôi gia đình và nuôi các vị sư, để các vị này dạy dỗ họ, cầu nguyện cho họ. Họ đều tin rằng không nuôi được các vị tăng, hoặc cúng dường quá tầm thường là một cái lỗi rất lớn. Những gì trong gia đình mà ngon lành nhất, trước hết phải dành cho các vị sư. Cho nên cần cù làm ăn, cũng là để lo cúng dường và cần Phật.

Nhưng rồi lại đến những dịp lễ cúng tổ tiên và cúng cô hồn, cúng những người đã khuất. Trước khi ấy, là một hội tụng tụng, ứng vào kỳ đức Phật gặp mùa mưa đã lui vào vườn để tĩnh tọa. Các nhà sư đi các nơi, nay đều về Chùa. Các vị tĩnh tọa để theo đuổi việc tu hành, trong khi dân chúng cũng ráng nguyện cầu và lo sửa đổi tâm tính, lo tu thân, tĩnh trí, chuẩn bị cho những cuộc đời sau.

Thời kỳ này kéo dài trọn 3 tháng ; 3 tháng các nhà sư đề thật sự tu hành, 3 tháng của dân chúng để tới chùa cúng dường và nghe giảng về chánh đạo. Thời kỳ này du khách thấy trên đường hàng đoàn người trên đường tới chùa, mang theo mọi bảo vật cúng dường ; trong chùa người ngồi chật ních nghe giảng Phật Pháp và đời sống của các vị Phật. Chiều chiều vang rền tiếng trống chùa, rung động những con tim.

Vào ngày lễ cúng Tổ tiên, đủ các thứ quả bánh đã được trưng bày ra để cúng hiến bày đầy chùa, treo đầy ở các cửa sò, ở hàng rào, ở các ngôi mộ.

Rồi đến ngày gặt — rồi lại đến kỳ tụng niệm kể đó, dân Lào bước vào những ngày Hội đặc biệt để theo gương Phật làm Hạnh Bố Thí. Đức

Phật xưa đã bố thí cả vợ, con, và ngựa—Thì người đời nay ở Lào cũng theo gương Ngài mà trút bỏ đi những của sở hữu chỉ càng làm cho con người thêm ô-trọc.

Lời Đức Phật dạy, người dân Lào nhớ lắm : «Chỉ nên trâu thạp đủ của cải để vừa nuôi thân và lo bố thí. Ngoài ra, đừng đòi hơn, bởi vì lúc chết đi, Nào có đem theo được gì cho mình đâu?».

Dân Lào mộ đạo do đây sống cuộc đời rất đạm bạc, thụ hưởng rất ít và bố thí rất nhiều. Dân gian toàn truyền tụng những câu chuyện trong đó kẻ tham tiền đều bị trừng phạt.

Đời sống hàng ngày của một người dân Lào càng chứng tỏ tinh thần mộ đạo ấy. Hàng ngày, dân làng dạy sớm nấu cơm, lo cho gia đình và lo cúng dường các vị tăng sắp tới. Lớp thì những vị tăng tới để dân làng dâng xôi, lớp thì những người con gái gánh hay đeo lên vai những món ăn để dâng lên chùa vào buổi sáng và đồng thời, lễ Phật.

Xong xuôi công việc lễ Phật và cúng dường, họ mới ngồi vào ăn và lo công việc làm hằng ngày. Đến chiều công việc đồng áng đã xong, họ trở về nhà, nhưng trước hết hãy lo việc nhang đèn và tụng niệm.

Tùy theo khả năng từng người, họ nguyện giữ những giới răn và theo các chánh đạo. Không giết, không trộm, không gian dâm, không dối trá, không uống rượu, không ăn lúc đã quá Ngọ, không mang đồ trang sức, không ngủ nệm.

Rồi mỗi khi có dịp tang lễ, cưới xin, hoặc một đứa trẻ ra đời, các gia đình lại sở cậy đến các vị sư. Đứa trẻ lớn lên, cũng được trao cho các vị sư dạy dỗ...

Hai tiêu mục trên, đã ghi lại những nhận xét của chánh khách Lào ông Nhouy Abhay. Ông nhận thức : «Cao đẹp thay! cái chủ nghĩa của Phật giáo, cái chủ nghĩa đã thích hợp cả với Tâm và Trí! Đạo Phật đã thắng được ở trên nửa thế giới văn minh, thắng được không phải vì có một sức vật chất trấn áp, mà chỉ bằng Đạo lý đem truyền thụ cho con người, và bằng những chân lý không thể ai chối cãi. 25 thế kỷ đã qua sau khi Phật thuyết giảng bài đầu tiên, các nhà thông thái Á-Âu vẫn còn mãi miết nghiên cứu những lời của Ngài để tìm ra những nguyên lý».

Chúng tôi mượn lời của ông để làm câu kết tạm :

Dân tộc Lào có sẽ rời bỏ được đạo Phật, đạo đã xây dựng căn bản cho tâm trí dân Lào, từ các cụ Tổ tiên xưa, hay không? Dân tộc Lào có thể nào bỏ được lòng tin ngưỡng đã thấm nhuần bao phủ lên khắp các công việc làm ăn của họ, các cuộc tranh đấu của ông cha họ, các ước mong của họ, và đã tạo nên cả lịch sử của nước Lào không?»

Câu trả lời, các bạn đã biết khi nhận thấy rõ lòng tin ngưỡng chân thành và sâu sa của dân Lào qua bài trên.

TRẦN VIỆT SON

Triết lý và chính trị

LÊ THÀNH TRỊ

VĂN-HÓA Á-CHâu mấy sớ gần đây thấy bàn đến một vài luận đề chính trị có tính cách thời sự. Văn Hóa Á Châu muốn chú thích rằng đối tượng hoặc phạm vi hoạt động của nó không hẳn phải đứng mãi trong khuôn khổ công trình khảo cổ lịch sử, mà còn tha thiết giúp nhận thức được cốt tính nhân sự, thích ứng và hướng dẫn của nó. Văn Hóa Á Châu đã không muốn loại trừ một hình sắc cấu tạo nào của nó, đầu là chính trị.

Tuy nhiên có thảo luận chính trị lịch sử chính trị, kinh tế chính trị, khoa học chính trị, triết lý chính trị v.v... Đại khái làm chính trị, học chính trị chấp nhận một thái độ chính trị, hoặc tán thành một cương vị chính trị tất cả không phải là một thái độ đồng nhất, và bởi một lý do duy nhất.

Từ ngày một dân tộc bắt đầu ý niệm về cái mà sau này họ đặt tên là Văn Hóa và vật lộn với ý niệm ấy, thì phải nói rằng văn hóa ấy bắt nguồn từ một quan điểm triết lý về vũ trụ và nhân sinh. Quan điểm đó có thể rất mạnh mẽ, sơ lược, góc cạnh và thiếu sót lúc ban đầu, hoặc bao quát, tổng hợp tuy chưa minh xác. Bông hoa Văn hóa màu sắc tùy thuộc và thay đổi theo quan niệm triết lý về con người trong xã hội và vũ trụ. Nhưng triết lý chính trị là kết tinh cụ thể của quan niệm ấy, và do đó rất quan trọng trong vai trò tạo điều kiện hạnh phúc cho người. Bằng lời khác, triết lý chính trị trực tiếp với con người trên bình diện tổ chức và điều hòa hoạt động của nó trong xã hội.

Vì lý do ấy, cổ kim không một đại triết gia nào, không một hệ thống triết lý nào không đề cập đến đời sống chính trị của người. Theo một ý nghĩa, triết học là chính trị vậy.

Theo nguyên tắc, Văn Hóa Á Châu có thể nghiên cứu lịch sử chính trị, kinh tế chính trị, khoa học chính trị, nhất là triết lý chính trị. Như thế thì tuy không dám nghĩ đến việc xây dựng gì to tát, Văn Hóa Á Châu sẽ cố gắng trung thành với hai nguyên tắc sưu tầm tài liệu—Cổ kim—và trình bày một cái nhìn hướng về tương lai. Nằm trong hiện tại, nhờ kinh nghiệm quá khứ để tiên đoán cho ngày mai, đó là ý muốn của Văn Hóa Á Châu. Công việc này rất tế nhị và khó khăn, những bài chính trị trước đây chỉ có tính cách báo hiệu một lập trường, một thái độ luôn luôn cần có sự cải tiến.

Tôi muốn nói một vài nhận xét về triết lý chính trị và khoa học chính trị.

Cách đây hơn mười năm tổ chức giáo dục quốc tế liên hiệp quốc đã thấy khó lòng quy định cho khoa chính trị một đối tượng và một phương pháp riêng biệt. Có lẽ với khoa xã hội học, không có một khoa học nhân văn nào khác hiện còn mơ hồ như khoa chính trị.

Đại khái, có ba khuynh hướng. Khuynh hướng cổ điển (của Gro-tius, Hobbes chẳng hạn) đồng nhất khoa học và triết học cho rằng cả hai điều phải dựa trên những dự kiện lý trí khả dĩ chứng minh được. Lý tính là yếu tính của thực tại. Đó cũng là quan điểm của Spinoza. Chính trị là khoa học dựa trên những định luật phản chiếu lý tính của sự vật. Khuynh hướng này không mấy người chấp nhận. Khuynh hướng thực tiễn phân biệt khoa học và triết học, muốn loại trừ triết học khỏi chính trị học. Không phải là họ phủ nhận triết học, nhưng triết học hoặc không ích gì cho chính trị học, hoặc chỉ có giá trị lý thuyết, trong lĩnh vực tư tưởng trừu tượng. Cũng không phải khuynh hướng thực tiễn không có « lý thuyết » nhưng « lý thuyết » ấy do kinh nghiệm xuất phát, khuynh hướng này thường gặp ở Mỹ hoặc Anh. Còn ở Pháp thì cũng mạnh mẽ một luồng nhân bản thực tiễn hướng về sự khôn ngoan hiệu nghiệm. Khuynh hướng thứ ba xuất hiện trong khối cộng sản, nhất là ở Nga, theo đó thì chính trị học nằm gọn trong toàn thể triết lý về vũ trụ và nhân sinh. Nền triết học Mác Xít đang cố tiến đến một sự lý tính hóa toàn diện của Định luật Duy vật Biện chứng. Nhất cử nhất động cá nhân và đoàn thể đều phải chịu và giải thích theo luật duy vật lịch sử. Chính trị học do đó là một khoa học dựa vào và đặt trên nền tảng lý luận giải thích của triết thuyết Mác Xít. Ta không nên lẫn khoa chính trị hiệu theo nghĩa cộng sản và khoa chính trị bắt nguồn từ học thuyết thực tiễn của khuynh hướng thứ hai.

Một cố gắng phí thường nhưng thận trọng đang quay quanh dự kiện tìm hiểu học chính trị là học cái gì ? Phải chăng là học thực trạng quá khứ của cơ cấu và thiết chế của một xã hội tổ chức ? Phải chăng là miêu tả ảnh hưởng, tương quan giữa các phần tử, phân bộ, hội đoàn

với nhau ? Nếu thế, thì đâu là đường ranh giới giữa sử học xã hội học và chính trị học. Hay chính trị học là cái học làm người công dân. Như vậy thì khoa chính trị đã đến một cao độ dưới đế quốc La-mã. Chúng tôi đồng ý với quan niệm cho rằng khoa chính trị phải tự dưới hạn trong sự tìm hiểu và xác định tương quan quyền bính giữa các cấp bậc thừa hành lãnh đạo một quốc gia, tương quan ấy là tấm gương cụ thể phản chiếu quan niệm và trình độ văn hóa của một dân tộc, và do đó chính trị học là một môn học liên hệ đến mọi ngành hoạt động khác, mọi khoa học khác của một xã hội.

Nếu chính quyền tập trung cả vào tay một người, thì chính trị học phải tìm hiểu, ngoài những lý do khác, giá trị cá nhân của người ấy, và nguyện vọng cùng phản ứng của đoàn thể, nghĩa là chính trị học phải giải quyết một vấn đề tâm lý học, tâm lý cá nhân và tâm lý tập thể. Tại sao lại nhân trị, tại sao lại pháp trị. Tại sao có lúc Napoléon thành công, có lúc thất bại.

Tại sao sức mạnh vật lý ngày nay chi phối thực trạng chính trị quốc tế, nhưng đồng thời cũng chứng tỏ rằng chỉ khi nào con người no cơm áo ấm, chỉ khi nào vật chất vững lên, hăm dọa đến sự tồn vong của nhân loại, thì lúc ấy triết lý, Đạo Đức mới thấy là cần thiết, tiếng nói của Đạo Đức là tiếng nói cuối cùng, quyết định ? Đạo lý vừa là nguồn vừa là mục tiêu cho mọi thái độ chính trị.

Hai dẫn chứng trên đây giúp ta tìm đến ý nghĩa của phương pháp một khoa chính trị. Chính trị vừa khách và chủ quan. Học giả chính trị (political scientists) sưu tầm tài liệu, hội tụ sự kiện lịch sử, xã hội, tâm lý v.v.. nhưng không như sử gia thường vụ sự kiện vì sự kiện, họ muốn không dừng lại những cung cấp quá khứ, họ nhìn quá khứ và các khoa khác theo nhãn quang hiện tại, và theo một lý tưởng cần bắt đầu đeo đuổi ngay từ bây giờ. Hàm chứa trong khoa chính trị, hai yếu tố quyết định : lý tưởng về một đường lối, một hiện thực xã hội, và ý chí hành động cho đường lối và lý tưởng ấy. Mà nói tới lý tưởng và ý chí, tức là nói khoa chính trị mang nặng tính chất chủ quan, tùy thuộc nhiều vào cá tính của người lãnh đạo cũng như các cấp cán bộ. Cũng có nghĩa là khoa chính trị không thể nào liệt vào hàng các khoa học thực tiễn, khoa học đúng chắc,

Chính trị là một giả thuyết, chính trị của một quốc gia, trong một giai đoạn nào đó, là một giả thuyết tốt đẹp nhất cần đem ra thí nghiệm. Lịch sử chứng tỏ đã có rất nhiều giả thuyết. Tìm hiểu các chế độ chính trị, khoa chính trị ngày nay không tạo ra được những phương sách tân kỳ nào khác với các phương pháp Aristote, Machiavre hoặc Toqueville đã áp dụng.

Chúng tôi vừa nói đến giả thuyết. Không là giả thuyết, nếu không

được xây dựng trên quan niệm tổng quát về giá trị con người trong hoàn vũ. Giá trị nhân sinh là nguyên cơ cứu cánh của mọi giải pháp chính trị. Nhưng vấn đề giá trị siêu lên trên kinh nghiệm rời rạc về dự kiện chính trị. Ý niệm giá trị đặt ra vấn đề siêu hình và đạo đức. Sự cần thiết của giá trị không phải là sự cần thiết của những định luật vật chất, mà, trái lại, có tính cách ép buộc do sự chấp nhận một nguyên ủy và một hệ thống tư tưởng không tìm thấy trong sự lặp lại của mọi hiện tượng hữu hình. Về phương diện này, con người Mác Xít luôn luôn tự hào là hành động theo sự đòi hỏi của một định luật siêu hình là định luật Duy vật Sử quan. Định luật này là nguyên ủy, quá trình, cứu cánh của mọi hành động nhân sinh. Đối với những chính trị gia không Mác Xít, và tin tưởng vào thần lực, thần quyền, thì nguyên ủy, hệ thống giá trị nằm ngoài không và thời gian.

Cho nên giả thuyết chính trị không thể tìm trong sự biểu diễn các dự kiện chính trị. Khoa chính trị bắt buộc đi đôi và tùy thuộc triết lý chính trị.

Như ta có thể dễ dàng nhận thấy, một nền tảng triết lý thức hay vô ý thức chống đỡ bất cứ một chế độ, một tác phong chính trị nào. Khoa chính trị trước sau vẫn cốt đề cung cấp kỹ thuật làm chính trị và biểu chính trị. Triết lý chính trị mới là cái làm nên hệ thống, duy nhất tính, và lý do tồn tại của một chính sách, và của khoa chính trị. Bởi vì chính trị là hành động, mà hành động là triết lý, nên chỉ khoa triết học chính trị rất là cần thiết vậy.

Người ta nói rằng: Ở Pháp chẳng hạn, trường luật không chú trọng đến triết học chính trị, và trường văn khoa lại không đề ý đến khoa học chính trị. Trong thực tế, cần phải có sự tương trợ của hai môn học ấy. Triết lý chính trị, nếu chỉ một mực co dẫn trong trừu tượng, rút cuộc chỉ để ra được một bộ xương ý niệm khô héo, thiếu nhựa sống, thiếu sinh khí, bất động, ít lợi ích cho đời sống. Trái lại, khoa chính trị, không điểm xía đến triết lý chính trị, thì khác nào như một mô kiến thức vô tổ chức, lộn xộn, rời rạc, thiếu hệ thống, thiếu kim chỉ nam hành động, một đồng thit nhầy nhụa không xương, sẵn sàng ngã quỵ trước cơn gió phụ phàng của thời cuộc. Thực ra, không nhiều thì ít, làm chính trị tức là đem thực hành một ý niệm của triết học chính trị như đã nói trên đây. Tuy nhiên, đã đến lúc, chính trị gia, các nhà lãnh đạo quốc gia, quốc tế, cũng như các giáo sư chính trị học phải chọn lấy và chấp nhận một hệ thống giá trị nhân sinh toàn diện. Cần đặt mỗi một hành động, mỗi một thái độ, mỗi một bài giảng trong nhãn quang của hệ thống giá trị ấy.

Đi tìm một đường lối dân chủ chẳng hạn, mà chỉ chú trọng đến thái độ tài liệu đó đây, tùy theo thị hiếu cá nhân, mà chỉ biết có mô tả các hiện tượng đã và đang xảy ra, để dự đoán theo kinh nghiệm bản

thân, những việc sẽ xảy ra, làm như thế, tôi nghĩ rằng, không ích gì mấy cho đại cuộc. Chúng ta phải sưu tầm dự kiện, phải tiếp xúc, phải liên lạc, nhưng là cốt để chứng minh cho một lý tưởng đã nhìn thấy song còn phải xác định trong quan niệm và trong thực nghiệm, sao cho hợp với sự đòi hỏi của sự triển-diễn thời gian. Colombo đi tìm Tân Thế Giới, cũng đã có trước một giả thuyết, và giả thuyết ấy đã được xây dựng trên những lý luận. Cũng vậy, trong việc xây dựng một khoa chính trị, một khoa kinh tế, trong việc thực hiện một chính sách, cần phải đã có sẵn một cái nhìn trước, tuy còn tổng quát, mạnh nha chưa rõ rệt, nếu không về đường lối và phương pháp áp dụng ít ra về cứu cánh phải đạt tới.

Cứu cánh đây là cứu cánh tối hậu, chứ không phải cứu cánh trung gian, giai đoạn — Dĩ nhiên cứu cánh tối hậu ấy có thể thay đổi theo mỗi hệ thống triết lý chính trị, nhưng đầu sao vẫn là cần thiết. Ngày nay thế giới tự do đang đương đầu với ý thức hệ Mác Xít và cộng sản, thì cứu cánh ấy lại là một điều kiện bất khả khuyết của sự sống còn và cho cuộc chiến thắng dự tính. Tờ nguyệt san triết học của Đảng Cộng Sản Nga, Woprosy filosofii, số 12, 1959, đã kết án thuyết thực hiện xã hội của Tây phương là chủ nghĩa xã hội bất khả tri, hoặc là duy tâm chủ nghĩa. Đường như con người Mác Xít cố tạo ra cho Tây phương cái ám ảnh, cái ảo ảnh một thế lưỡng dao. Họ bảo Tây phương, nhất là trong chính trị, kinh tế và xã hội hoặc là bị nghẹt trong chủ nghĩa thực tiễn xã hội mù quáng, một chủ nghĩa bất khả tri, hoặc rơi vào tháp ngà của thuyết duy tâm không ăn nhằm gì với thực tế, do đó, muốn thoát khỏi tình trạng bế tắc hai phía ấy, thì chỉ có giải pháp duy vật lịch sử của Mác Lenin là những thượng sách và hợp lý. Duy vật lịch sử không giải thích nổi huyền diệu thế giới và tâm linh không thoát khỏi tình trạng một triết thuyết bất khả tri. Duy vật lịch sử, vả lại, trong quan niệm vật chất và trong giải thích sự biến diễn lượng thành phẩm, chính là một duy tâm luận, điều đó tôi không muốn chứng minh ở đây. Nhưng lời buộc tội của tạp chí Woprosy filosofii, tuy quá khích, thiên kiến và đơn giản hóa phương pháp được áp dụng ở Tây phương, nhưng cũng không phải hoàn toàn vô cớ. Ở Tây phương nếu có những nước đã ý thức được sự cần thiết một ý thức hệ toàn diện, thì cũng có nhiều nước người ta đã quá thiên về thực nghiệm, phó mặc cho thiên nhiên lôi kéo cho ý kiến chủ quan như chiếc tàu không lái phiêu bạt theo chiều gió, sóng của sức mạnh Đại dương. May ra thì no cơm ấm áo, thì được một thời thịnh trị, không may thì lâm vào cơn khủng hoảng.

Trích lời tố cáo trên đây, tôi chỉ muốn nhắc đó nghĩ rằng Tự Do chưa phải là tiếng nói cuối cùng của những triết thuyết chính trị của những người không cộng sản, Tự do chỉ là một đặc tính, một yếu tố của một giá trị tối thượng là điểm đối chiếu duy nhất của mọi bằng giá

trị khác. Triết lý chính trị sẽ giúp ta xây dựng khoa chính trị hiểu theo nghĩa của Thế giới Tự do, nhưng nếu triết lý chính trị là một triết lý của đời sống xã hội, thì triết lý ấy phải bắt nguồn ở một học thuyết bao quát hơn, làm nền tảng cho mọi tư tưởng về vũ trụ và nhân sinh.

Văn Hóa Á Châu sẽ không làm đầy đủ bổn phận, sẽ không giả nhời cho những đòi hỏi ngầm chứa trong danh từ văn hóa nếu không cố gắng đặt mọi vấn đề trong viễn vọng một tổng hợp thích thời và trường cửu. Những vấn đề của triết lý chính trị của khoa học chính trị sẽ không ra ngoài phạm vi tìm hiểu của Văn Hóa Á Châu. Cần nhất là thiện chí, nhân tài và phương tiện.

LÊ THÀNH TRỊ



CÔNG QUẢN CHUYÊN CHỜ

CÔNG-CÔNG TẠI ĐÔ-THÀNH

SAIGON

Trung tâm khai thác :

Văn-phòng Quản-Đốc

và cơ-xưởng :

CÔNG TRƯỜNG DIÊN HỒNG

Đ. T. : 24.990

120, đường Dương-công-Trừng

SAIGON

Phú-Mỹ — Gia-Định

HÒA XA VIỆT NAM

Nha Giám-đốc : *Số 2, Công-trường Diên-Hồng Saigon*

Giấy nói số : 20.105 — 21.567 — 23.840

NHỮNG ĐƯỜNG XE LỬA ĐANG KHAI THÁC

SAIGON — ĐÔNGHA : 1.110 cây số

THAPCHAM — DALAT : 84 - -

SAIGON — LOCNINH : 141 - -

Quý khách nên dùng xe lửa để di chuyển hay chuyên chở hàng lý và hàng hóa, vì xe lửa chắc chắn tiện lợi và rẻ tiền.

Các chuyến xe suốt SAIGON — HUẾ
đều kéo, bằng đầu máy DIESEL điện

Có nhận chở hàng hóa tới nhà bằng xe hơi ở
SAIGON — NHATRANG — DALAT — QUINHƠN — HUẾ

ĐỈNH CHÍNH

Trong bài Triết Lý và Chính Trị của Lê Thành Trị đăng trong số này xin độc giả vui lòng sửa lại như sau :

Trang 85, dòng 24 xin đọc là :

political scientist

Trang 85, dòng 31 xin đọc là :

Machiavel hoặc Tocqueville

VĂN HÓA Á CHÂU

TÌM ĐỌC :

Ô CHÂU CẬN LỤC

Bản dịch của Cụ Cử Bùi Lương

- Để hiểu những mối liên lạc giữa Việt Nam và Chiêm Thành.
- Tài liệu liệu quý giá về sự gặp gỡ giữa hai nền văn hóa Hoa, Ấn trên bán đảo Ấn độ Chi Na,

VĂN HÓA Á CHÂU XUẤT BẢN

SẼ XUẤT BẢN

VIỆT NAM với ĐÔNG NAM Á

của NGUYỄN ĐĂNG THỰC

VĂN HÓA Á CHÂU

NHÀ XUẤT BẢN

VI TRÙNG HỌC

TẬP I và II

Bác sĩ **NGUYỄN VĂN ÁI**

NHẬN ĐỊNH

TẬP I và II

NGUYỄN VĂN TRUNG

PHƯƠNG PHÁP LUẬN

RENÉ DESCARTES

TÌNH CẢM và ĐỜI SỐNG ĐẠO ĐỨC

JEAN LACROIX

ĐẠI HỌC

Hãng Thụ Thác Hàng Hải

PHƯỚC-MỸ STEVÉDORE

Số 290, *Trình-minh-Thế*

KHÁNH - HỘI



Điện-thoại : 25.214

ĐÃ XUẤT BẢN

VIỆT SỬ TIÊU ÁN

của

NGÔ THỜI SỸ

TỪ HỒNG BÀNG ĐẾN

NGOẠI THUỘC NHÀ MINH

VĂN HÓA Á CHÂU XUẤT BẢN

● *để hiểu tình trạng các dân tộc nghèo khó*

● *để biết rõ hi vọng của vùng á phi*

ĐÓN ĐỌC : HIỆN TƯỢNG CHẠM TIẾN

NHÀ XUẤT BẢN HOÀI BẢO

365 trang

Giá 50\$00

TÌM ĐỌC :

THỜI NAY

PHÁT HÀNH NGÀY 1 VÀ 15 MỖI THÁNG

GIÓ MỚI

BÁN NGUYỆT SAN VĂN NGHỆ GIÁO DỤC

● **PHÁT HÀNH NGÀY 5 VÀ 20 MỖI THÁNG**

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI

Văn Hóa Á Châu vừa nhận được những tác phẩm sau đây, xin thành thật cảm ơn tác giả, nhà xuất bản và trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc :

● *Việt Nam Phật Giáo Sử* do Thượng Tọa Mật Thê biên soạn. Phật học viện Trung phần ấn hành. Sách dày 236 trang. Giá 50 đồng.

● *Thử Thách*. Tiểu thuyết của Triều Triều. Nguyễn đình Vượng xuất bản. Dày 290 trang. Giá 40 đồng.

● *Bóng Người Xưa*. Tập thơ trên 350 trang do Liên Hoa thi hữu biên soạn, Phong Vân xuất bản. Giá 120 đồng

● *Luận Đàm* số 1 tháng 12 năm 1960 là tập nguyệt san của Tổng Hội Giáo Giới Việt Nam, gồm nhiều bài khảo luận và tài liệu có giá trị. Mỗi số dày 152 trang. Giá 15 đồng.

● *Văn Hóa Nguyệt San* số 57 tháng 12 năm 1960. Bộ Quốc Gia Giáo Dục xuất bản. Dày 170 trang giá 12 đồng.

chân dung NGUYỄN DU

Khảo luận của : VŨ HOÀNG CHƯƠNG * ĐÌNH
HÙNG * DOÃN QUỐC SỸ * TRẦN BÍCH LAN
NGUYỄN SỸ TẾ * NGUYỄN VĂN TRUNG * VŨ
KHẮC KHOAN * THANH TÂM TUYỀN * PHẠM
THẾ NGŨ * VIỆT TỬ * NGUYỄN THỊ SAM
* TRẦN THANH HIỆP

NAM SƠN XUẤT BẢN

ĐÃ PHÁT HÀNH

ASIAN CULTURE

Volume II • July-December — 1960 • No. 3-4

Contents :

- The Shortcomings of a Foreign Policy**
Vuong van Bac
- Aspects of Foreign Aid**
Arthur Z. Gardiner
- The Geneva Agreement and the «Sisyphean War»**
Lam nguyen Anh
- Poet Rabindranath Tagore and Vietnam**
Nguyen dang Thuc
- Some aspects of the Vietnamese Society**
Tran quang Thuan
- Nothing of Zen**
Rokusaburo Nieda
- Traditional Humanism and Vietnamese educational Concepts.**
Le xuan Khoa
- Chaitanya Hindu, Method in Social Inquiry**
Dakshina Moorthy
- A Few Notes on Chinese Art**
Ngo ton Dat
- The Traditional Humanistic Ideal in Vietnamese Literature**
Pham Viet Tuyen